



BÁO CÁO

**Kiểm định toàn diện nền kinh
tế thị trường Việt Nam
dựa trên bộ chỉ số Tự do kinh
tế thế giới (EFW) của Viện
Fraser, Canada**

Nhóm tác giả

Đình Tuấn Minh

Thân Vũ Bằng Giang

Nguyễn Thùy Liên

Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn tiến sĩ Fred McMahon và tiến sĩ Tom Palmer đã hỗ trợ chúng tôi trong việc cung cấp dữ liệu gốc, kiểm tra lại kết quả phân tích dữ liệu, và cung cấp tài liệu tham khảo liên quan đến bộ chỉ số Tự do kinh tế thế giới (EFW).

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới trường Đại học kinh tế Quốc dân, đặc biệt là GS. TS Phạm Hồng Chương, hiệu trưởng nhà trường, đã đã phối hợp cùng chúng tôi tổ chức buổi Tọa đàm Đối thoại chính sách “Đổi mới thể chế kinh tế tại Việt Nam, hướng tới nước có thu nhập trung bình cao trước năm 2030” tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân ngày 01/03/2023; Viện nghiên cứu Lập pháp - Quốc hội tổ chức hội thảo chuyên sâu về bộ chỉ số Tự do kinh tế thế giới trong buổi chiều cùng ngày.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn những ý kiến, phát biểu quý báu của các chuyên gia tại buổi Tọa đàm và buổi Hội thảo chuyên sâu, bao gồm tiến sĩ Phạm Hồng Chương, tiến sĩ Võ Trí Thành, tiến sĩ Cấn Văn Lực, tiến sĩ Vũ Sỹ Cường, tiến sĩ Vũ Đức Độ, tiến sĩ Tô Trung Thành, ông Phan Đức Hiếu, ông Đậu Anh Tuấn, bà Phạm Chi Lan, và một số chuyên gia khác.

Tuy nhiên, mọi sai sót, nếu có, trong báo cáo đều thuộc về chúng tôi.



MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
DANH MỤC BẢNG.....	4
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	5
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	6
I. Giới thiệu.....	7
II. Phương pháp đánh giá	9
2.1. Tự do kinh tế và nền kinh tế thị trường tự do	9
2.2. Chỉ số tự do kinh tế Thế giới.....	10
2.3. Các nước so sánh.....	10
III. Kết quả hoạt động của nền kinh tế và chỉ số Tự do kinh tế Thế giới tổng thể	13
3.1. Chỉ số Tự do kinh tế tổng thể của Việt Nam	13
3.2. Kết quả hoạt động của nền kinh tế	16
IV. Các chỉ số thành phần của Chỉ số tự do kinh tế thế giới.....	18
4.1. Quy mô chính phủ.....	18
4.2. Hệ thống luật pháp và quyền sở hữu	23
4.3. Đồng tiền tốt.....	27
4.4. Tự do thương mại quốc tế	31
4.5. Quy định quản lý thị trường tín dụng, lao động, và hoạt động kinh doanh.....	36
V. Kết luận.....	43
Phụ lục 1: Chỉ số Tự do Kinh tế Thế giới.....	46

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Các nước thu nhập trung bình thấp được chọn lựa so sánh	11
Bảng 2: Các nước thu nhập trung bình cao được lựa chọn so sánh	12
Bảng 3: Các nước Đông Á – Thái Bình Dương được lựa chọn so sánh	12
Bảng 4: Cấu phần của Quy mô chính phủ.....	18
Bảng 5: Cấu phần của Quy mô chính phủ (tiếp).....	19
Bảng 6: Cấu phần của Hệ thống luật pháp và quyền sở hữu	23
Bảng 7: Cấu phần của Hệ thống pháp luật và quyền sở hữu (tiếp)	24
Bảng 8: Các cấu phần của Đồng tiền tốt	28
Bảng 9: Các cấu phần của Hàng rào thuế quan và quy định thương mại quốc tế.....	31
Bảng 10: Các cấu phần Tỷ giá hối đoái trên thị trường chợ đen và sự kiểm soát của chính phủ đối với sự dịch chuyển của vốn và người.....	33
Bảng 11: Các cấu phần về các quy định về thị trường tín dụng.....	37
Bảng 12: Các cấu phần Quy định quản lý thị trường lao động.....	38
Bảng 13: Các cấu phần Quy định quản lý hoạt động kinh doanh	39

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Xếp hạng các cấu phần của chỉ số EFW của Việt Nam.....	13
Biểu đồ 2: Chỉ số Tự do Kinh tế tổng thể của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh.....	15
Biểu đồ 3: Mức độ thay đổi so với năm 2017 của Chỉ số Tự do Kinh tế tổng thể của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh	16
Biểu đồ 4: GDP bình quân đầu người của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (quy đổi về USD năm 2015)	16
Biểu đồ 5: Tăng trưởng GDP bình quân đầu người của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (%)..	17
Biểu đồ 6: Mức độ tương quan giữa Chỉ số EFW và GDP bình quân đầu người của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (2005-2020)	17
Biểu đồ 7: Điểm số Quy mô chính phủ của Việt Nam và các nước đối sánh, giai đoạn 2005 - 2020 ..	20
Biểu đồ 8: Mức độ thay đổi so với năm 2017 của Điểm số Quy mô chính phủ của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (%)	20
Biểu đồ 9: Điểm số về Hệ thống pháp luật & quyền sở hữu của Việt Nam và các nước đối sánh, giai đoạn 2005-2020	25
Biểu đồ 10: Mức độ thay đổi so với năm 2017 của Điểm số Hệ thống pháp luật & quyền sở hữu của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (%).....	25
Biểu đồ 11: Điểm số Đồng tiền tốt của Việt Nam và các nước đối sánh, giai đoạn 2005-2020.....	29
Biểu đồ 12: Mức độ thay đổi so với năm 2017 của Điểm số Đồng tiền tốt của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (%)	29
Biểu đồ 13: Điểm số Tự do giao thương quốc tế của Việt Nam và các nước đối sánh, giai đoạn 2005-2020	34
Biểu đồ 14: Mức độ thay đổi so với năm 2017 của Điểm số Tự do giao thương quốc tế của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (%).....	34
Biểu đồ 15: Điểm số Quy định quản lý thị trường tín dụng, lao động và kinh doanh của Việt Nam và các nước đối sánh, giai đoạn 2005-2020	40
Biểu đồ 16: Mức độ thay đổi so với năm 2017 của Điểm số Tự do giao thương quốc tế của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (%).....	40

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
EFW	Bộ chỉ số Tự do kinh tế thế giới (Economic Freedom of the World)
GDP	Gross domestic product
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
NHNN	Ngân hàng nhà nước
NHTMNN	Ngân hàng thương mại nhà nước
NLĐ	Người lao động
NSNN	Ngân sách nhà nước
NSDLĐ	Người sử dụng lao động
PCI	Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
VCCI	Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam
WTO	World Trade Organization
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

I. GIỚI THIỆU

Năm 2020, Trung tâm nghiên cứu giải pháp thị trường cho các vấn đề kinh tế-xã hội (MASSEI), với sự hỗ trợ của trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Viện Fraser (Canada) đã lần đầu tiên triển khai đánh giá toàn diện nền kinh tế thị trường Việt Nam dựa trên số Bộ chỉ số Tự do kinh tế thế giới (EFW). Đây là bộ chỉ số được công bố hàng năm bởi viện nghiên cứu Fraser và mạng lưới các chuyên gia trên khắp toàn cầu. Bộ chỉ số này cung cấp cho chúng ta một bức tranh đa chiều về mức độ phát triển của nền kinh tế thị trường Việt Nam trong mối tương quan với các quốc gia khác trên thế giới.

Kiểm định toàn diện nền kinh tế thị trường Việt Nam năm 2019 đã nhận được sự quan tâm đặc biệt từ giới làm chính sách, các nhà nghiên cứu và cơ quan truyền thông tại Việt Nam. Báo cáo và các khuyến nghị kèm theo đã có những đóng góp nhất định vào quá trình xây dựng các chính sách kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn đại dịch covid-19 diễn ra khốc liệt trên khắp toàn cầu theo hướng thân thiện với thị trường. Các chính sách kinh tế thân thiện với thị trường của Việt Nam đã giúp nền kinh tế không những duy trì được tăng trưởng dương trong thời gian đại dịch mà còn củng cố các nền tảng vĩ mô, giúp tạo đà cho sự phát triển trong những năm tiếp theo.

Bối cảnh kinh tế-chính trị thế giới và Việt Nam sau Đại dịch Covid-19 đã có nhiều thay đổi. Theo số liệu thống kê của Ngân hàng thế giới, thu nhập bình quân đầu người (GNI/đầu người) của Việt Nam năm 2021 ước đạt 3.590 USD. Với mức thu nhập này, Việt Nam đã tiến sát đến ngưỡng khởi đầu của nhóm các nước thu nhập trung bình cao (theo phân loại của World Bank năm 2021, từ 4.046 USD đến 12.535 USD).

Tuy nhiên, kinh nghiệm thế giới cho thấy, đa số các quốc gia khi chạm đến ngưỡng này thì tốc độ tăng trưởng chậm dần, nhiều bất ổn kinh tế xuất hiện mang tính cơ cấu rất khó chữa trị dứt điểm, trong khi lại phải đối mặt với nhiều vấn đề về giá hoá dân số, an sinh xã hội, suy thoái môi trường, cạn kiệt tài nguyên v.v.. Hệ quả là chỉ rất ít các quốc gia vượt qua được bẫy thu nhập trung bình để trở thành nước phát triển, có thu nhập cao.

Nỗ lực cải cách, phát triển nền kinh tế thị trường từ năm 1986 tới nay đã đưa Việt Nam từ quốc gia kém phát triển thành quốc gia có quy mô GDP nằm trong nhóm 30 nền kinh tế lớn nhất thế giới. Đây là thời điểm quan trọng để Việt Nam xem xét, đánh giá các thể chế kinh tế thị trường của mình nhằm chuẩn bị tốt cho giai đoạn thuộc nhóm thu nhập trung bình cao; đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang gặp nhiều bất ổn do ảnh hưởng của Đại dịch Covid-19 và xung đột chiến tranh giữa Ukraine và Nga, dẫn đến lạm phát cao, buộc các Ngân hàng trung ương trên toàn cầu phải thắt chặt tiền tệ, có nguy cơ gây ra suy thoái kinh tế toàn cầu.

Tuy nhiên, sự vận hành của nền kinh tế thị trường Việt Nam hiện nay đang bộc lộ một số hạn chế, đó là:

- Nhà nước vẫn còn can thiệp nhiều vào cơ chế giá thị trường như giá xăng dầu, giá điện, giá vé máy bay, giá y tế, v.v. Những can thiệp này đã bộc lộ nhiều bất cập trong thời gian vừa qua như thiếu hụt xăng dầu, hãng hàng không quốc gia và tập đoàn điện lực bị thua lỗ nặng nề, các bệnh viện công rơi vào tình trạng thu không đủ chi v.v.
- Việc bảo vệ quyền sở hữu vẫn chưa được tốt. Cụ thể, đất đai nhiều nơi vẫn bị thu hồi phục vụ mục đích kinh tế của các tập đoàn bất động sản tư nhân; việc bảo vệ nhà đầu tư thiểu số trong doanh nghiệp vẫn chưa được chú trọng đúng mức; chưa xây dựng đc khung thể chế bảo vệ các loại tài sản mới như tiền kỹ thuật số...

- Nhiều loại thị trường hiện đại chưa được hình thành hoặc còn hạn chế sự tham gia của người dân, như các thị trường ngoại hối, thị trường vàng phái sinh, thị trường hàng hoá phái sinh v.v.

- Khu vực DNNN vẫn còn lớn, trong khi tiến độ cổ phần hoá các DNNN trong những năm vừa qua bị chững lại

- Hệ thống các văn bản pháp luật vẫn còn chồng chéo, khiến cho việc kinh doanh luôn có nguy cơ vi phạm pháp luật; bản thân các cán bộ nhà nước cũng gặp nguy cơ vi phạm pháp luật nếu hiểu sai các quy định, dẫn đến hiện tượng chậm trễ trong việc xử lý các thủ tục hành chính, gây khó khăn cho doanh nghiệp. Trường hợp các doanh nghiệp BĐS gần đây là một ví dụ. Rất nhiều dự án không thể triển khai vì vướng thủ tục pháp lý, bị treo nhiều năm, không được giải quyết.

Trong bối cảnh Việt Nam chuẩn bị gia nhập nhóm các nước có thu nhập trung bình cao và với mục tiêu đến năm 2045 trở thành nước phát triển, có thu nhập cao, việc cần phải tiếp tục đổi mới thể chế kinh tế trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Kinh nghiệm của thế giới cho thấy, trong số 101 quốc gia có mức thu nhập trung bình trong thập niên 1960 chỉ có 13 quốc gia trở thành nước có thu nhập cao vào năm 2008. Thực tiễn này cho thấy để biến ước vọng thành hiện thực, Việt Nam cần phải tiếp tục con đường đã chứng tỏ mang lại thành công cho Việt Nam trong hơn 30 năm qua, đó là phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế.

Hiện nay, do hậu quả của những chương trình chi tiêu khổng lồ trong giai đoạn Đại dịch Covid-19 bùng phát, hầu hết các nước trên thế giới đều đang phải đối mặt với sức ép lạm phát chưa từng thấy kể từ thập niên 1980 trở lại đây. Để đối phó với lạm phát, từ FED cho đến Ngân hàng trung ương châu Âu đều phải nâng mạnh lãi suất điều hành, buộc ngân hàng trung ương của các quốc gia đang phát triển trong đó có Việt Nam phải tăng lãi suất, thắt chặt tiền tệ. Triển vọng phát triển kinh tế trong giai đoạn tới bị ảnh hưởng.

Nhưng kinh nghiệm của Việt Nam từ những lần suy giảm kinh tế trước đây, từ khủng hoảng tài chính châu Á 1997-1998 hay đại suy giảm toàn cầu 2008-2009, cho thấy không phải các chương trình kích cầu, đầu tư công mang lại thành tựu phát triển kinh tế trong những năm tiếp theo, mà chính là cải cách thể chế kinh tế mới là chìa khoá. Trong giai đoạn từ năm 2011 đến nay, Chính phủ đã kiên trì cải cách thể chế kinh tế thị trường theo hướng ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng cường hội nhập quốc tế đã mang đến cho Việt Nam một thể trạng kinh tế khoẻ mạnh hơn bao giờ hết, như dự trữ ngoại hối ở mức cao, tỷ lệ nợ công trên GDP ở mức thấp, đầu tư nước ngoài, kim ngạch xuất, nhập khẩu liên tục năm sau cao hơn năm trước v.v.

Những bài học quá khứ cho thấy, trong bối cảnh khó khăn hiện nay Việt Nam cần phải tiếp tục tìm ra những điểm nghẽn quan trọng về thể chế kinh tế để tháo gỡ, xem đây là chìa khoá để mang lại niềm tin cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư cả trong, lẫn ngoài nước, đặc biệt trong bối cảnh cần chuẩn bị tốt cho quá trình gia nhập nhóm nước có thu nhập trung bình cao; trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang gặp nhiều khó khăn và bất ổn.

Vì lẽ đó, MASSEI tiếp tục phối hợp với trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Viện Fraser triển khai đánh giá toàn diện nền kinh tế thị trường Việt Nam dựa trên bộ chỉ số Tự do kinh tế thế giới (EFW) công bố năm 2022. Theo Báo cáo EFW 2022, chỉ số EFW của Việt Nam đạt 6,42 trên thang điểm 10, xếp ở vị trí 113 trong tổng số 180 nước. Mặc dù vị trí của Việt Nam vẫn còn thấp nhưng so với Báo cáo EFW năm 2019, Việt Nam đã tăng được 6 bậc. Điều này phần nào phản ánh các chính sách kinh tế thân thị trường mà Việt Nam theo đuổi trong giai đoạn đại dịch. Để giúp các nhà làm chính sách nắm bắt được những tiến bộ và hạn chế trong chính sách kinh tế của Việt Nam, việc rà soát chỉ số EFW

của Việt Nam một cách toàn diện, cùng với những phân tích chi tiết đằng sau mỗi chỉ tiêu, trong mối tương quan với các quốc gia tương đồng khác là công việc cần thiết nhằm giúp Việt Nam tránh rơi vào bẫy thu nhập trung bình như nhiều các quốc gia đang phát triển khác.

Báo cáo này được xây dựng chủ yếu dựa trên dữ liệu có sẵn về EFW. Nhóm nghiên cứu sử dụng các dữ liệu này để đánh giá mức độ phát triển nền kinh tế thị trường của Việt Nam với nhóm các quốc gia lựa chọn so sánh. Các phân tích sâu về Việt Nam một phần dựa trên kết quả từ Tọa đàm Đối thoại chính sách “Đổi mới thể chế kinh tế tại Việt Nam, hướng tới nước có thu nhập trung bình cao trước năm 2030” tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội vào tháng 3/2023. Tại buổi Tọa Đàm, các diễn giả và khách mời tham gia đã trao đổi về vị trí của Việt Nam trong bộ chỉ số này. Các khách mời tham gia hội thảo là những nhà nghiên cứu kinh tế, các nhà lập pháp, quan chức chính phủ, nhà báo có uy tín tại Việt Nam. Tại cuộc hội thảo, các chuyên gia của Fraser và Việt Nam đã chuẩn đoán những thách thức và cơ hội cho sự phát triển của kinh tế thị trường ở Việt Nam trong thời gian tới. Bên cạnh các nội dung thảo luận tại hội thảo, nhóm chuẩn bị báo cáo đã gặp gỡ thêm trực tiếp với các chuyên gia tham gia hội thảo để thảo luận kỹ hơn về các vấn đề mà Việt Nam gặp phải trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường đầy đủ cũng như gợi ý các giải pháp cần thiết để vượt qua các trở ngại.

II. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

2.1. Tự do kinh tế và nền kinh tế thị trường tự do

Sự tự do kinh tế trong bộ chỉ số EFW được hiểu là khả năng của các cá nhân và các gia đình trong việc thực hiện các quyết định kinh tế của chính họ. Tự do kinh tế cho phép các nhà sản xuất và người bán cạnh tranh tự do với nhau trên cơ sở bình đẳng, chịu sự chi phối bởi hệ thống hành chính nhà nước và quy định pháp luật, những thứ mà đôi khi được thiết kế để tạo ra lợi thế cho các nhóm quyền thế cản trở sự tự do của những người khác. Với tự do kinh tế, người tiêu dùng có sự lựa chọn tự do, không ai bị cản trở bởi chính phủ hay nhóm quyền lực nào cả. Đặc biệt quan trọng, nền kinh tế tự do phải được bảo vệ bởi các quyền sở hữu mạnh và nền pháp quyền đối xử công bằng với tất cả mọi người và bảo vệ sự tự do của họ.

Thật dễ dàng để thấy được cách thức tự do kinh tế thúc đẩy sự thịnh vượng và phúc lợi. Bất kỳ giao dịch nào được tham gia một cách tự do đều phải có lợi cho tất cả các bên; bất kỳ giao dịch nào không tạo ra lợi ích cho tất cả các bên sẽ bị từ chối bởi bên không đạt được lợi ích mong muốn. Điều này tạo ra những kết quả trong toàn bộ nền kinh tế. Những người tiêu dùng được tự do lựa chọn sẽ chỉ bị thu hút bởi chất lượng và giá cả vượt trội.

Người sản xuất và bán hàng, gồm cả những người mới, đều được chào đón trên thị trường và phải thường xuyên cải thiện giá cả và chất lượng của những sản phẩm của họ để đáp ứng những nhu cầu của khách hàng; nếu không khách hàng sẽ không tham gia các giao dịch với họ. Hàng triệu giao dịch diễn ra hàng ngày mang lại lợi ích cho các bên, tạo ra động lực để tăng cao năng suất và việc làm trong toàn bộ nền kinh tế.

Một nền kinh tế tự do là nơi mà chính phủ của nó thúc đẩy tự do kinh tế qua việc cung cấp cơ sở hạ tầng cần thiết cho sự trao đổi tự nguyện cũng như bảo vệ các cá nhân và tài sản của họ khỏi những kẻ sử dụng bạo lực, cưỡng ép, và lừa dối để chiếm đoạt những thứ không thuộc về họ. Theo đó, hệ thống luật pháp là đặc biệt quan trọng. Các cơ quan luật pháp của quốc gia phải bảo vệ sinh mạng và tài sản của tất cả các cá nhân khỏi các hành động gây hấn từ những người khác và thực thi các hợp đồng với một thái độ công bằng. Sự tiếp cận đối với tiền tệ có giá trị ổn định cũng cần phải được cung

cấp. Bên cạnh đó, các chính phủ phải tránh các hoạt động hạn chế sự lựa chọn cá nhân, can thiệp vào các trao đổi tự nguyện, hay giới hạn sự thâm nhập vào thị trường. Tự do kinh tế bị giảm đi khi lựa chọn cá nhân, trao đổi tự nguyện và hợp tác thị trường bị đè nén bởi các loại thuế, chi tiêu chính phủ, và các quy định.

2.2. Chỉ số tự do kinh tế Thế giới

Chỉ số tự do kinh tế thế giới cung cấp một thước đo toàn diện về tính nhất quán giữa thể chế và chính sách của một quốc gia với sự tự do kinh tế. Chỉ số này là thành quả của chuỗi các hội thảo được tổ chức bởi Milton và Rose Friedman cùng với Michael Walker, giúp tạo nên sự ra đời của ba cuốn sách (Walker, 1988; Block, 1991; Easton and Walker, 1992) báo cáo về các mẫu hình và cách tiếp cận khác nhau được xem xét trong các cuộc thảo luận mà thành quả chính là sự công bố đầu tiên về Chỉ số Tự do kinh tế Thế giới. Bên cạnh nhà Friedman, một số nhà kinh tế học hàng đầu thế giới bao gồm Douglass North, Gary Becker, Peter Bauer, William Niskanen, và Gordon Tullock cũng đã đóng góp vào sự phát triển của chỉ số EFW. Chỉ số này được công bố hàng năm bởi một hệ thống các tổ chức được dẫn đầu bởi Viện Fraser ở Canada. Mỗi năm, các thành viên của mạng lưới này và các bên quan tâm đều họp bàn để xem xét lại cấu trúc cân nhắc những ý tưởng cải thiện cho chỉ số này.

Việc xây dựng chỉ số EFW được dựa trên ba quy tắc phương pháp luận quan trọng. Đầu tiên, các cấu phần khách quan được ưu tiên hơn so với các cấu phần liên quan đến khảo sát và đánh giá chủ quan. Bởi bản chất đa diện của tự do kinh tế và tầm quan trọng của các yếu tố luật pháp và quy định, việc sử dụng các dữ liệu từ các khảo sát, hội đồng chuyên gia, và nghiên cứu trường hợp chung đối với một số khía cạnh là cần thiết. Tuy vậy, chỉ số EFW đã tận dụng các cấu phần khách quan tới hết mức có thể. Thứ hai, các dữ liệu được sử dụng để xây dựng lên các thang chỉ số được lấy từ các nguồn của bên thứ ba như Quỹ Tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Thế giới, và Diễn đàn kinh tế Thế giới, nơi cung cấp dữ liệu cho một số lượng lớn các quốc gia. Các chỉ số được cung cấp trực tiếp từ một nguồn ở trong một quốc gia hiếm khi được dùng đến. Quan trọng hơn, chỉ số EFW chưa bao giờ sử dụng các đánh giá của các tác giả hoặc những người khác trong Mạng lưới Tự do Kinh tế để điều chỉnh dữ liệu gốc hoặc tính điểm cho bất cứ quốc gia nào. Thứ ba, tính minh bạch được đảm bảo xuyên suốt. Báo cáo cung cấp các thông tin về các nguồn dữ liệu, phương pháp sử dụng để chuyển đổi dữ liệu gốc thành các số điểm thành phần, và phương thức các điểm thành phần được sử dụng để tính điểm số của các lĩnh vực cũng như điểm số cuối cùng.

Chi tiết về bộ chỉ số, phương pháp tính và nguồn dữ liệu có thể được tìm thấy ở phần Phụ lục 1 của báo cáo này. Dữ liệu liên quan đến bộ chỉ số EFW có sẵn để tải về miễn phí tại:

<https://www.fraserinstitute.org/studies/economic-freedom>

2.3. Các nước so sánh

Tài liệu này so sánh các tiêu chí của Chỉ số tự do kinh tế thế giới của Việt Nam với một số nước, nhóm nước cũng như một số vùng lãnh thổ cụ thể để chúng ta có được một bức tranh toàn diện về vị trí của Việt Nam trong tương quan với các quốc gia khác trên thế giới.

Cụ thể, tài liệu này lựa chọn ba nhóm so sánh là: nhóm các nước thu nhập trung bình thấp, nhóm các nước thu nhập trung bình cao, và nhóm các nước Đông Á – Thái Bình Dương. Tất cả các nước được chọn lựa phải có dân số năm 2021 trên 5 triệu người. Các nước được cân nhắc để mang ra so sánh chi tiết là Trung Quốc, Malaysia, Hàn Quốc, Thái Lan và Argentina. Như vậy, so với Báo cáo kiểm định năm 2019, nhóm các nước Liên Xô cũ và nhóm các nước chuyển đổi Trung & Đông Nam Âu đã

không còn được đưa vào xem xét. Về các quốc gia so sánh, Hàn Quốc, Malaysia, và Argentina đã được đưa vào so sánh thay cho Ba Lan và Pakistan.

Những quốc gia được lựa chọn tương đồng với Việt Nam ở một số khía cạnh nhất định này khác như văn hoá, thể chế chính trị (trước đây và bây giờ), quy mô nền kinh tế, trình độ phát triển. Hàn Quốc và Argentina là hai trường hợp điển hình về thành công và thất bại về chính sách kinh tế, dẫn đến những kết quả trái ngược nhau. Malaysia được đưa vào so sánh vì là đất nước có sự đột phá mạnh mẽ từ giai đoạn 2012 trở đi, trở thành nước thứ 2 của khu vực Đông Nam Á vượt qua được bẫy thu nhập trung bình. Chi tiết danh sách các quốc gia trong mỗi nhóm được thể hiện trong các Bảng 1, Bảng 2 và Bảng 3 dưới đây.

Bảng 1: Các nước thu nhập trung bình thấp được chọn lựa so sánh

STT	Quốc gia	Dân số
1	Algeria	44,616,626
2	Angola	33,933,611
3	Bangladesh	166,303,494
4	Benin	12,451,031
5	Bolivia	11,832,936
6	Cambodia	16,946,446
7	Congo, Rep.	5,657,017
8	Egypt	104,258,327
9	El Salvador	6,518,500
10	Ghana	31,732,128
11	Haiti	11,541,683
12	Honduras	10,062,994
13	India	1,393,409,033
14	Indonesia	276,361,788

STT	Quốc gia	Dân số
19	Morocco	37,344,787
20	Myanmar	54,806,014
21	Nepal	29,674,920
22	Nicaragua	6,702,379
23	Nigeria	211,400,704
24	Pakistan	225,199,929
25	Papua New Guinea	9,119,005
26	Philippines	111,046,910
27	Senegal	17,196,308
28	Sri Lanka	22,156,000
29	Tajikistan	9,749,625
30	Tanzania	61,498,438
31	Tunisia	11,935,764
32	Turkey	85,042,736

15	Iran, Islamic Rep.	85,028,760
16	Kenya	54,985,702
17	Kyrgyz Republic	6,694,200
18	Lao PDR	7,379,358

33	Vietnam	98,168,829
34	Zambia	18,920,657
35	Zimbabwe	15,092,171

Nguồn: World Bank 2021

Bảng 2: Các nước thu nhập trung bình cao được lựa chọn so sánh

STT	Quốc gia	Dân số
1	Argentina	39,835,428
2	Azerbaijan	10,145,212
3	Belarus	9,340,314
4	Brazil	213,993,441
5	Bulgaria	6,899,125
6	China	1,412,360,000
7	Colombia	51,265,841
8	Costa Rica	5,139,053
9	Cote d'Ivoire	27,053,629
10	Dominican Republic	10,953,714
11	Ecuador	17,888,474
12	Guatemala	17,109,746
13	Iraq	41,179,351

STT	Quốc gia	Dân số
14	Jordan	10,269,022
15	Kazakhstan	19,002,586
16	Lebanon	6,769,151
17	Malaysia	32,776,195
18	Mexico	130,262,220
19	Paraguay	7,219,641
20	Peru	33,359,416
21	Romania	19,115,146
22	Russian Federation	143,446,060
23	Serbia	6,844,078
24	South Africa	60,041,996
25	Thailand	69,950,844

Nguồn: World Bank 2021

Bảng 3: Các nước Đông Á – Thái Bình Dương được lựa chọn so sánh

Quốc gia	Dân số
Australia	25,739,256
Cambodia	16,946,446
China	1,412,360,000
Hong Kong SAR, China	7,413,100
Indonesia	276,361,788

Japan	125,681,593
Korea, Rep.	51,744,876
Lao PDR	7,379,358
Malaysia	32,776,195
Myanmar	54,806,014
New Zealand	5,122,600
Papua New Guinea	9,119,005
Philippines	111,046,910
Singapore	5,453,566
Thailand	69,950,844
Vietnam	98,168,829
Taiwan	23,855,010

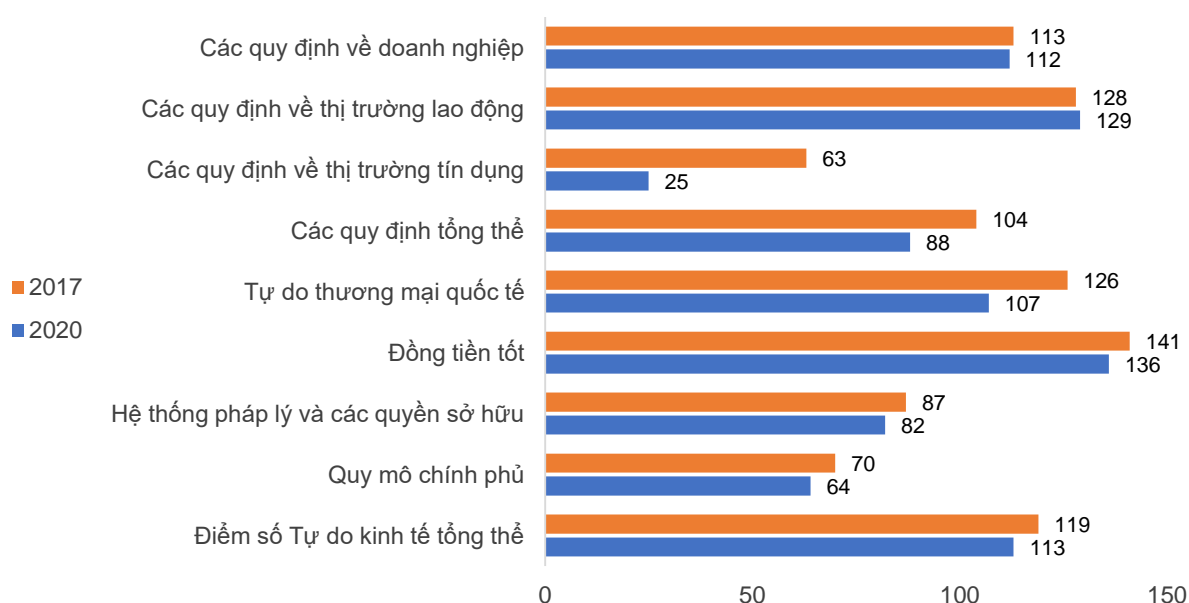
Nguồn: World Bank 2021

III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NỀN KINH TẾ VÀ CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ THẾ GIỚI TỔNG THỂ

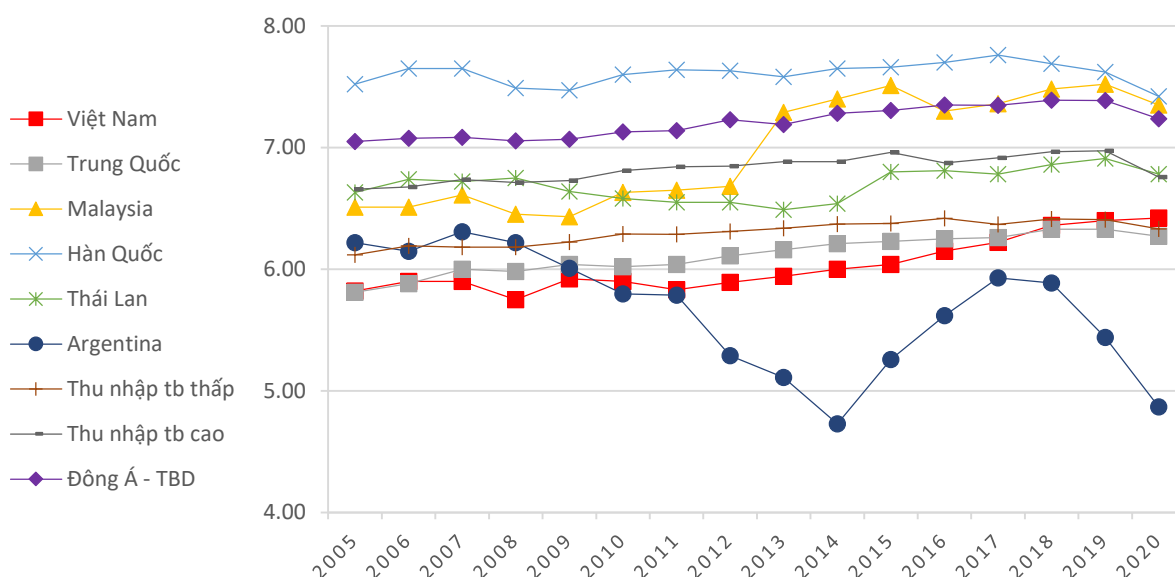
3.1. Chỉ số Tự do kinh tế tổng thể của Việt Nam

Xét về tổng thể, Việt Nam xếp hạng 113 trong tổng số 165 nước về chỉ số Tự do kinh tế thế giới vào năm 2020. Vì thứ tự xếp hạng là từ cao nhất đến thấp nhất, cho nên xếp hạng càng cao thì sự thể hiện của nước đó trong các cấu phần của tự do kinh tế càng thấp. Xếp hạng hiện tại của Việt Nam cho thấy Việt Nam cần cải thiện hơn trong một số khía cạnh để đuổi kịp các nước khác.

Biểu đồ 1: Xếp hạng các cấu phần của chỉ số EFW của Việt Nam



Biểu đồ 2: Chỉ số Tự do Kinh tế tổng thể của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh



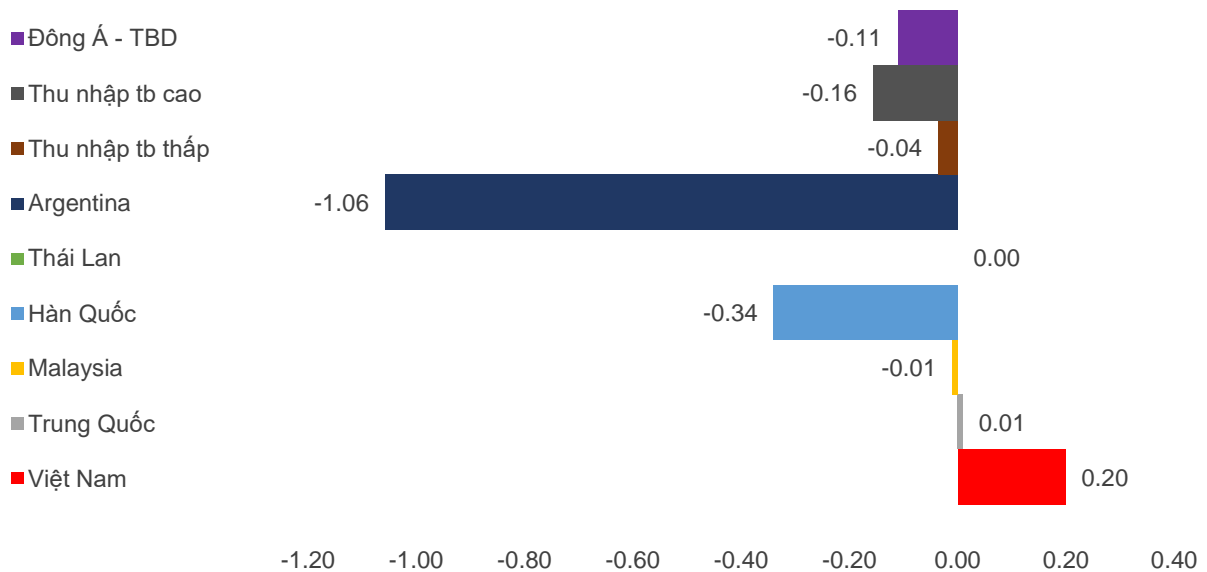
Việt Nam thể hiện kém nhất ở phương diện Đồng tiền tốt (Sound Money), xếp hạng thứ 136 trên thế giới. Trong chương 4 sẽ chỉ rõ nguyên nhân chủ yếu khiến chỉ số này thấp là vì sự hiện diện của các quy định hạn chế việc người dân được mở tài khoản ngoại tệ. Bên cạnh Đồng tiền tốt, các tiêu chí Quy định về thị trường lao động, Quy định về doanh nghiệp, và Tự do thương mại quốc tế của Việt Nam đều tụt lại phía sau nhiều quốc gia khác với vị trí lần lượt là 129, 112, và 107. Quy định về thị trường tín dụng lại thể hiện khá tốt vào năm 2020 với xếp hạng thứ 25. Về chỉ số Quy mô chính phủ, Việt Nam xếp thứ 64, là con số phản ánh nỗ lực của chính phủ Việt Nam trong việc giảm gánh nặng của khu vực công lên khu vực tư.

Nhìn chung, chỉ số Tự do kinh tế của Việt Nam và các nước đối sánh đều có xu hướng tăng hoặc ổn định, ngoại trừ Argentina do thay đổi lớn trong định hướng chính sách. Chỉ số của Việt Nam bắt đầu tăng dần đều kể từ năm 2011. Nếu không tính Argentina, trong cả giai đoạn 2005-2017, Chỉ số Tự do kinh tế của Việt Nam đều thấp hơn hầu hết các quốc gia và nhóm đối sánh. Cho đến năm 2017, chỉ số của Việt Nam vẫn chỉ cao hơn một quốc gia duy nhất, đó là Argentina và tiệm cận nhóm Thu nhập trung bình thấp. Tuy nhiên trong 3 năm tiếp theo, Việt Nam đã lần lượt vượt qua Trung Quốc và nhóm các nước Thu nhập trung bình thấp trên bảng xếp hạng Chỉ số Tự do kinh tế.

Các quốc gia có chỉ số Tự do kinh tế cao (trên mức 7 điểm) bao gồm nhóm Đông Á – Thái Bình Dương, trong đó có hai quốc gia cụ thể được đưa vào so sánh là Hàn Quốc và Malaysia. Trong khi Hàn Quốc có dấu hiệu chững lại về chỉ số EFW trong những năm gần đây thì Malaysia lại có sự đột phá mạnh mẽ từ giai đoạn 2012 trở đi.

Biểu đồ 3 dưới đây cho thấy rõ mức độ thay đổi trong Chỉ số Tự do kinh tế tổng thể của Việt Nam và các quốc gia/nhóm quốc gia được đưa ra so sánh. Trong 3 năm từ 2017-2020 Việt Nam là quốc gia duy nhất ghi nhận sự cải thiện tương đối đáng kể về mức độ Tự do kinh tế, trong khi Trung Quốc, Malaysia và Thái Lan gần như không thay đổi so với mức điểm năm 2017. Các nước và nhóm nước còn lại được đưa vào so sánh đều sụt giảm không quá 0,4 điểm, trừ trường hợp Argentina có mức giảm điểm rất lớn là -1,06 điểm.

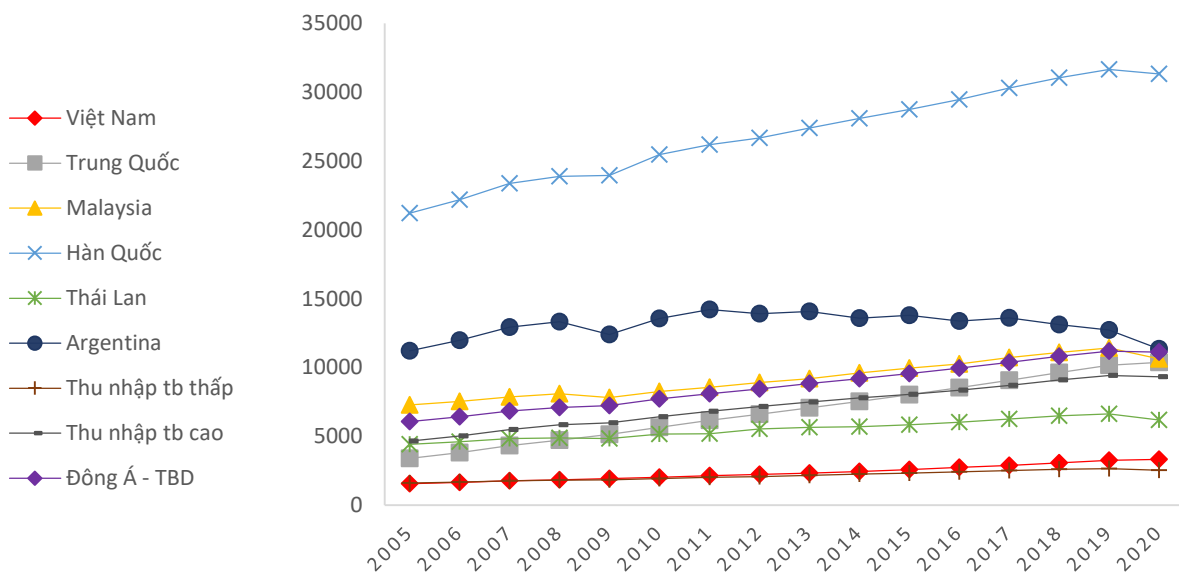
Biểu đồ 3: Mức độ thay đổi so với năm 2017 của Chỉ số Tự do Kinh tế tổng thể của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh



3.2. Kết quả hoạt động của nền kinh tế

GDP bình quân đầu người (tính bằng USD, quy đổi về năm gốc 2015) ở Biểu đồ 4 phản ánh mức sống của người dân ở các nước được chọn. Biểu đồ 4 cho thấy Việt Nam có mức GDP bình quân đầu người thấp hơn so với hầu hết các nước trong danh sách, ngoại trừ nhóm Các nước thu nhập trung bình thấp. Thứ bậc cao hơn cả thuộc về Hàn Quốc.

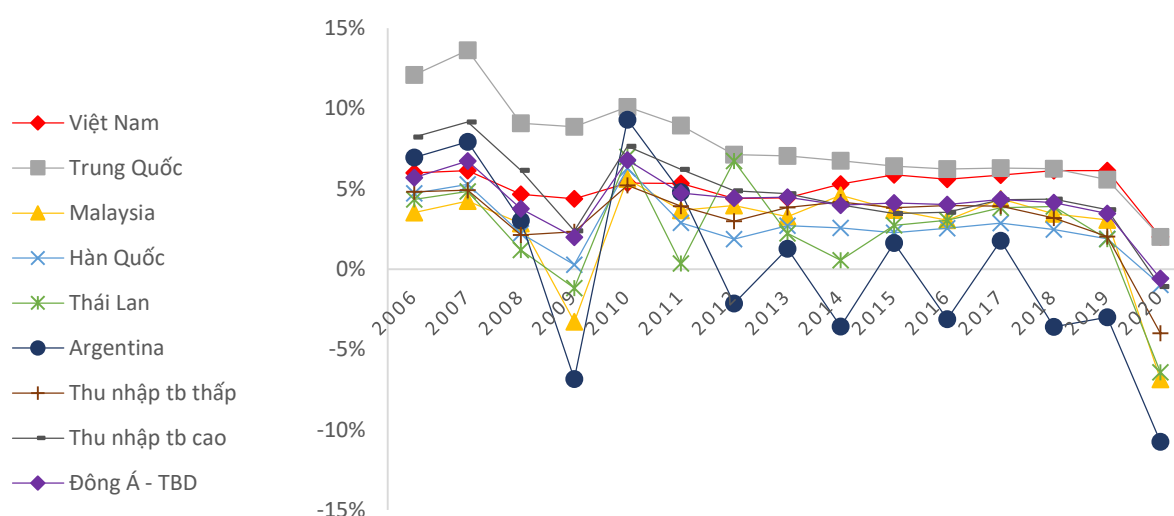
Biểu đồ 4: GDP bình quân đầu người của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (quy đổi về USD năm 2015)



Nguồn: World Bank 2021

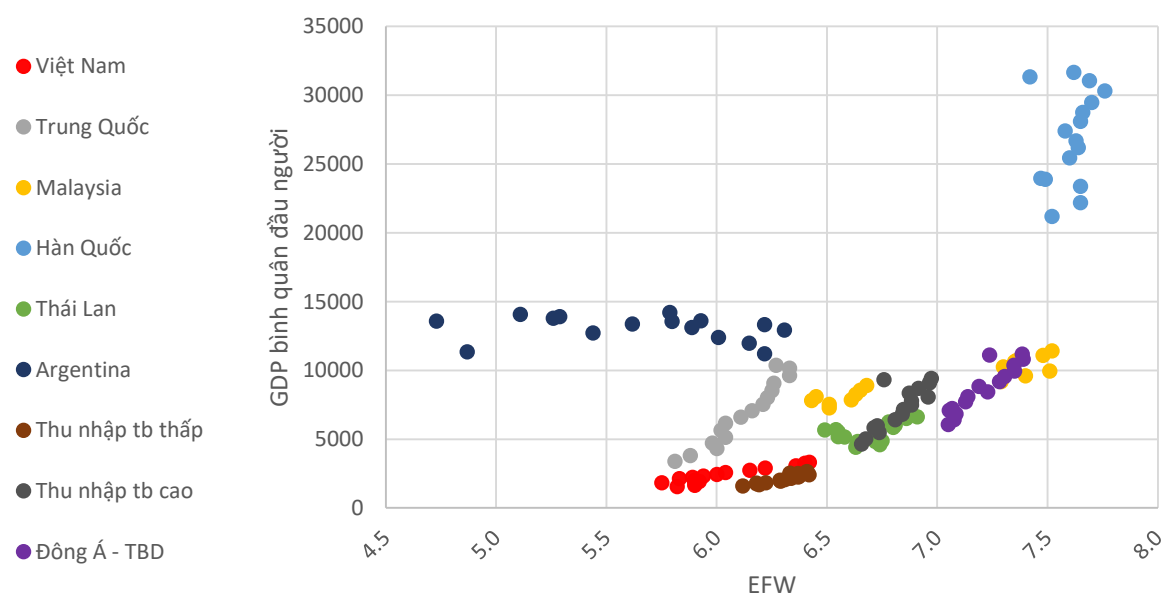
Tuy nhiên, xét về Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người, chỉ số phản ánh tốc độ gia tăng thu nhập hàng năm của mỗi người dân ở mỗi quốc gia, Việt Nam cũng là quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người tương đối cao và khá ổn định, ở mức 5 - 6%, thậm chí năm 2019 còn cao hơn Trung Quốc. Việt Nam cũng là quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người ít bị ảnh hưởng bởi cuộc đại suy thoái vào năm 2009 như Argentina, các nước Đông Á – Thái Bình Dương, và nhóm các nước thu nhập trung bình cao. Tốc độ tăng trưởng của Argentina có nhiều dao động nhất, chịu tác động nặng nề của cuộc suy thoái vào năm 2009, tuy sau đó có hồi phục, nhưng một lần nữa lại biến động khá lớn, chạm đáy ở mức gần -11% vào năm 2020.

Biểu đồ 5: Tăng trưởng GDP bình quân đầu người của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (%)



Nguồn: World Bank 2021

Biểu đồ 6: Mức độ tương quan giữa Chỉ số EFW và GDP bình quân đầu người của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (2005-2020)



Mức độ tương quan giữa GDP bình quân đầu người với điểm số Chỉ số Tự do Kinh tế thế giới là tương đối rõ ràng đối với các quốc gia và nhóm quốc gia được đưa vào so sánh trong báo cáo. Ở mức điểm Tự do kinh tế càng cao thì độ ảnh hưởng theo chiều thuận của chỉ số này lên GDP bình quân đầu người càng mạnh. Dù tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người của mỗi quốc gia còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, nhưng có thể thấy ví dụ Argentina là quốc gia không duy trì được sự cải thiện mức độ tự do kinh tế bền vững trong cả giai đoạn 2005-2020, cũng đồng thời là quốc gia không những có GDP bình quân đầu người tăng trưởng ít ấn tượng nhất, mà còn đang có dấu hiệu tiếp tục bị suy giảm trong giai đoạn sắp tới.

IV. CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ THẾ GIỚI

4.1. Quy mô chính phủ

4.1.1. So sánh Việt Nam với một số quốc gia từ dữ liệu EFW 2020

Bảng 4: Cấu phần của Quy mô chính phủ

Quốc gia/ Khu vực	1A		1B		1C	
	Tiêu dùng của chính phủ	Dữ liệu	Cất chuyển và trợ cấp	Dữ liệu	Đầu tư của chính phủ	Dữ liệu
Việt Nam	9.12	9.00	N/A	N/A	6.87	25.97
Trung Quốc	2.71	30.79	8.29	6.76	3.87	36.46
Malaysia	6.59	17.60	8.05	7.66	7.13	25.06
Hàn Quốc	3.53	28.01	6.45	13.52	9.49	16.79
Thái Lan	4.39	25.09	8.95	4.37	6.31	27.92
Argentina	5.99	19.65	6.49	13.37	8.70	19.54
Thu nhập tb thấp	6.98	16.27	8.85	4.70	6.89	26.65
Thu nhập tb cao	5.71	20.60	7.70	8.93	7.35	23.90
Đông Á - Thái Bình Dương	5.45	21.48	8.10	7.47	8.01	21.73

Ghi chú:

Dữ liệu 1 Tiêu dùng của chính phủ theo tỷ lệ phần trăm của tổng tiêu dùng

Dữ liệu 2 Chuyển nhượng và trợ cấp theo phần trăm GDP

Dữ liệu 3 Đầu tư chính phủ theo tỷ lệ phần trăm tổng đầu tư

Vào năm 2020, tỷ trọng tiêu dùng của chính phủ trong tổng tiêu dùng của Việt Nam thấp nhất so với các nhóm và nước khác. Ngược lại, tỷ trọng của tiêu dùng của chính phủ Trung Quốc trong tổng tiêu

dùng lớn hơn tất cả các quốc gia được thống kê. Sau Trung Quốc, chi tiêu của các chính phủ ở Hàn Quốc, Thái Lan, Đông Á – Thái Bình Dương, và các nước thu nhập trung bình cao cũng chiếm hơn 20% tổng tiêu dùng cả nước.

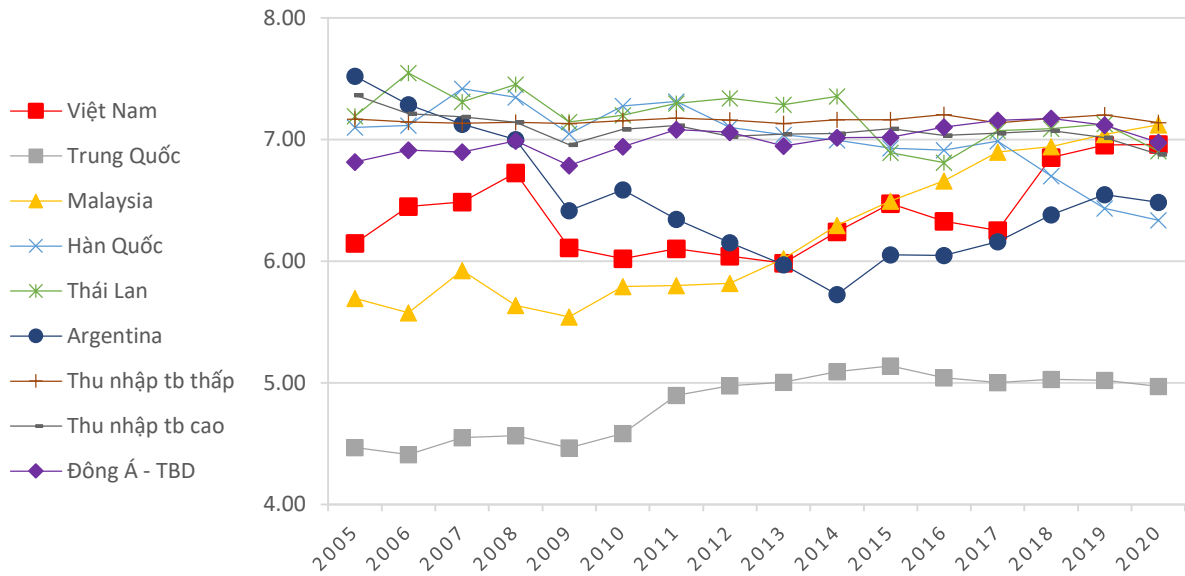
Mặt khác, Đầu tư của chính phủ ở Việt Nam được xếp ở mức trung bình với 6,87 điểm; trong khi đó của Trung Quốc lại cực kỳ cao, chiếm hơn 36% tổng đầu tư, và chỉ nhận được 3,87 điểm; còn các nước Hàn Quốc và Argentina thì có mức tỷ trọng đầu tư chính phủ thấp nhất cho nên nhận được điểm số lần lượt là 9,49 và 8,70. Điều này cho thấy, các hoạt động đầu tư ở Trung Quốc phải dựa nhiều vào chính phủ, trái ngược với Hàn Quốc nơi mà khu vực tư nhân đóng vai trò trung tâm trong đầu tư và ĐMST. Ở nhóm các nước thu nhập trung bình thấp, và Thái Lan, đầu tư từ chính phủ cũng vẫn chiếm tỷ trọng tương đối lớn.

Bảng 5: Cấu phần của Quy mô chính phủ (tiếp)

Quốc gia	1D				Mức thuế suất cận biên cao nhất	1E Sở hữu nhà nước về tài sản	Quy mô chính phủ
	1Di		1Dii				
	Thuế suất thu nhập cận biên cao nhất	Dữ liệu	Thuế suất thu nhập cận biên và quỹ lương (payroll tax) cao nhất	Dữ liệu			
Việt Nam	7.00	35.00	7.00	35.00	7.00	4.86	6.96
Trung Quốc	6.00	45.00	6.00	45.00	6.00	3.98	4.97
Malaysia	9.00	30.00	9.00	30.00	9.00	4.84	7.12
Hàn Quốc	5.00	46.00	5.00	46.00	5.00	7.22	6.34
Thái Lan	8.00	35.00	8.00	35.00	8.00	6.90	6.91
Argentina	7.00	35.00	1.00	57.00	4.00	7.24	6.48
Thu nhập tb thấp	7.54	30.31	6.06	36.51	6.80	6.26	7.14
Thu nhập tb cao	8.48	25.52	5.60	39.72	7.04	6.69	6.88
Đông Á - Thái Bình Dương	7.35	34.18	7.24	34.47	7.29	6.24	6.98

Tác động của chính phủ thông qua chính sách tài khóa và phân phối thu nhập được thể hiện trong mức thuế thu nhập khi nó tác động trực tiếp lên động lực làm việc của mỗi cá nhân. Ở chỉ tiêu này, Việt Nam ghi nhận ở mức trung bình (7,00 điểm), cao hơn Hàn Quốc, Trung Quốc, Argentina và các nước thu nhập trung bình thấp nhưng lại thấp hơn các quốc gia và nhóm quốc gia còn lại.

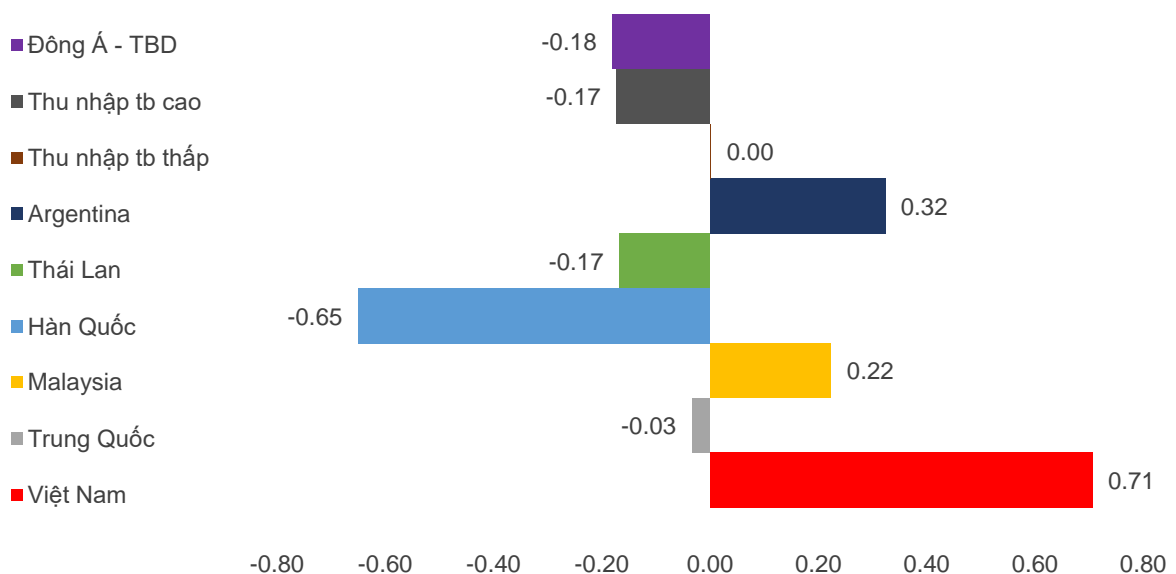
Biểu đồ 7: Điểm số Quy mô chính phủ của Việt nam và các nước đối sánh, giai đoạn 2005 - 2020



Trong biểu đồ so sánh về chiều kích Quy mô của chính phủ, trong suốt giai đoạn 2005-2020, Trung Quốc là quốc gia duy nhất có điểm số thấp hơn 5 điểm. Argentina ghi điểm cao nhất trong năm đầu, nhưng lại bị sụt giảm nhanh chóng, và cho đến năm 2020 chỉ còn khoảng 6,5 điểm. Trong khi đó, nhóm Đông Á – Thái Bình Dương, các nước thu nhập trung bình thấp cũng như thu nhập trung bình cao duy trì đều đặn ở mức xấp xỉ 7 điểm. Việt Nam cũng đã cải thiện điểm số đáng kể khi vượt từ mức 6 điểm vào năm trong giai đoạn 2009 - 2012 lên mức gần 7 điểm vào năm 2020.

Mức chi tiêu và thuế của chính phủ quá lớn có thể lấn át và hạn chế vai trò của khu vực tư nhân. Mặc dù cả Việt Nam và Trung Quốc đều có hệ thống chính trị một đảng nắm quyền nhưng quy mô can thiệp của hai chính phủ lại có những sự khác biệt nhất định. Rõ ràng, quy mô can thiệp của chính phủ Việt Nam thấp hơn hẳn so với Trung Quốc.

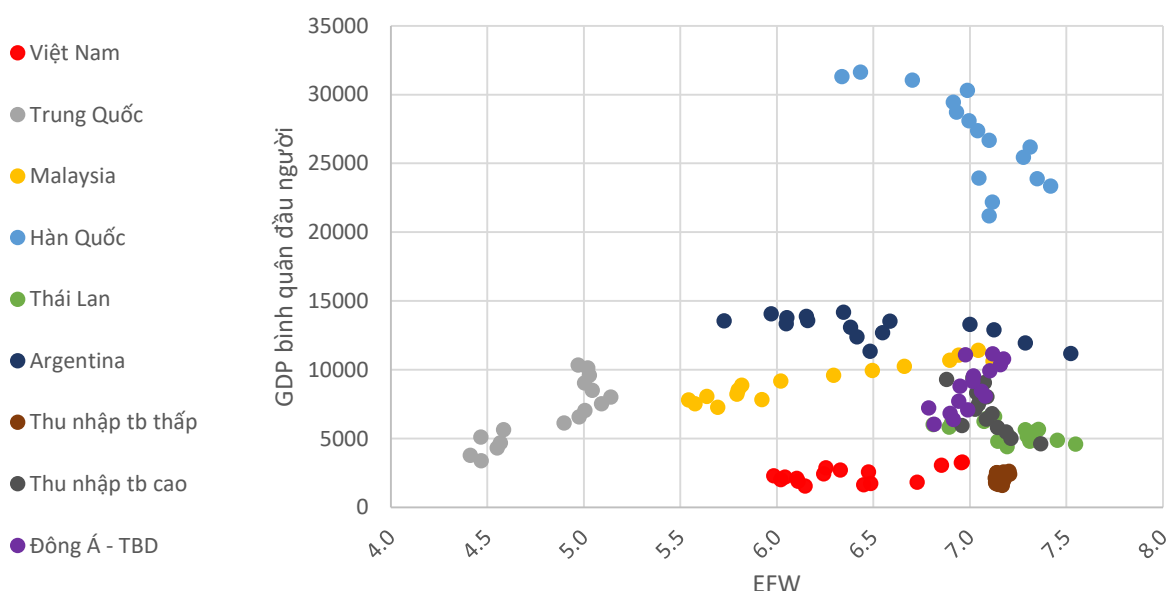
Biểu đồ 8: Mức độ thay đổi so với năm 2017 của Điểm số Quy mô chính phủ của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (%)



Cũng giống như Chỉ số Tự do kinh tế tổng thể thì Điểm số Quy mô chính phủ của Việt Nam cũng gia tăng ấn tượng so với các nước/nhóm nước khác trong giai đoạn 2017-2020 với 0,71 điểm. Tiếp đó là Argentina (tăng 0,32) và Malaysia (tăng 0,22). Nhóm các nước Thu nhập trung bình thấp được lựa chọn nhìn chung không có cải thiện gì về mặt này so với lần đánh giá năm 2017. Ở chiều ngược lại, Hàn Quốc là quốc gia có mức sụt giảm chỉ số Quy mô chính phủ cao nhất với -0,65 điểm. Khu vực Đông Á – Thái Bình Dương, các nước Thu nhập trung bình cao, Thái Lan và Trung Quốc cũng ghi nhận mức điểm thấp hơn so với 2017 mặc dù chưa giảm mạnh như Hàn Quốc.

Trong số các chỉ số thành phần của Chỉ số Tự do kinh tế tổng thể, chỉ số Quy mô chính phủ có mối tương quan không rõ ràng với GDP bình quân đầu người. Trung Quốc có điểm số của chỉ số này tương đối thấp nhưng GDP bình quân trên đầu người của quốc gia này liên tục cải thiện. Trong khi đó, các nước có thu nhập trung bình thấp cũng có điểm số ở chỉ tiêu này tương đương với nhóm các nước có thu nhập trung bình cao và nhóm các nước Đông Á-Thái Bình Dương.

Biểu đồ 9: Mức độ tương quan giữa Điểm số Quy mô chính phủ và GDP bình quân đầu người của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (2005-2020)



4.1.2. Phân tích nguyên nhân

Sau hai lần sửa đổi hiến pháp vào năm 1992 và 2013, Việt Nam về cơ bản đã xây dựng được bộ máy hành chính nhà nước tương tự như của các quốc gia có nền kinh tế thị trường. Quy mô nhà nước trên các khía cạnh thu, chi ngân sách ở mức trung bình so với nhóm nước được đối chiếu trong Biểu đồ 5. Kể từ năm 2007 đến nay, sau nhiều lần điều chỉnh, bộ máy Nhà nước đã tương đối ổn định và không có sự thay đổi lớn về mặt cấu trúc. Với đặc thù là một nhà nước pháp quyền XHCN, bộ máy nhà nước Việt Nam được điều hành bởi một hệ thống chính trị không khác nhiều so với thời kỳ trước Đổi mới. Một số nguyên lý đặc trưng của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung như sở hữu tập thể và kinh tế nhà nước làm chủ đạo vẫn còn được duy trì. Điều này làm cho bộ máy hành chính nhà nước cồng kềnh; chức năng của các cơ quan Đảng, Chính phủ và các đoàn thể chồng chéo, kém hiệu quả.

Theo kết quả nghiên cứu về Chỉ số Tự do kinh tế toàn cầu của Viện Fraser, Chỉ số Quy mô Chính phủ của Việt Nam ở mức trung bình, có xu hướng cải thiện tích cực, đặc biệt từ năm 2012 trở lại đây. Cụ thể, chỉ số này tăng từ mức 6,15 năm 2005 lên 6,96 điểm năm 2020, trong đó giai đoạn 2008-2013 giảm mạnh từ 6,73 xuống 5,98 điểm. Tuy vậy, cần lưu ý rằng, Chỉ số đo lường này đối với Việt Nam không phản ánh đầy đủ, với chỉ số Cắt chuyển và trợ cấp bị bỏ trống.

Theo số liệu ở Bảng 4, đầu tư của chính phủ ở Việt Nam năm 2020 được xếp ở mức trung bình với 6,87 điểm. Tỷ lệ chi đầu tư công so với tổng chi tiêu công tăng mạnh giai đoạn 2015-2017, giai đoạn 2017 đến 2020 duy trì ở mức 25-26%. Tỷ trọng vốn đầu tư công/GDP có xu hướng giảm xuống từ mức 15% năm 2010 xuống còn khoảng 12% trong những năm tiếp theo. Nguồn vốn đầu tư công chiếm gần 12% tổng giá trị GDP năm 2020. Tỷ lệ đầu tư từ NSNN so với tổng đầu tư toàn xã hội cao, điều này cho thấy đầu tư của Nhà nước vào hạ tầng công cộng vẫn tiếp tục được duy trì trong thời gian qua.

Giai đoạn 2016-2020, việc thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế, trong đó có tái cấu trúc chi NSNN đã đạt được một số kết quả, thể hiện qua việc duy trì cân đối thu - chi NSNN. Tỷ lệ bội chi NSNN so với GDP có nhiều cải thiện từ 5,0% năm 2015 xuống còn 3,5% năm 2017, tuy nhiên, từ 2017 đến nay tỷ lệ này tăng trở lại ở mức 3,6% năm 2019 và lên đến 11,1% năm 2020, cho thấy còn cần nhiều vấn đề phải cải thiện trong lĩnh vực này.

Tỷ trọng tiêu dùng chính phủ năm 2020 cũng ở mức thấp nhất so với các nhóm và nước được so sánh (xem thêm bảng 4), nhưng chi tiêu của Chính phủ so với GDP vẫn duy trì ở mức cao. Cơ cấu chi thay đổi theo hướng chi thường xuyên (bao gồm chi trả lãi) chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Tỷ lệ so sánh giữa chi thường xuyên và đầu tư là khoảng 74:26 trong thời kỳ 2015-2019 so với 70:30 thời kỳ 2011-2015 và so với 63:37 của thời kỳ 2006-2010. Chi thường xuyên tăng lên và cao hơn mức tăng thu chủ yếu là do tăng chi để thực hiện các chính sách mới về an sinh xã hội, chi lương và phụ cấp và chi trả lãi các khoản vay. Từ năm 2016 đến năm 2020, tuy tình giảm biên chế đã tiết kiệm chi thường xuyên hơn 13 nghìn tỷ đồng, nhưng quỹ lương tăng nhanh, chiếm khoảng 20% tổng chi ngân sách do chi cho cải cách tiền lương và tình giảm biên chế, ngoài ra chi trả lãi ngày càng lớn dẫn tới chi NSNN ở mức cao, áp lực từ nợ công lớn.

Chỉ tiêu thuế suất cận biên của Việt Nam được ghi nhận ở mức trung bình so với các nước và nhóm nước khác. Hiện nay, mức thuế suất thu nhập cận biên cao nhất của Việt Nam là 35% đối với các khoản thu nhập trên 80 triệu đồng/tháng (tương đương 3.500USD/tháng). Mức thuế suất này được áp dụng từ năm 2007 đến nay, bất chấp thực tế rằng GDP trên đầu người của Việt Nam đã tăng mạnh từ mức 900 USD lên mức 3.300 USD năm 2020. Ngoài thuế thu nhập cá nhân, người lao động còn phải đóng thuế quỹ lương lên tới 10,5% cho các khoản bảo hiểm xã hội (8%), bảo hiểm y tế (1,5%) và bảo hiểm thất nghiệp (1%) (nếu tính cả khoản doanh nghiệp phải đóng trực tiếp thay cho người lao động là 24% thì tổng các khoản trích từ lương nộp cho Chính phủ lên tới 34,5%).

4.1.3. Đề xuất một số giải pháp để cải thiện chi số

Các hoạt động điều hành nền kinh tế của nhà nước cần tiếp tục duy trì xu hướng thu hẹp quy mô chính phủ, giảm can thiệp hoặc tham gia trực tiếp vào các hoạt động kinh tế vi mô. Với đặc thù là một Nhà nước pháp quyền XHCN và với duy nhất một đảng chính trị cầm quyền, vai trò lãnh đạo và vai trò quản lý điều hành nhà nước là không tách rời. Vì vậy, để giảm tải mức độ căng kênh của nhà nước, cần quán triệt phương thức nhất thể hóa trong cơ quan của Đảng và cơ quan Chính phủ nhằm tránh trùng lặp và đùn đẩy trách nhiệm, vai trò giám sát thuộc về Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

Để giảm tỷ lệ nợ công hơn nữa, không có cách nào khác ngoài giảm sự can thiệp của nhà nước vào hoạt động kinh tế (tức là giảm nhu cầu chi tiêu công), từ đó tình giảm bộ máy nhà nước để giảm chi thường xuyên. Bộ máy tổ chức Nhà nước cần sắp xếp lại theo hướng Nhà nước điều hành và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh bằng luật pháp. Nhà nước không nên đóng vai trò là người cung cấp hàng hóa và dịch vụ, mà chỉ nên đóng vai trò quản trị để thị trường thực hiện vai trò đó. Khi thị trường không thực hiện được chức năng cung cấp dịch vụ công thì nhà nước chỉ nên tham gia với tư cách là người mua các hàng hóa dịch vụ đó để phân phối lại cho người dân, thay vì cung cấp trực tiếp.

Chính phủ cũng nên xem xét thay đổi các quy định liên quan đến thuế thu nhập cá nhân và thuế quỹ lương để tăng động lực cho người lao động. Cụ thể, cần nâng đáng kể ngưỡng chịu mức thuế suất cận biên cao nhất hiện nay (80 triệu đồng/tháng) lên ít nhất ngưỡng tương đương với mức GDP/đầu người năm 2007, tức khoảng 4 lần so với mức cũ, 320 triệu đồng/tháng.

4.2. Hệ thống luật pháp và quyền sở hữu

4.2.1. So sánh Việt Nam với một số quốc gia từ dữ liệu EFW 2020

Bảng 6: Cấu phần của Hệ thống pháp luật và quyền sở hữu

Quốc gia	2A	2B	2C	2D	2E
	Tư pháp độc lập	Toà án công minh	Bảo vệ các quyền sở hữu	Can thiệp của quân đội vào pháp trị và chính trị	Sự liên chính của hệ thống tư pháp
Việt Nam	3.48	4.30	4.97	5.00	5.43
Trung Quốc	4.28	4.96	5.96	5.00	4.29
Malaysia	6.31	6.73	7.52	8.33	6.44
Hàn Quốc	6.06	6.74	6.69	6.67	8.04
Thái Lan	5.41	5.03	5.54	3.33	4.47
Argentina	4.73	4.03	4.58	7.50	4.84
Thu nhập tb thấp	4.69	3.97	4.68	4.54	4.88
Thu nhập tb cao	5.09	4.53	5.42	5.83	5.04
Đông Á - Thái Bình Dương	5.87	5.85	6.42	6.50	6.14

Đây là các tiêu chí phản ánh hiệu quả của các chính phủ trong việc thực hiện các chức năng bảo vệ của mình đối với chế độ pháp quyền và quyền sở hữu. Các quốc gia và nhóm quốc gia được xem xét trong báo cáo này đều đạt mức dao động xung quanh mức trung bình ở hầu hết các chỉ tiêu. Các tiêu chí Toà án công minh và Sự liên chính của hệ thống tư pháp đo lường khả năng mà các cá nhân có được hưởng công lý tương đương nhau bất kể địa vị chính trị và kinh tế của họ. Chỉ có duy nhất Hàn Quốc có điểm số ở Sự liên chính của hệ thống tư pháp tương đối cao (trên 8 điểm). Bảo vệ các quyền sở hữu là một cấu phần quan trọng, đặc biệt là trong nền kinh tế dựa vào tri thức bởi nó đảm bảo rằng các cá nhân được hưởng những lợi ích xứng đáng từ những kết quả sáng tạo của mình. Việt Nam bị đánh giá thấp hơn hầu hết các nước và nhóm nước, chỉ cao hơn so với Argentina và nhóm Thu nhập trung bình thấp.

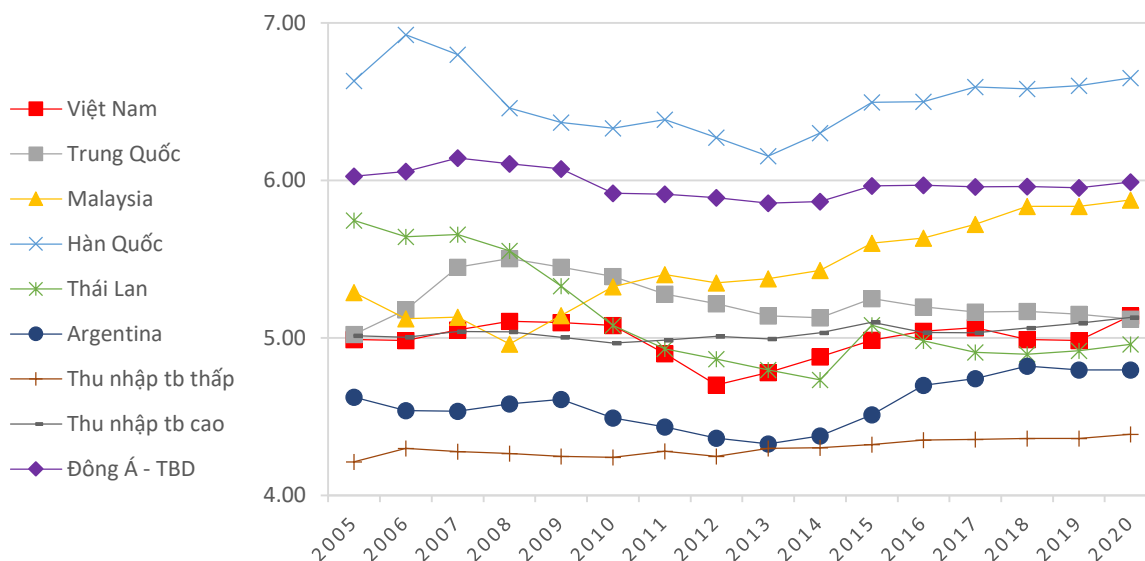
Bảng 7: Cấu phần của Hệ thống pháp luật và quyền sở hữu (tiếp)

Quốc gia	2F	2G	2H	Hiệu chỉnh điểm số liên quan đến giới	Hệ thống luật pháp và quyền sở hữu
	Thực thi pháp lý đối với hợp đồng	Quy định hạn chế bán bất động sản	Độ tin cậy đối với cảnh sát		
Việt Nam	5.09	8.79	5.30	0.94	5.14
Trung Quốc	4.75	8.32	5.98	0.88	5.12
Malaysia	5.73	8.63	7.38	0.65	5.88
Hàn Quốc	6.88	8.22	7.24	0.88	6.65
Thái Lan	5.26	7.46	4.37	0.94	4.96
Argentina	3.82	6.86	4.41	0.88	4.80
Thu nhập tb thấp	3.69	7.00	4.79	0.84	4.39
Thu nhập tb cao	4.52	8.21	4.80	0.89	5.13
Đông Á - Thái Bình Dương	4.92	8.01	6.40	0.92	5.99

Thực thi pháp lý đối với hợp đồng cho thấy mức độ các thỏa thuận tự nguyện được bảo vệ một cách hiệu quả trong nền pháp trị, trong khi Quy định hạn chế bán bất động sản có thể được coi là chỉ dấu của việc gây khó dễ trong việc thực hiện các quyền sở hữu. Ở tiêu chí Thực thi pháp lý đối với hợp đồng, Hàn Quốc là quốc gia có điểm số cao nhất, sau đó lần lượt là Malaysia và Thái Lan. Trong khi đó, Việt Nam chính là nước chiếm các vị trí cao nhất ở tiêu chí Quy định hạn chế bán bất động sản với hơn 8,79 điểm, cao hơn tương đối so với Argentina và nhóm Thu nhập trung bình thấp.

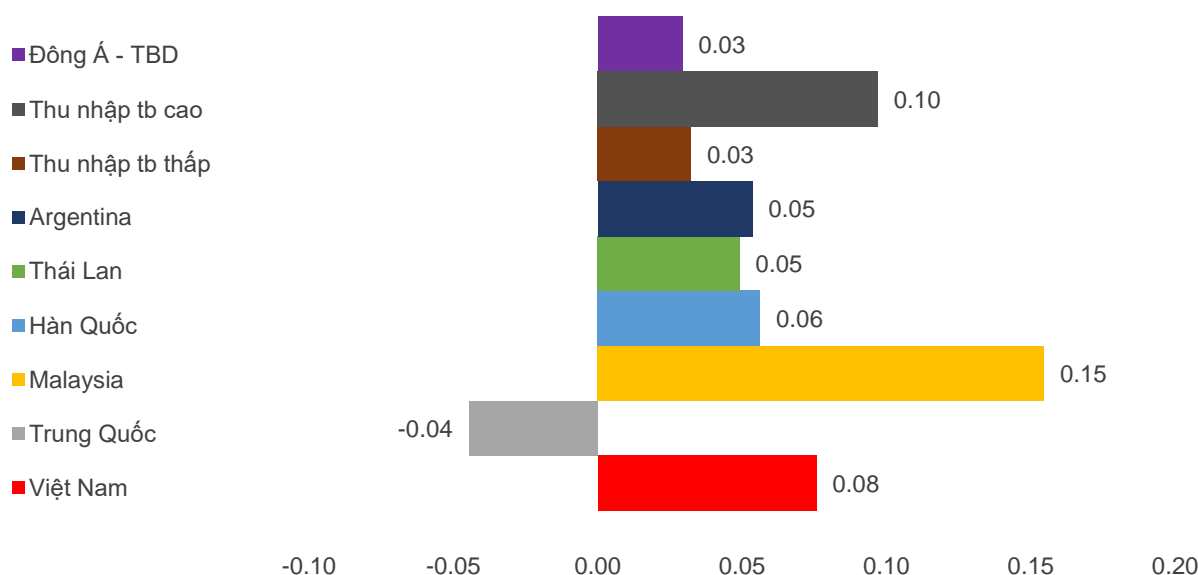
Tiêu chí Điều chỉnh điểm đối với các quyền liên quan đến giới được xem xét dựa trên thực tế là liệu quốc gia đó có sự phân biệt chống lại phụ nữ trong nền pháp trị hay không: mức độ tự do kinh tế đến được với phụ nữ, liệu luật pháp của quốc gia có đối xử bình đẳng đối với phụ nữ trong các khía cạnh kinh tế như khởi nghiệp, việc làm. Chỉ tiêu này được đánh điểm từ 0 đến 1. Với 0,94 điểm, Việt Nam và Thái Lan có điểm số cao hơn cả so với các nước và nhóm nước còn lại, cho thấy tiến bộ đáng ghi nhận đối với quyền nữ giới, ngược lại Malaysia có điểm số khá thấp chỉ ra rằng sự phân biệt vẫn còn phổ biến ở quốc gia này.

Biểu đồ 10: Điểm số về Hệ thống pháp luật & quyền sở hữu của Việt Nam và các nước đối sánh, giai đoạn 2005-2020



Biểu đồ 10 cho thấy, ở chiều kích Hệ thống pháp luật & quyền sở hữu, xu hướng chung của các quốc gia và nhóm đối sánh đều không có nhiều khác biệt giữa đầu kì và cuối kì; trong đó, đặc biệt có giảm nhiều nhất là Thái Lan, từ gần 6 điểm giảm xuống dưới mức 5 điểm. Ngược lại Malaysia có mức tăng ấn tượng nhất từ chỉ 5,29 điểm năm 2005 lên đến gần mức 6 điểm năm 2020. Việt Nam cũng chỉ có xu hướng tăng nhẹ, từ năm 2008 đến năm 2012, điểm số liên tục giảm xuống từ 5,11 điểm xuống chỉ còn khoảng 4,7 điểm trước khi bắt đầu tăng trở lại. Điều này phản ánh rằng Việt Nam chậm cải cách về hệ thống pháp luật và quyền sở hữu xét trong cả giai đoạn vừa qua.

Biểu đồ 11: Mức độ thay đổi so với năm 2017 của Điểm số Hệ thống pháp luật & quyền sở hữu của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (%)

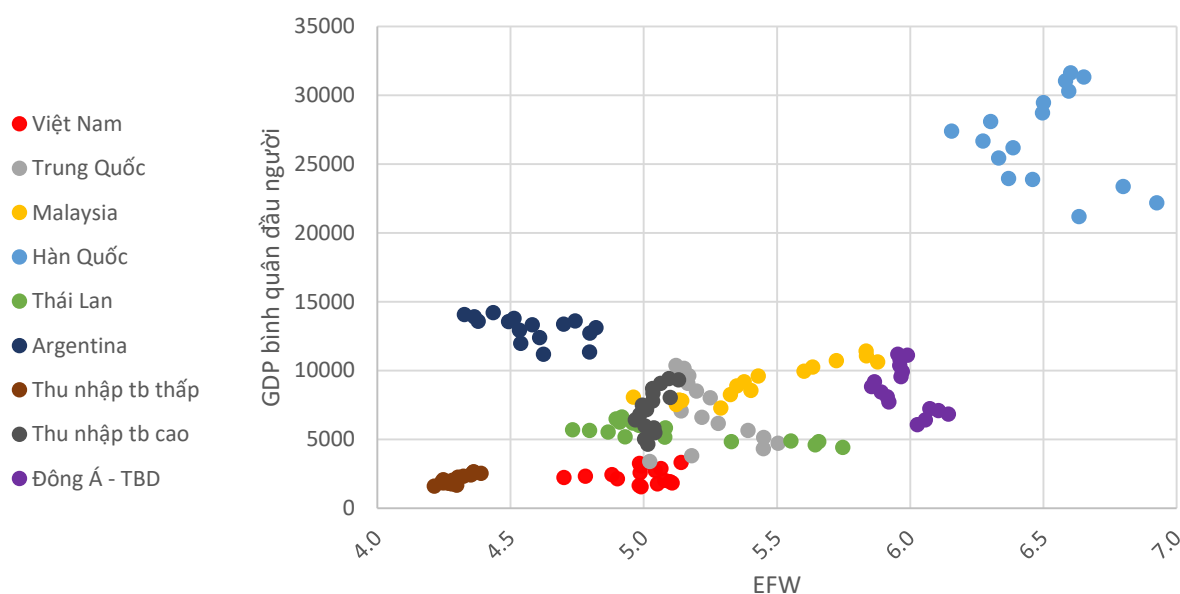


So với lần đánh giá năm 2017, hầu hết các nước và nhóm nước được đưa vào đối sánh lần này đều ghi nhận sự cải thiện trong điểm số về Hệ thống pháp luật & quyền sở hữu. Quốc gia có mức độ tiến bộ lớn nhất trong chỉ số thành phần này là Malaysia (tăng 0,15), theo sau lần lượt là nhóm các

nước thu nhập trung bình cao (tăng 0,1), Việt Nam (tăng 0,08) và Hàn Quốc (tăng 0,06). Nước duy nhất trong các nước được xem xét giảm điểm nhẹ là Trung Quốc (giảm 0,04).

So với chỉ số Quy mô chính phủ, chỉ số Hệ thống pháp luật & quyền sở hữu có mối tương quan thuận tốt hơn nhưng cũng không thực sự rõ ràng. Chúng ta có thể thấy mối tương quan rõ ràng khi so sánh giữa các nhóm nước. Tuy nhiên, với từng quốc gia cụ thể được lựa chọn để so sánh, chẳng hạn Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc, thì mối quan hệ này lại không được tốt.

Biểu đồ 12: Mức độ tương quan giữa Điểm số Hệ thống pháp luật & quyền sở hữu và GDP bình quân đầu người của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (2005-2020)



4.2.2. Phân tích nguyên nhân

Kể từ sau hơn 30 năm thực hiện Đổi mới, hệ thống pháp luật kinh tế và quyền sở hữu của Việt Nam đã có nhiều tiến bộ và đang trong quá trình hoàn thiện hơn để phù hợp với những yêu cầu của nền KTTT.

Việt Nam đã có đầy đủ khuôn khổ luật pháp cho quyền sở hữu, vốn là nền tảng cho các hoạt động kinh doanh và trao đổi trong nền kinh tế. Chế độ sở hữu được đã được quy định trong các văn bản pháp luật cơ bản từ Hiến pháp, Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai, và được cụ thể hóa trong các văn bản luật về những tài sản cụ thể như Luật Khoáng sản, Luật Nhà nước, Luật Sở hữu trí tuệ. Các quyền năng về quyền sở hữu (bao gồm quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt) được quy định phù hợp với thông lệ quốc tế trong Bộ Luật Dân sự.

Một trong những cải cách nổi bật nhất về quyền sở hữu được thể hiện trong Hiến pháp năm 2013. Thay vì liệt kê một danh sách giới hạn các quyền sở hữu như các bản hiến pháp trước đó, Hiến pháp mới công nhận sự đa dạng hình thức sở hữu và quy định về sở hữu toàn dân. Bên cạnh đó, Hiến pháp mới còn tuyên bố rõ ràng về việc pháp luật bảo hộ và không quốc hữu hóa tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, và kinh doanh.

Tuy vậy, các quy định về hình thức sở hữu toàn dân đối với một số tài nguyên quan trọng như đất đai vẫn còn có nhiều hạn chế do thiếu minh bạch, quy trình, cũng như quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan. Các cơ chế chính thức bảo vệ quyền sở hữu vẫn còn chưa hiệu quả.

Nhìn từ góc độ doanh nghiệp, thông qua kết quả của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), hệ thống tư pháp của Việt Nam tiếp tục có được những cải thiện đáng kể về hiệu quả hoạt động. Tỷ lệ

doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng” đã tăng từ khoảng 85% của năm 2017 lên khoảng 92% của năm 2022; khoảng 92% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Toà án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật” (so sánh với năm 2017, con số này là 88%). Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Phán quyết của toà án là công bằng” năm 2022 tiếp tục ở mức cao với khoảng 91%, (năm 2015 là 83%).

Phí tổn kinh doanh do tội phạm cũng tiếp tục xu hướng giảm mạnh. Khảo sát PCI cũng cho biết tỷ lệ doanh nghiệp bị trộm cắp hoặc đột nhập trong vòng 1 năm trước đó đã giảm dần từ con số gần 14% của năm 2017 xuống còn 11% của năm 2019 và chỉ còn 6% vào năm 2022. Đáng chú ý, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết “phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn hoạt động” đã giảm từ con số 2,9% của năm 2017 xuống 1,6% của năm 2019 và chỉ còn khoảng 1% của năm 2022.

Mặc dù vậy, hệ thống tư pháp vẫn còn những dư địa quan trọng cần phải cải thiện. Điều này được thể hiện qua kết quả Khảo sát PCI 2022: Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp mặc dù đã tăng khá mạnh (từ 36% năm 2017 lên 65% năm 2022) nhưng để phục vụ như cầu doanh nghiệp tốt hơn nữa đòi hỏi một hệ thống toà án công bằng, không thiên vị tại Việt Nam.

4.2.3. Đề xuất một số giải pháp để cải thiện chỉ số

Nhìn chung, Việt Nam cần tiếp tục học hỏi và áp dụng các thông lệ thành công trên thế giới trong việc cải thiện hệ thống pháp luật và quyền sở hữu ở Việt Nam. Cụ thể, Việt Nam cần đặc biệt lưu ý tới việc xây dựng hệ thống tư pháp độc lập và Toà án công minh, coi đây là những nhiệm vụ dài hạn cần phải cải cách trong những năm tới. Thêm vào đó, cần thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao tính dân chủ trong xây dựng hệ thống pháp luật mà ở đó người dân và doanh nghiệp là trung tâm. Ngoài ra, một số giải pháp chính sách có thể được cân nhắc trong việc giải quyết các vấn đề cụ thể ở trên như sau:

- Đối với chế độ sở hữu toàn dân: (i) cần xác định rõ nội hàm, cơ chế đại diện, cơ chế thực hiện quyền, phân bổ lợi ích và giám sát việc sử dụng tài sản thuộc sở hữu toàn dân; (ii) phân biệt một cách hợp lý và đúng bản chất về quyền sở hữu tài sản thuộc sở hữu toàn dân và tài sản thuộc sở hữu riêng của doanh nghiệp trong các DNNN; (iii) xây dựng một hệ thống các quy định thống nhất, hiệu quả và rõ ràng về cơ chế, trình tự, thủ tục Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu toàn dân đối với tài nguyên đất, nước, tài nguyên khoáng sản....

- Về cơ chế bảo vệ quyền sở hữu: (i) thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao năng lực của các thiết chế giải quyết tranh chấp kinh tế, dân sự bằng cách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đóng vai trò trong quá trình xét xử, hoà giải; (ii) chi tiết hóa các cơ chế giải quyết nhằm nâng cao hiệu quả; (ii) nâng cao công tác tuyên truyền để xây dựng và thay đổi nhận thức của xã hội về việc sử dụng các thiết chế chính thức để bảo vệ quyền sở hữu của mình.

4.3. Đồng tiền tốt

4.3.1. So sánh Việt Nam với một số quốc gia từ dữ liệu EFW 2020

Đồng tiền tốt – đồng tiền có sức mua tương đối ổn định theo thời gian – làm giảm chi phí giao dịch và tạo thuận lợi cho trao đổi, theo đó thúc đẩy sự tự do kinh tế. Đồng tiền tốt là thiết yếu để bảo vệ quyền sở hữu bởi khi giá trị của tài sản không bị biến động quá lớn thì quyền sở hữu tài sản mới được đảm bảo. Khi các chính phủ in tiền để tài trợ cho các khoản chi của họ, họ thực tế đang xung công tài sản và vi phạm sự tự do kinh tế của các công dân của mình.

Bảng 8: Các cấu phần của Đồng tiền tốt

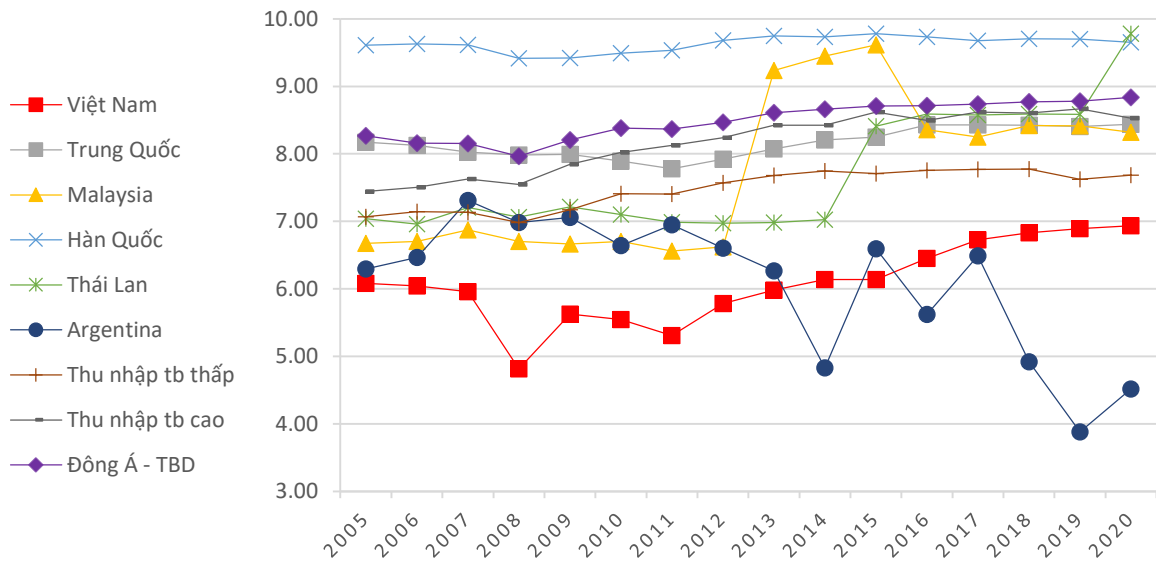
Quốc gia	3A		3B		3C		3D	Đồng tiền tốt
	Tăng trưởng cung tiền	Dữ liệu	Độ lệch chuẩn của lạm phát	Dữ liệu	Lạm phát: Năm gần nhất	Dữ liệu	Tự do sở hữu tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng	
Việt Nam	8.92	5.38	9.47	1.33	9.36	3.22	0.00	6.94
Trung Quốc	9.81	0.96	9.43	1.42	9.52	2.42	5.00	8.44
Malaysia	4.22	28.89	9.28	1.79	9.77	-1.14	10.00	8.32
Hàn Quốc	9.24	3.80	9.48	1.29	9.89	0.54	10.00	9.65
Thái Lan	9.81	0.94	9.48	1.31	9.83	-0.85	10.00	9.78
Argentina	5.08	24.58	6.38	9.05	1.60	42.00	5.00	4.52
Thu nhập tb thấp	8.36	9.03	8.50	10.65	8.31	22.91	5.57	7.69
Thu nhập tb cao	8.75	5.67	8.56	4.08	8.81	7.14	8.00	8.53
Đông Á - Thái Bình Dương	8.73	6.01	9.40	1.50	9.56	1.92	7.65	8.84

Mức lạm phát cao và thất thường (cấu phần 3B và 3C) bóp méo giá cả tương đối, làm thay đổi những điều cơ bản nhất của các hợp đồng dài hạn, và khiến việc lập kế hoạch hợp lý cho tương lai của các cá nhân trở nên gần như là không thể. Cấu phần 3D được thiết kế để đo lường mức độ dễ dàng để các ngoại tệ có thể được sử dụng qua các tài khoản nội địa và ngân hàng nước ngoài: liệungười dân có thể tự do trao đổi và sở hữu các ngoại tệ khác nhau.

Cấu phần 3A liên quan trực tiếp tới lạm phát: được đo bằng bằng lượng cung tiền tăng trung bình hàng năm trong 5 năm qua trừ đi mức tăng trưởng GDP thực trong vòng 10 năm qua. Các nước có mức cung tiền vượt quá mức tăng trưởng đầu ra thực được đánh mức điểm thấp. Hầu hết các quốc gia đều có các số điểm tương đối tốt và chỉ có vài sự khác biệt, đặc biệt là Malaysia và Argentina. Mức tăng cung tiền ở Việt Nam lớn hơn so với mức tăng trưởng GDP thực, chứng tỏ chính phủ đã can thiệp vào thị trường tiền tệ ở mức độ lớn hơn và dẫn đến lạm phát, mang đến rủi ro cho giá trị tích lũy tài sản.

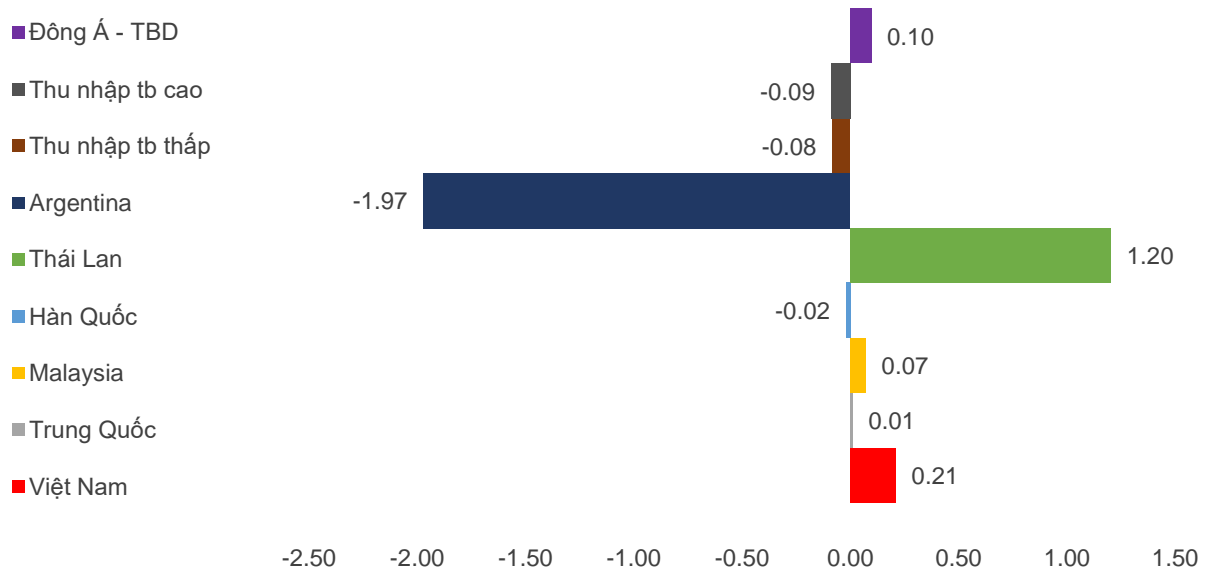
Đối với Độ lệch chuẩn của lạm phát, Việt Nam ghi được điểm số cao hơn, với 9,47 điểm, gần như ngang với Hàn Quốc, Thái Lan và cao hơn nhóm các nước còn lại được đem ra so sánh. Đây có thể coi là thành tựu chính sách kinh tế của Việt Nam trong thập kỷ vừa qua. Trong khi đó, tiêu chí Tự do sở hữu các tài khoản ngân hàng ngoại tệ của người Việt Nam bị hạn chế, trong khi các quốc gia khác có chính sách tự do hơn, cho phép đồng ngoại tệ được sử dụng trong các tài khoản ngân hàng trong nước hoặc nước ngoài.

Biểu đồ 13: Điểm số Đồng tiền tốt của Việt Nam và các nước đối sánh, giai đoạn 2005-2020



Trong Biểu đồ 13, các đường giá trị của chiều kích Đồng tiền tốt ở hầu hết các nước khá ổn định và có xu hướng tăng nhẹ qua các năm. Việt Nam là quốc gia có điểm số thấp nhất trong suốt giai đoạn 2005-2013, trùng với thời kì lạm phát ở Việt Nam tăng cao. Từ năm 2012, điểm số của Việt Nam tăng dần trở lại, nhưng vẫn còn chưa bứt phá lên được so với các quốc gia đối sánh. Hàn Quốc duy trì ở mức điểm rất cao, từ trên 9 đến gần 10 điểm; trong khi Trung Quốc và nhóm Đông Á – Thái Bình Dương duy trì ở mức trên 8 điểm.

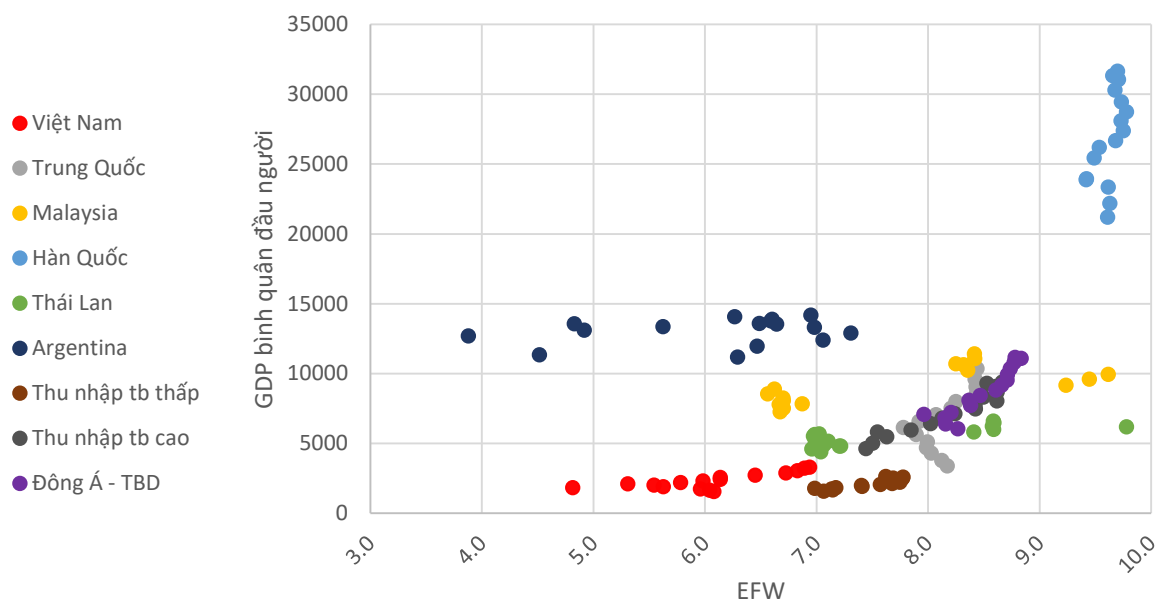
Biểu đồ 14: Mức độ thay đổi so với năm 2017 của Điểm số Đồng tiền tốt của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (%)



Chỉ số thành phần Đồng tiền tốt ghi nhận mức tăng điểm vượt bậc của Thái Lan so với các nước được đưa vào so sánh trong báo cáo với 1,20 điểm sau 3 năm. Việt Nam cũng có sự cải thiện nhất định khi tăng 0,21 điểm dù chỉ số Đồng tiền tốt vẫn còn thấp so với các quốc gia còn lại. Ở chiều ngược lại, Argentina giảm tới 1,97 điểm, mức giảm mạnh hơn rất nhiều so với các quốc gia và khu vực cũng ghi nhận sự đi xuống của chỉ số thành phần Đồng tiền tốt.

Trong số các chỉ số thành phần, chỉ số Đồng tiền tốt có mối tương quan khá rõ ràng với GDP bình quân đầu người. Những nhóm quốc gia hoặc quốc gia cải thiện được chỉ số này đa phần đều có mức thu nhập trung bình tốt hơn các nước có chỉ số này thấp.

Biểu đồ 15: Mức độ tương quan giữa Điểm số Đồng tiền tốt và GDP bình quân đầu người của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (2005-2020)



4.3.2. Phân tích nguyên nhân

Việt Nam là một nền kinh tế chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa sang kinh tế thị trường. Theo thời gian, tỷ lệ lạm phát đã dao động rất lớn từ mức 453,5% (1986) tới mức rất thấp, thậm chí âm -1,6% (2000). Giai đoạn 2001-2012, lạm phát không ổn định, đặc biệt giai đoạn 2007-2011, có thời điểm lạm phát lên tới 28%. Thời kỳ 2013-2019, nhờ áp dụng đồng bộ các chính sách tiền tệ và tài khóa, cùng với việc đẩy mạnh phát triển sản xuất, gia tăng hàng xuất khẩu, lạm phát được duy trì ổn định ở mức một con số và có xu hướng giảm. Cụ thể, 3 năm liên tiếp gần đây, Việt Nam kiểm soát được lạm phát dưới 4%, trong đó, năm 2019, lạm phát là 2,79%, năm 2020 là 3,23%, và năm 2021 là 1,84%. Lạm phát không còn là một vấn đề quá mới mẻ đối với nền kinh tế và điều hành quản lý, đặc biệt khi Việt Nam có sự cải cách mạnh mẽ hướng tới tự do hóa nền kinh tế, tiếp nhận đầu tư nước ngoài và thúc đẩy ngoại thương. Đến cuối năm 2021, tỷ lệ cung tiền M2/GDP khoảng 160%, thấp hơn so với bình quân giai đoạn 2012 - 2016. Cung tiền và tín dụng đang dần được kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo mục tiêu ổn định vĩ mô.

Về chính sách tỷ giá, từ năm 1990, sau khi hợp nhất tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường tự do, Việt Nam về cơ bản áp dụng cơ chế neo tỷ giá vào đồng USD. Chính sách neo tỷ giá có ưu điểm tạo cam kết mạnh mẽ của Chính phủ và NHNN trong việc đảm bảo giá trị đồng tiền nội địa. Kể từ cuối năm 2015, cơ chế neo tỷ giá của Việt Nam đã được điều chỉnh linh hoạt hơn để phản ánh kịp thời diễn biến tỷ giá trên thị trường quốc tế của một số đồng tiền của các nước có quan hệ thương mại, vay, trả nợ, đầu tư lớn với Việt Nam. Tuy nhiên, điều này có thể khiến Việt Nam bị các đối tác thương mại hiểu nhầm là can thiệp vào thị trường ngoại hối để tạo lợi thế cạnh tranh xuất-nhập khẩu.

Kết quả là, kể từ năm 2016 cho đến năm 2020, tỷ giá USD/VND đã dần ổn định phù hợp với diễn biến thị trường hơn. Các giải pháp tiền tệ của NHNN đã tạo cho thị trường ngoại tệ có những chuyển biến tích cực. Chênh lệch giữa tỷ giá liên ngân hàng và tỷ giá niêm yết của NHTM được thu hẹp (chênh lệch 100 – 300 VND/USD), từ đó giảm bớt tâm lý găm giữ ngoại tệ của tổ chức, cá nhân.

Về sở hữu ngoại hối, theo Điều 2 Thông tư 15/2015/TT-NHNN các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối bao gồm các ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối. Điều 5 Thông tư 20/2011/TT-NHNN quy định, cá nhân là công dân Việt Nam và tổ chức tín dụng được phép chỉ được giao dịch mua bán ngoại tệ với mức 100 USD/1 người/1 ngày. Người dân không được giao dịch bằng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam, chỉ được mua, bán ngoại tệ với những tổ chức tín dụng được phép.

4.3.3. Đề xuất một số giải pháp để cải thiện chỉ số

Trên cơ sở mục tiêu của Quốc hội, Chính phủ và diễn biến kinh tế vĩ mô, tiền tệ trong và ngoài nước, NHNN cần thực hiện chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt phối hợp hài hoà với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát; duy trì ổn định vĩ mô, thị trường, hỗ trợ phục hồi nhanh kinh tế. Cụ thể:

- Điều hành chính sách tiền tệ thận trọng, nhất là kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng, kiểm soát cung tiền;

- Điều hành nghiệp vụ thị trường mở, điều tiết thanh khoản tài chính tín dụng hợp lý để ổn định thị trường; sử dụng công cụ tái cấp vốn linh hoạt, phù hợp với diễn biến vĩ mô, tiền tệ, nhu cầu vốn; Chính phủ cần thận trọng sử dụng chính sách tiền tệ để hỗ trợ nền kinh tế trước tác động của dịch bệnh Covid-19, tránh tác dụng phụ của chính sách nới lỏng tiền tệ tới ổn định vĩ mô trong dài hạn;

- Chính phủ và NHNN cần cân nhắc nới lỏng các quy định cho phép người dân mở tài khoản ngoại tệ; qua đó cho phép người dân được tự do trong việc tham gia vào thị trường phái sinh mua bán ngoại tệ tại các sàn giao dịch, thúc đẩy sự phát triển thị trường phái sinh ngoại tệ và vàng.

4.4. Tự do thương mại quốc tế

4.4.1. So sánh Việt Nam với một số quốc gia từ dữ liệu EFW 2020

Tiêu chí này tập trung vào các hoạt động giao dịch xuyên biên giới giữa các quốc gia. Trong thế giới hiện đại, việc tự do giao thương buôn bán với người nước ngoài là một thành phần quan trọng của tự do kinh tế. Khi các chính phủ dựng lên những hàng rào ngăn cấm người dân của họ thực hiện những sự trao đổi tự nguyện với người dân ở các nước khác, sự tự do kinh tế ấy sẽ bị biến mất.

Bảng 9: Các cấu phần của Hàng rào thuế quan và quy định thương mại quốc tế

Quốc gia	4A							4B		
	4Ai		4Aii		4Aiii		Thuế quan	4Bi	4Bii	Các rào cản pháp lý thương mại
	Doanh thu từ thuế thương mại quốc tế (% của khu vực thương mại quốc tế)	Dữ liệu	Tỷ lệ thuế quan trung bình	Dữ liệu	Độ lệch chuẩn của tỷ lệ thuế quan	Dữ liệu		Các rào cản thương mại phi thuế quan	Chi phí tuân thủ trong xuất khẩu và nhập khẩu	
Việt Nam	9.12	1.32	8.10	9.50	5.40	11.50	7.54	4.88	5.75	5.32

Quốc gia	4A							4B		
	4Ai		4Aii		4Aiii		Thuế quan	4Bi	4Bii	Các rào cản pháp lý thương mại
	Doanh thu từ thuế thương mại quốc tế (% của khu vực thương mại quốc tế)	Dữ liệu	Tỷ lệ thuế quan trung bình	Dữ liệu	Độ lệch chuẩn của tỷ lệ thuế quan	Dữ liệu		Các rào cản thương mại phi thuế quan	Chi phí tuân thủ trong xuất khẩu và nhập khẩu	
Trung Quốc	9.44	0.84	8.50	7.50	7.51	6.23	8.48	5.81	8.64	7.22
Malaysia	9.86	0.21	8.86	5.70	4.32	14.19	7.68	6.89	8.54	7.72
Hàn Quốc	9.65	0.53	7.28	13.60	0.00	56.71	5.64	5.63	9.58	7.60
Thái Lan	9.63	0.55	7.96	10.20	3.80	15.50	7.13	5.69	7.99	6.84
Argentina	4.93	7.61	7.32	13.40	5.87	10.32	6.04	5.07	5.65	5.36
Thu nhập tb thấp	8.23	2.65	7.82	10.90	5.57	14.53	7.27	5.24	4.58	4.91
Thu nhập tb cao	8.60	2.11	8.10	7.51	5.90	9.26	7.53	5.51	6.72	6.11
Đông Á - Thái Bình Dương	9.06	1.40	8.78	6.08	6.35	11.11	8.14	6.22	7.18	6.70

Thuế quan là khoản thuế được áp lên thương mại quốc tế. Đối với cấu phần này, Việt Nam đạt 7,54 điểm, cao hơn hầu hết các nước và nhóm nước khác, ngoại trừ Trung Quốc, Malaysia và nhóm các nước Đông Á – Thái Bình Dương. Đối với tiêu cấu phần 4Ai, được tính theo phần trăm trong tổng giá trị xuất và nhập khẩu, Việt Nam có mức điểm tương đối cao với 9,12 điểm. Mặc dù vậy, ở tiêu cấu phần 4Aiii, Việt Nam lại xếp hạng thấp hơn nhiều quốc gia khác.

Đối với Các rào cản thương mại, điểm số rất thấp của Việt Nam ở tiêu chí Các rào cản thương mại phi thuế quan và Chi phí tuân thủ trong giao thương (cả nhập khẩu và xuất khẩu) đều cho thấy sự tồn tại của một cơ chế rắc rối và quan liêu làm hạn chế sự hiệu quả của tự do thương mại, theo đó ảnh hưởng tiêu cực tới tự do kinh tế.

Bảng 10: Các cấu phần Tỷ giá hối đoái trên thị trường chợ đen và sự kiểm soát của chính phủ đối với sự dịch chuyển của vốn và người

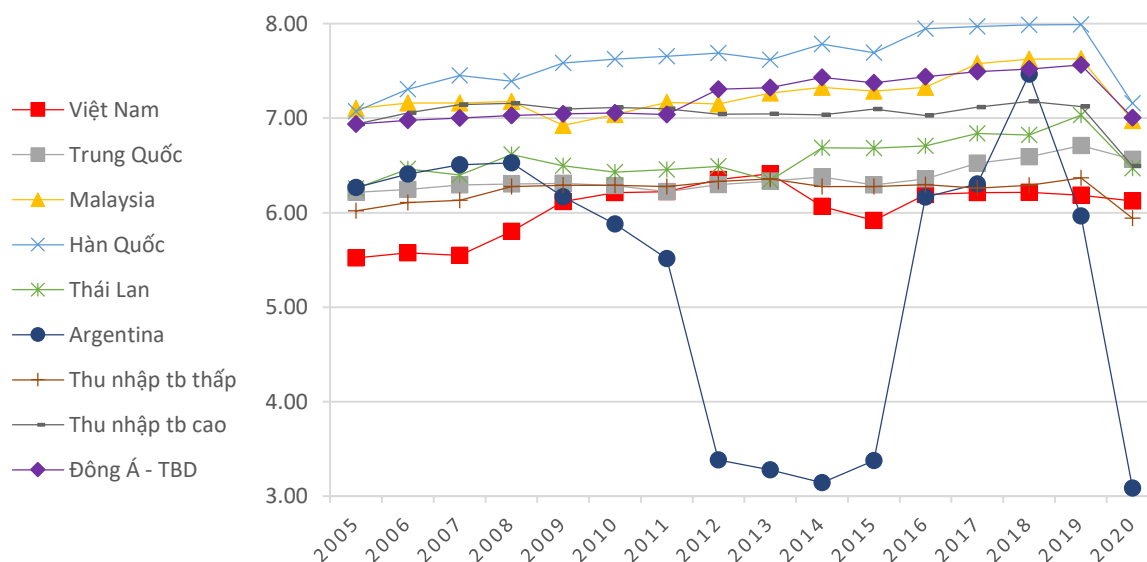
	4C	4D				Tự do thương mại quốc tế
		4Di	4Dii	4Diii	Kiểm soát về dịch chuyển vốn và con người	
Quốc gia	Tỷ giá hối đoái thị trường chợ đen	Hạn chế chủ sở hữu nước ngoài/đầu tư nước ngoài	Kiểm soát vốn	Tự do cho người nước ngoài đến thăm	Kiểm soát về dịch chuyển vốn và con người	
Việt Nam	10.00	4.17	0.77	0.00	1.65	6.13
Trung Quốc	10.00	1.64	0.00	0.00	0.55	6.56
Malaysia	10.00	4.17	0.77	2.56	2.50	6.97
Hàn Quốc	10.00	10.00	6.15	0.00	5.38	7.16
Thái Lan	10.00	4.17	1.54	0.00	1.90	6.47
Argentina	0.00	2.84	0.00	0.00	0.95	3.09
Thu nhập tb thấp	9.34	3.34	2.49	0.92	2.25	5.94
Thu nhập tb cao	9.14	5.36	3.17	1.38	3.18	6.49
Đông Á - Thái Bình Dương	10.00	6.09	3.85	0.16	3.17	7.00

Trong bảng trên, các quốc gia cho phép chuyển đổi ngoại tệ trong hệ thống mà không phải qua chợ đen đều được đánh giá 10 điểm; nói một cách khác, ở các nước này, đồng nội tệ có thể được chuyển đổi hoàn toàn ra ngoại tệ mà không gặp bất cứ cản trở nào. Khi có những sự kiểm soát tỷ giá hối đoái và tồn tại thị trường chợ đen, mức điểm sẽ thấp dần đến 0 điểm. Nếu mức chênh lệch của tỷ giá trên thị trường chợ đen (với tỷ giá chính thức) chạm ngưỡng 50% trở lên thì quốc gia đó sẽ được nhận 0 điểm, với một ví dụ là Argentina. Ở nhóm nước thu nhập trung bình thấp và trung bình cao, có một số nước vẫn tồn tại tỷ giá hối đoái trên thị trường chợ đen, hiện tượng có liên quan trực tiếp tới các hoạt động bất thường về tài chính và kinh tế cũng như gia tăng các rủi ro về tự do kinh tế khi mà chính phủ ở các quốc gia đó không thể quản lý các thị trường ngầm. Với các quốc gia so sánh còn lại, sự vắng mặt của tỷ giá hối đoái thị trường chợ đen đem lại sự an toàn lớn hơn cho giao thương trên thị trường quốc tế.

Các cấu phần trong tiêu chí 4D phản ánh mức độ kiểm soát của chính phủ đối với sự dịch chuyển của vốn và con người. Việt Nam được đánh giá thấp ở cấu phần này, với điểm số chỉ 1,65 điểm. Điều này phần lớn là do điểm số thấp ở hai tiêu cấu phần 4Dii và 4Diii, cho thấy sự tự do di chuyển của vốn và người ở Việt Nam rất bị hạn chế. Điểm của tiêu cấu phần Kiểm soát Vốn ở tất cả các nước đều thấp (chỉ có Hàn Quốc được trên 5 điểm), Tự do cho người nước ngoài tới thăm cũng tương tự và còn

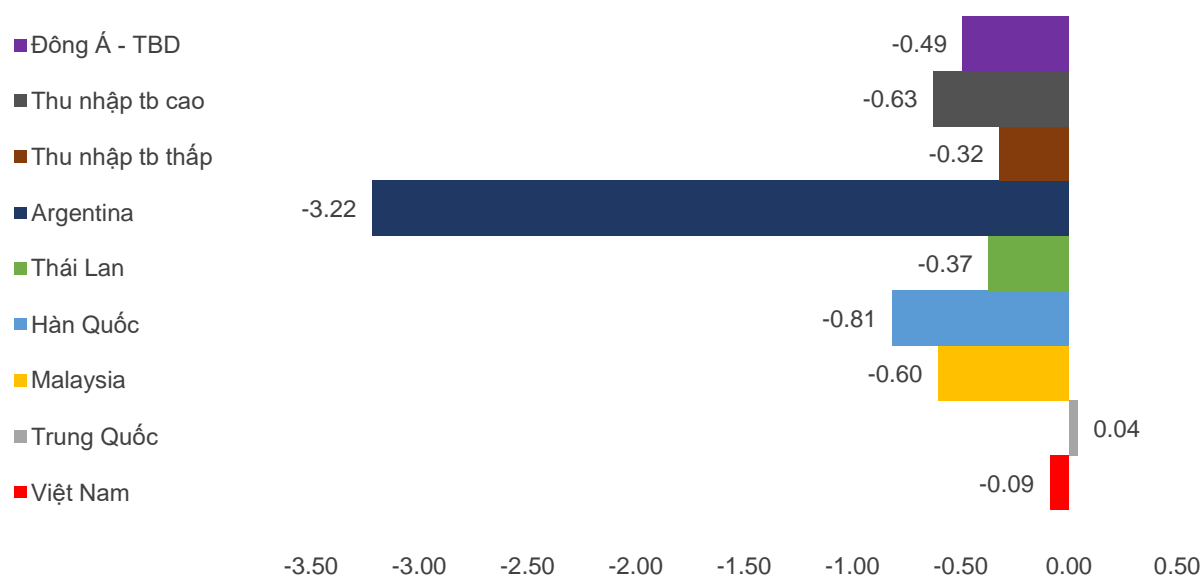
thấp hơn nữa khi chỉ có Malaysia có số điểm cao hơn 2, và phần nhiều các quốc gia đối sánh được chấm 0 điểm.

Biểu đồ 16: Điểm số Tự do giao thương quốc tế của Việt nam và các nước đối sánh, giai đoạn 2005-2020



Nhìn chung, cấu phần Tự do giao thương quốc tế của hầu hết các quốc gia đều có xu hướng đi ngang hoặc cải thiện nhẹ trong suốt cả giai đoạn. Nhóm các nước Đông Á – Thái Bình Dương bao gồm Hàn Quốc và Malaysia, vốn đã có sự tự do giao thương quốc tế cao từ trước, tiếp tục nâng cao số điểm của họ cho đến trước thời điểm xảy ra đại dịch. Mặc dù là nước khởi đầu với điểm số thấp nhất song Việt Nam trong giai đoạn gần đây lại là nước có xu hướng ít tiêu cực nhất, tách biệt với xu hướng chung của nhóm các nước đối sánh và đã nhỉnh hơn một chút so với chỉ số của nhóm Thu nhập trung bình thấp.

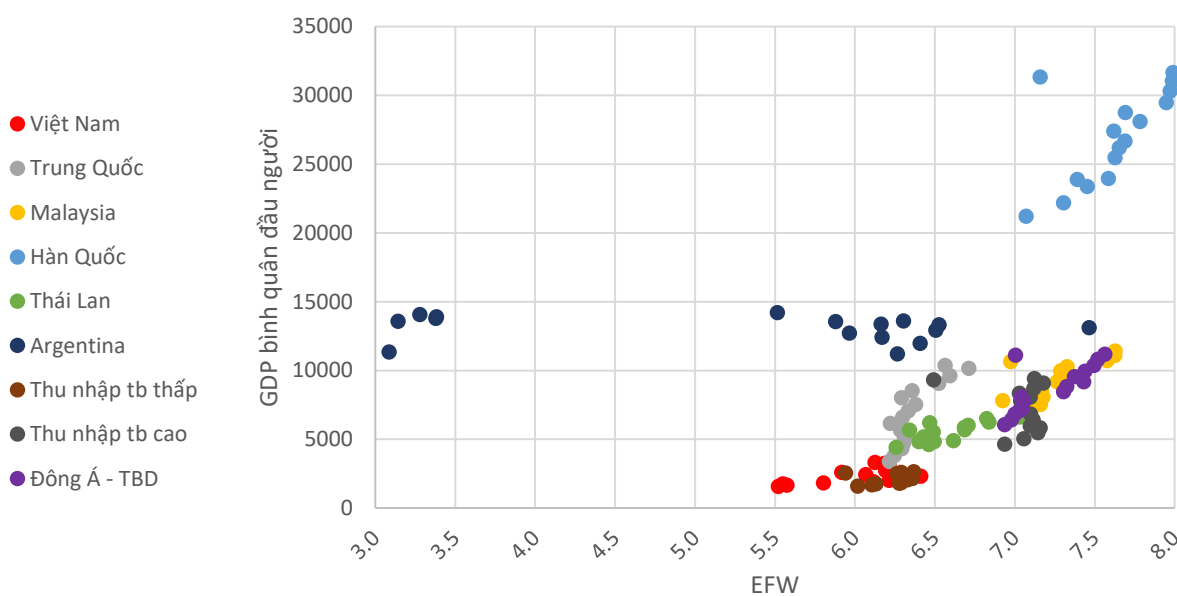
Biểu đồ 17: Mức độ thay đổi so với năm 2017 của Điểm số Tự do giao thương quốc tế của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (%)



Trái ngược với điểm số về Hệ thống pháp luật & quyền sở hữu, điểm số về Tự do giao thương quốc tế của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh lại chứng kiến sự suy giảm là xu thế chủ đạo. Đây có thể là do ảnh hưởng của các chính sách hạn chế người nước ngoài đến thăm do Đại dịch Covid-19. Nếu như Trung Quốc là nước duy nhất giảm điểm ở điểm số Hệ thống pháp luật & quyền sở hữu thì lại là nước duy nhất tăng điểm trong chỉ số Tự do giao thương quốc tế với 0,04 điểm. Các nước còn lại ghi nhận mức giảm từ -0,09 đến -0,81 điểm, cá biệt có trường hợp của Argentina giảm tới -3,22 điểm. Việt Nam chính là nước giảm điểm ít nhất trong số các quốc gia đối sánh, chỉ -0,09 điểm.

Tương tự như chỉ số Đồng tiền tốt, chỉ số Tự do thương mại quốc tế cũng có mối quan hệ tương quan rất rõ ràng với GDP bình quân đầu người. Nhóm quốc gia/quốc gia (ngoại trừ Argentina) có điểm số của chỉ số này cao hơn thì đều có mức GDP bình quân đầu người cao hơn.

Biểu đồ 18: Mức độ tương quan giữa Điểm số Tự do giao thương quốc tế và GDP bình quân đầu người của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (2005-2020)



4.4.2. Phân tích nguyên nhân

Sự tụt lại phía sau Chỉ số Tự do giao thương quốc tế của Việt Nam so với nhiều quốc gia đối sánh khác có nguyên nhân từ sự chậm cải cách về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế quan. Rào cản thương mại phi thuế quan vẫn còn cao, chi phí và thời gian tuân thủ các quy định thông quan vẫn chưa được giảm bớt đáng kể.

Trong báo cáo Doing Business của World Bank, sau 5 năm, tiêu chí Giao dịch thương mại xuyên biên giới của Việt Nam sụt giảm tới 11 bậc, từ 93 năm 2016 xuống còn 104 vào năm 2020. Đặc biệt, điểm số về chỉ tiêu này còn không hề có cải thiện gì trong suốt cả giai đoạn đó.

Bên cạnh những hạn chế liên quan đến Thương mại xuyên biên giới ở trên, có thể thấy điểm số của Việt Nam ở khía cạnh Kiểm soát sự lưu chuyển của con người và vốn vẫn còn thấp. Về phần dịch chuyển thể nhân, số lượng các quốc gia được Việt Nam miễn thị thực vẫn còn hạn chế. Về phần kiểm soát về sự dịch chuyển của dòng vốn quốc tế, các chính sách của Việt Nam cũng gần giống với Trung Quốc và một số quốc gia khác. Chính phủ Việt Nam quy định hoạt động của dòng vốn chuyển từ trong nước ra nước ngoài như việc cho vay ra nước ngoài, hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài... phải được các cơ quan chính phủ cho phép với nhiều quy định ngặt nghèo. Với dòng vốn từ nước ngoài vào Việt Nam, tất cả hoạt động vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn nước ngoài, việc phát hành trái

phiếu quốc tế của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng... cũng phải nằm trong hạn mức vay nước ngoài hàng năm của Chính phủ do Thủ tướng phê duyệt.

4.4.3. Đề xuất một số giải pháp để cải thiện chỉ số

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, tạo thuận lợi thương mại và thúc đẩy giao dịch thương mại qua biên giới là một trong những nội dung trọng tâm các nền kinh tế cần thực hiện để đảm bảo các cam kết Thương mại tự do thế hệ mới. Tuy Việt Nam đã cắt giảm đáng kể thuế quan xuất nhập khẩu nhờ việc tham gia hàng loạt các hiệp định kinh tế và thương mại tự do với các đối tác thương mại lớn, nhưng các rào cản thương mại phi thuế quan cũng như các chi phí tuân thủ thủ tục hải quan của Việt Nam vẫn còn lớn. Mặc dù ngành Hải quan Việt Nam đã có nhiều giải pháp cải cách thủ tục hành chính như đơn giản hóa các thủ tục hành chính, đẩy mạnh việc giải quyết thủ tục theo phương thức trực tuyến, nhưng doanh nghiệp vẫn còn mất nhiều thời gian và chi phí liên quan đến kiểm tra chuyên ngành. Đây là chủ đề Việt Nam cần tập trung để cải thiện mạnh mẽ trong thời gian tới. Một số giải pháp các cơ quan hữu quan cần cân nhắc là:

(i) Chuyển mạnh sang hậu kiểm, chủ yếu thực hiện tại giai đoạn lưu thông hàng hoá tại thị trường nội địa;

(ii) Tiếp tục cắt giảm danh mục mặt hàng quản lý, kiểm tra chuyên ngành không cần thiết, không có ý nghĩa quản lý;

(iii) Áp dụng dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4; kết nối và tích hợp đồng bộ vào Cổng thông tin một cửa quốc gia đối với các thủ tục hành chính đã đăng ký kết nối;

(iv) Phối hợp giữa các bộ ngành để đảm bảo tập trung một đầu mối duy nhất thực hiện thủ tục quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với một sản phẩm, hàng hóa.

Liên quan đến sự kiểm soát của chính phủ đối với sự dịch chuyển của vốn và người, Việt Nam cần mở rộng hơn nữa danh sách các quốc gia miễn thị thực đối với khách du lịch hoặc công tác ngắn ngày, chí ít là tương đương với Thái Lan. Việc kiểm soát dịch chuyển vốn từ trong nước ra nước ngoài cũng cần được nới lỏng hơn. Việc nới lỏng kiểm soát dòng vốn ra người ngoài sẽ giúp cho chính sách tỷ giá của Việt Nam được linh hoạt hơn trong bối cảnh thương mại quốc tế của Việt Nam gia tăng mạnh trong khi vẫn có thể độc lập về chính sách tiền tệ để kiểm soát lạm phát.

4.5. Quy định quản lý thị trường tín dụng, lao động, và hoạt động kinh doanh

4.1.1. So sánh Việt Nam với một số quốc gia từ dữ liệu EFW 2020

Tiêu chí Quy định quản lý thị trường tín dụng, lao động, và hoạt động kinh doanh đo lường mức độ các quy định hạn chế sự thâm nhập thị trường và gây cản trở sự tự do tham gia vào các giao dịch tự nguyện, theo đó hạn chế sự tự do kinh tế ở cả ba trụ cột của nền kinh tế bao gồm các thị trường tín dụng, lao động, và hàng hóa.

Các quy định quản lý thị trường tín dụng

Bảng 11: Các cấu phần về các quy định về thị trường tín dụng

Quốc gia	5A			
	5Ai	5Aii	5Aiii	Quy định điều tiết về thị trường tín dụng
	Quyền sở hữu các ngân hàng	Tín dụng cho khu vực tư	Kiểm soát lãi suất (lãi suất thực tế âm)	
Việt Nam	N/A	8.32	10.00	9.16
Trung Quốc	2.00	7.49	10.00	6.50
Malaysia	10.00	7.83	10.00	9.28
Hàn Quốc	8.00	9.39	10.00	9.13
Thái Lan	8.00	0.00	10.00	6.00
Argentina	5.00	5.38	5.00	5.13
Thu nhập tb thấp	6.41	7.38	8.74	7.59
Thu nhập tb cao	7.42	6.10	9.24	7.61
Đông Á - Thái Bình Dương	7.43	7.11	9.82	8.22

Việt Nam thiếu thông tin về tỷ lệ tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng tư nhân. Tiêu chí về tín dụng ở khu vực tư (5Aii) cho thấy trong tương quan giữa mức vay của chính phủ với của khu vực tư, Chính phủ vay mượn càng nhiều càng biểu hiện nền kinh tế chịu sự chi phối mạnh bởi nhà nước và dẫn đến mức điểm thấp. Số liệu cho thấy mức vay nợ của chính phủ Việt Nam là gánh nặng ít hơn đối với khu vực tư so với trường hợp của các nước và nhóm nước đối sánh trừ Hàn Quốc.

Ở tiêu chí thứ ba (5Aiii), các quốc gia sẽ được đánh giá cao khi mà lãi suất được quyết định bởi thị trường, chính sách tiền tệ ổn định, và độ chênh lệch tiền gửi thực tế và mức cho vay hợp lý. Khi mức lãi suất được quyết định chủ yếu bởi các yếu tố trên thị trường, được minh chứng qua mức chênh lệch tiền gửi thực tế và mức cho vay hợp lý, và khi mức lãi suất thực có giá trị dương, quốc gia đó được đánh giá 10 điểm. Khi lãi suất về cơ bản được quyết định bởi thị trường nhưng lãi suất thực lại có có lúc nhận giá trị âm (khi lãi suất thấp hơn 5%) hoặc sự chênh lệch giữa mức tiền gửi và cho vay lớn (8% hoặc nhiều hơn), quốc gia đó nhận được 8 điểm. Nếu sự chênh lệch giữa mức tiền gửi và cho vay liên tục âm với một chỉ số hoặc sự chênh lệch này được quy định bởi chính phủ, quốc gia đó được đánh giá 6 điểm. Trong trường hợp mức tiền gửi và cho vay được cố định bởi chính phủ và lãi suất thực thường nhỏ hơn 0 với một chữ số, quốc gia này nhận được 4 điểm. Còn 2 điểm được giành cho quốc gia nào có mức tiền gửi và cho vay liên tục âm với hai chữ số. Quốc gia nhận được 0 điểm khi các mức tiền gửi và cho vay được cố định bởi chính phủ và lãi suất thực liên tục âm với hai chữ số hoặc siêu lạm phát đã gần như xóa bỏ hoàn toàn thị trường tín dụng. Trong số các quốc gia ở trên, chính phủ Việt Nam cùng với Trung Quốc, Malaysia, Hàn Quốc, và Thái Lan về cơ bản không can thiệp vào lãi suất trên thị trường tiền gửi.

Quy định quản lý thị trường lao động

Bảng 12: Các cấu phần Quy định quản lý thị trường lao động

Quốc gia	5B						
	5Bi	5Bii	5Biii	5Biv	5Bv	5Bvi	Các quy định điều tiết thị trường lao động
	Quy định về thuê lao động và mức lương tối thiểu	Các quy định về thuê và sa thải người lao động	Thương lượng tập thể tập trung	Quy định về giờ lao động	Chi phí bắt buộc đối với việc sa thải lao động	Nghĩa vụ quân sự	
Việt Nam	7.77	5.46	6.53	10.00	2.52	0.00	5.38
Trung Quốc	8.90	5.77	6.05	10.00	2.52	0.00	5.54
Malaysia	10.00	6.67	7.33	10.00	4.24	10.00	8.04
Hàn Quốc	5.57	4.24	6.31	10.00	2.52	0.00	4.77
Thái Lan	5.57	5.57	5.64	10.00	1.37	0.00	4.69
Argentina	2.77	2.24	3.19	10.00	2.52	10.00	5.12
Thu nhập tb thấp	5.90	4.68	6.42	7.94	4.62	5.69	5.87
Thu nhập tb cao	5.67	4.61	6.53	7.92	6.02	6.44	6.22
Đông Á - Thái Bình Dương	7.52	5.43	6.88	9.76	5.16	5.06	6.64

Khía cạnh Các quy định quản lý thị trường lao động phản ánh mức độ dễ dàng mà một người lao động nhận được những lợi ích về hợp đồng yêu cầu thời gian làm việc tối thiểu các các quy định khác liên quan đến lương giúp nâng cao phúc lợi của người dân như: (1) liệu hợp đồng có thời hạn bị cấm đối với những công việc không thời hạn; (2) thời hạn cộng dồn tối đa của hợp đồng có thời hạn; và (3) tỷ số giữa lương tối thiểu của một thực tập sinh hoặc nhân viên mới đi làm lần đầu so với giá trị gia tăng trung bình trên mỗi công nhân. Các tiêu chí khác trong tiêu chí này tập trung nhiều vào sự tự do của người lao động và thuê lao động trong việc chọn giờ làm việc, thỏa luận lương, và tham gia vào nghĩa vụ quân sự. Ở phương diện này, chỉ có Malaysia có điểm số tương đối cao; các quốc gia còn lại đều được đánh giá ở mức trung bình và thấp bởi các quy định ngặt nghèo về nghĩa vụ quân sự và Chi phí bắt buộc cho người lao động bị sa thải.

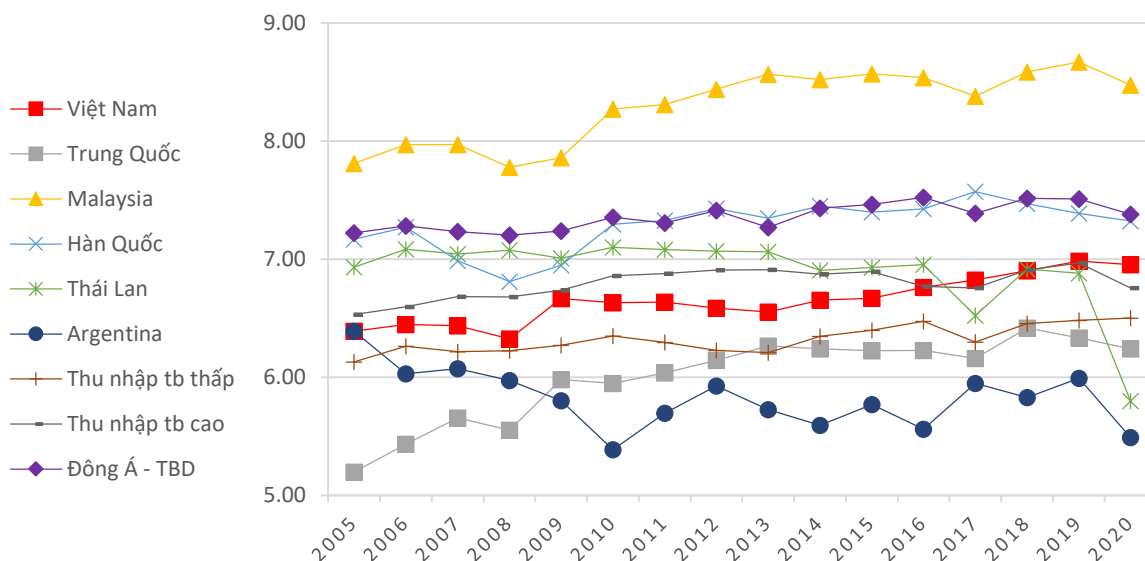
Quy định quản lý hoạt động kinh doanh

Bảng 13: Các cấu phần Quy định quản lý hoạt động kinh doanh

Quốc gia	5C							Các quy định quản lý hoạt động kinh doanh	Các quy định quản lý
	5Ci	5Cii	5Ciii	5Civ	5Cv	5Cvi	Các quy định quản lý hoạt động kinh doanh		
	Các yêu cầu hành chính	Gánh nặng pháp lý	Khởi sự kinh doanh	Hành chính công vô tư	Hạn chế cấp phép	Chi phí tuân thủ thuế			
Việt Nam	3.98	6.22	9.43	4.43	8.21	5.70	6.33	6.96	
Trung Quốc	5.63	3.56	9.71	3.69	9.11	8.45	6.69	6.24	
Malaysia	6.67	9.56	9.32	5.03	10.00	8.05	8.10	8.47	
Hàn Quốc	3.76	9.11	9.59	7.88	9.99	8.05	8.06	7.32	
Thái Lan	4.58	6.67	9.78	2.72	9.08	7.43	6.71	5.80	
Argentina	2.71	5.56	9.58	7.27	5.73	6.51	6.23	5.49	
Thu nhập tb thấp	3.88	4.06	8.84	4.29	8.30	6.93	6.05	6.50	
Thu nhập tb cao	3.89	5.05	9.33	4.93	8.35	6.97	6.44	6.76	
Đông Á - Thái Bình Dương	4.99	6.90	9.17	5.89	8.89	7.90	7.29	7.38	

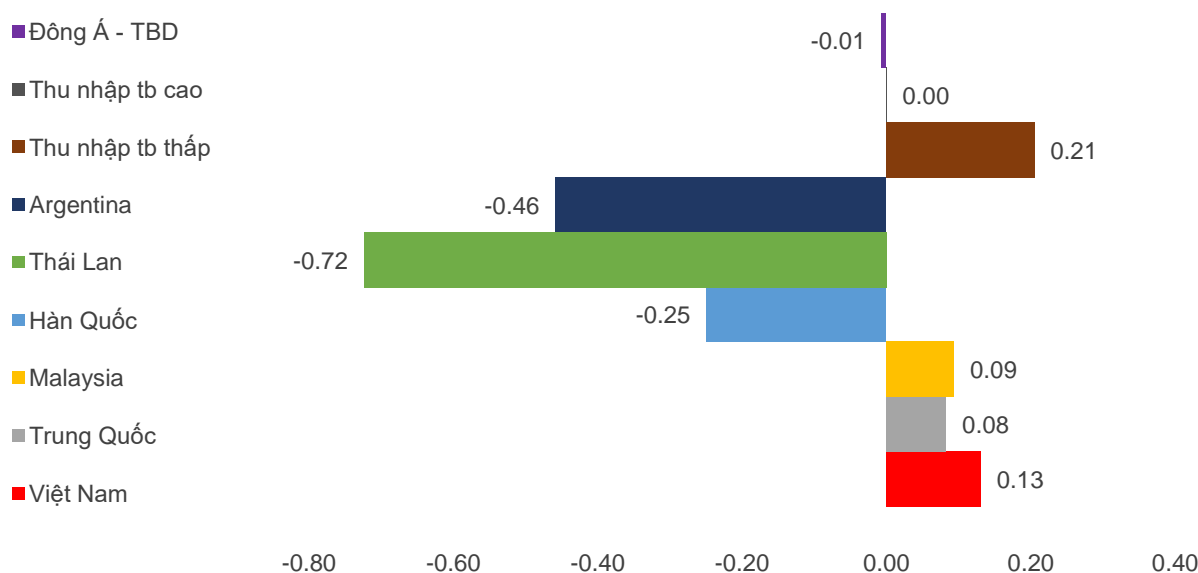
Tiêu chí cuối liên quan đến mức độ trơn tru mà một doanh nghiệp có thể vận hành khi có sự điều tiết và thúc đẩy của chính phủ. Khía cạnh này tác động trực tiếp tới các công ty khởi nghiệp và DNNVV, cấu phần lớn nhất trong nền kinh tế của mỗi quốc gia. Với mức điểm càng thấp, môi trường kinh doanh càng được đánh giá bất lợi cho nền kinh tế đó. Điểm số của Việt Nam chỉ cao hơn Argentina và nhóm các nước thu nhập trung bình thấp. Một trong những điểm thấp nhất trong các tiêu chí thuộc về Hành chính công vô tư mà có thể được hiểu là tham nhũng/ tiêu cực ở khu vực công.

Biểu đồ 19: Điểm số Quy định quản lý thị trường tín dụng, lao động và kinh doanh của Việt Nam và các nước đối sánh, giai đoạn 2005-2020



Với tiêu chí Các quy định pháp luật, Về xu hướng, ngoại trừ Argentina và Thái Lan có những thay đổi đáng kể nhưng lại theo hướng đi xuống với điểm số chiếm hai vị trí thấp nhất trong các nước đem ra so sánh, Việt Nam, các quốc gia và nhóm đối sánh khác cũng đều có điểm số đi lên. Tương tự như các tiêu chí khác, Việt Nam có số điểm ở tầm giữa, khoảng gần 7 điểm, trong khi các nước Đông Á – Thái Bình Dương bao gồm Malaysia vẫn là nhóm đứng đầu.

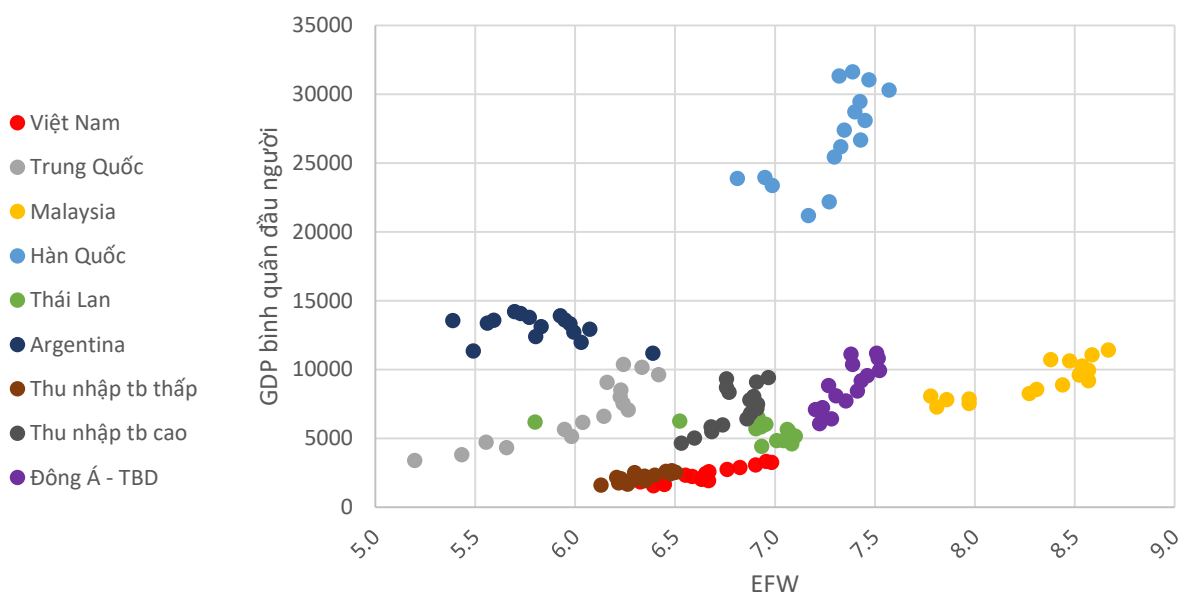
Biểu đồ 20: Mức độ thay đổi so với năm 2017 của Điểm số Quy định quản lý thị trường tín dụng, lao động và kinh doanh của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (%)



Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp có mức tăng điểm lớn nhất về các Quy định quản lý thị trường trong các nước và nhóm nước được so sánh với 0,21 điểm. Việt Nam có mức độ tăng điểm thấp hơn một chút với 0,13 điểm. Những nước còn lại cũng ghi nhận sự tăng điểm lần lượt là Malaysia (0,09) và Trung Quốc (0,08). Ngược lại thì Thái Lan là nước giảm điểm nhiều nhất (-0,72), theo sau là Argentina (-0,46), Hàn Quốc (-0,25) và khu vực Đông Á – Thái Bình Dương (-0,01).

Mối quan hệ của chỉ số này với GDP bình quân đầu người tuy có tốt hơn so với chỉ số Quy mô chính phủ và Hệ thống pháp luật và quyền sở hữu, nhưng thấp hơn so với chỉ số Đồng tiền tốt và Tự do thương mại quốc tế. Mối quan hệ là rõ ràng đối với nhóm các nước so sánh. Xét riêng từng nước, chỉ số này cũng có mối quan hệ khá tốt, tức càng cải thiện chỉ số thì càng có GDP đầu người cao hơn. Tuy nhiên, trường hợp của Malaysia là một ngoại lệ. Nước này có điểm số của chỉ số này vượt trội so với các quốc gia ở khu vực Đông Á – Thái Bình Dương, tuy nhiên GDP trên đầu người chỉ ở mức trung bình của khối này.

Biểu đồ 21: Mức độ tương quan giữa Điểm số Quy định quản lý thị trường tín dụng, lao động và kinh doanh và GDP bình quân đầu người của Việt Nam và một số quốc gia đối sánh (2005-2020)



4.5.2. Phân tích nguyên nhân

Sau gần 30 năm Đổi mới, hệ thống tài chính – tiền tệ của Việt nam đã tương đối hoàn thiện theo hướng thị trường. Mức độ kiểm soát lên tín dụng được nới lỏng trong suốt giai đoạn chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Hiện nay, sự phân bổ tín dụng được thực hiện phần lớn bởi thị trường tài chính. Tuy vậy, do sự yếu kém của nhiều ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2008-2011, NHNN đã khôi phục lại chế độ hạn mức tăng trưởng tín dụng từ năm 2011 nhưng có xu hướng minh bạch hơn.

Ngoài ra, NHNN còn kiểm soát tín dụng đi vào khu vực phi sản xuất, can thiệp trực tiếp vào hoạt động ngân hàng. Điều này cho thấy một số công cụ tiền tệ thông dụng trên thế giới như lãi suất của ngân hàng trung ương, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, các hoạt động trên thị trường mở để kiểm soát cung tiền vẫn chưa được sử dụng nhuần nhuyễn ở Việt Nam. Sự can thiệp trực tiếp này ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh, cơ cấu và hiệu quả quản trị tín dụng của từng ngân hàng.

Từ sau Đổi mới năm 1986, thị trường lao động Việt Nam được hình thành và phát triển chính thức, từng bước đã tạo được khuôn khổ luật pháp, thể chế, chính sách thị trường lao động. Các quy định về tuyển dụng và sa thải lao động của Việt Nam cũng khá thông thoáng, tạo điều kiện dễ dàng cho người sử dụng lao động (NSDLĐ) điều chỉnh kế hoạch kinh doanh. Về quy định lương tối thiểu, chính sách tiền lương tối thiểu lần đầu tiên áp dụng chung cho cả hai khu vực nhà nước và tư nhân được quy định tại Nghị định số 05/CP ngày 26/01/1994 của Chính phủ; đến năm 2008, chính sách tiền lương tối thiểu đối với người lao động được áp dụng riêng cho từng khu vực, gần đây nhất Luật lao động 2019 đã có những quy định về căn cứ điều chỉnh mức lương tối thiểu. Lương tối thiểu tuy do Chính phủ quy định

nhưng được dựa trên khuyến nghị của Hội đồng tiền lương quốc gia, bao gồm đại diện của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và đại diện của tổ chức đại diện người sử dụng lao động ở trung ương.

Hệ thống pháp luật lao động hiện hành vẫn còn nhiều bất cập như chưa bảo đảm quyền bình đẳng giữa người lao động (NLĐ) với NSDLĐ trong quan hệ lao động, đặc biệt là quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động; quyền tham gia tổ chức và quyền thương lượng tập thể của NLĐ chưa phù hợp với các tiêu chuẩn của ILO; vai trò của công đoàn cấp trên đối với những doanh nghiệp chưa có tổ chức công đoàn cơ sở được quy định mang tính áp đặt, không khả thi; vai trò của tổ chức đại diện của NSDLĐ trong quan hệ lao động chưa được luật pháp hóa; hoà giải, trọng tài được quy định bắt buộc, thiếu linh hoạt, phạm vi hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động rất hẹp; pháp luật vẫn thừa nhận đình công không đúng trình tự quy định của pháp luật; thiếu cơ chế pháp lý thúc đẩy quan hệ lao động ba bên ở trung ương và địa phương.

Đối với quy định về kinh doanh, Quốc hội đã ban hành Luật Đầu tư năm 2014, sửa đổi năm 2016 về giảm số ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện xuống còn 243 ngành nghề để hạn chế sự phát sinh điều kiện kinh doanh áp đặt lên các ngành khác. Kể từ năm 2014, Chính phủ đều ban hành nghị quyết ngay từ đầu năm về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Tuy nhiên, sau nhiều năm, các điều kiện kinh doanh vẫn là một trong những yếu tố cản trở đối với các hoạt động kinh doanh và khởi nghiệp kinh doanh tại Việt Nam. Trong quá trình rà soát và đề xuất cắt giảm các điều kiện kinh doanh, các cơ quan chủ trì hoạt động này tại các Bộ, ngành luôn phải đối mặt với những tranh cãi về các vấn đề quản lý và trách nhiệm sau khi cắt giảm các điều kiện này.

Theo điều tra PCI 2022, giai đoạn 2017-2022, một số chỉ số về việc tiếp cận thông tin, chất lượng trang thông tin điện tử của chính quyền các tỉnh, thành phố cũng đã cải thiện hơn và tỷ lệ doanh nghiệp truy cập trang web của tỉnh, thành phố có xu hướng tăng. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu như sự phổ biến trong thương lượng với cán bộ thuế và thương lượng về mức thuế phải nộp vẫn ở mức cao, cải thiện một cách không ổn định. Thậm chí tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh thủ tục đất đai sau khi giảm từ mức 32% của năm 2017 xuống còn 30,8% của năm 2018, lại gia tăng lên mức 36% của năm 2019, và đến năm 2022 đã lên đến 40%. Như vậy cải cách một số lĩnh vực chưa thực chất, còn hình thức, doanh nghiệp, người dân vẫn bị gây khó khăn, những nhiễu bởi những quy định còn nặng tính cục bộ của một số cơ quan công quyền và một bộ phận công chức, viên chức.

Cải cách hành chính về cơ bản đã có những thay đổi tích cực, thể hiện qua kết quả điều tra PCI trong nhiều năm trở lại đây. Tuy nhiên, có không ít dự án đầu tư mà các doanh nghiệp thực hiện lại liên quan tới nhiều lĩnh vực thủ tục hành chính phải có sự tham gia giải quyết của nhiều cơ quan quản lý nhà nước khác nhau, liên quan đến nhiều sở, ngành, hoặc không chỉ trong phạm vi của một tỉnh mà còn có thể phải lên cấp cao hơn ở Trung ương. Từ năm 2012 qua nghiên cứu, rà soát của VCCI đối với việc triển khai dự án có liên quan tới các thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng và môi trường, thì với một dự án điển hình, từ khi nhà đầu tư bắt đầu thực hiện cho đến khi kết thúc xây dựng nhà xưởng có đến 5 luật lớn, 10 nghị định và 9 thông tư thuộc nhiều ngành khác nhau điều chỉnh về thủ tục. Việc hiểu và thực hiện được các quy định một cách thống nhất rất khó, chi phí thực hiện các quy định hành chính rất lớn. Đây cũng là nguyên nhân khiến điểm số của các tiểu phần cấu thành Quy định về kinh doanh của Việt Nam vẫn ở mức thấp.

4.5.3. Đề xuất một số giải pháp để cải thiện chi số

Đối với quy định về thị trường tín dụng, NHNN nên nới lỏng hơn nữa các kiểm soát tín dụng và lãi suất. Việc nới lỏng kiểm soát trần lãi suất kể từ 2012 đã tác động tích cực đến các NHTM và tiến gần

hơn tới tự do hóa hoàn toàn lãi suất vốn huy động. Giải pháp quan trọng mà NHNN cần thực hiện hiện nay là bỏ trần tăng trưởng tín dụng vào thời điểm phù hợp đối với các NHTM đã đáp ứng được tiêu chuẩn Basel II, có tỷ lệ nợ xấu dưới 2%. Các chương trình cho vay chính sách cũng cần được điều chỉnh để lãi suất được thỏa thuận một cách tự do, không phân biệt đối xử giữa DNNN và doanh nghiệp ngoài Nhà nước. Ngoài ra, cần tiếp tục cổ phần hóa Ngân hàng thương mại nhà nước (NHTMNN) và giảm mạnh tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Nhà nước tại các NHTMNN để các nhà đầu tư giám sát hiệu quả hoạt động của các ngân hàng này. NHNN cần tập trung rà soát hoàn thiện các khung khổ pháp lý tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế được vay vốn theo năng lực tài chính và phương án kinh doanh khả thi, mở rộng và đa dạng hóa các kênh tiếp cận tín dụng. Để cải thiện chỉ số tín dụng tư nhân, chính phủ cần cắt giảm mạnh bội chi ngân sách.

Đối với Quy định về thị trường lao động, cần xây dựng các quy định về lao động theo hướng đảm bảo vệ chi trả lương dựa trên năng suất lao động hoặc trách nhiệm công việc. Nên cho phép người chủ lao động được quyền linh hoạt hơn trong việc thuê và sa thải lao động. Ngoài ra, các tổ chức công đoàn, đại diện cho công nhân, cần được cần độc lập hơn trong việc thương lượng với giới chủ để phù hợp với đặc thù của từng ngành nghề kinh doanh, địa bàn, góp phần nâng cao chất lượng thỏa ước lao động tập thể, giải quyết những bức xúc của người lao động.

Đối với Quy định về kinh doanh, cần tập trung cải thiện pháp luật về gia nhập thị trường, rút gọn và đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh và đầu tư. Cần loại bỏ tất cả các thủ tục và yêu cầu về thành lập doanh nghiệp khác biệt trong các văn bản pháp luật chuyên ngành, cũng như rào cản thị trường trá hình dưới các hình thức giấy phép kinh doanh và điều kiện kinh doanh không giấy phép trong các lĩnh vực cụ thể. Về pháp luật về hoạt động kinh doanh trên thị trường, cần rà soát để điều chỉnh, loại bỏ quy định pháp luật hạn chế, bất hợp lý hoặc vượt quá mức cần thiết, và tăng cường sự bình đẳng trong kinh doanh giữa chủ thể trong bối cảnh tăng cường kiểm soát tốt hơn các DNNN.

V. KẾT LUẬN

Thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế thị trường là con đường mang lại thịnh vượng cho người dân ở mỗi quốc gia. Đây là chân lý đã được khẳng định không chỉ trên cả phương diện lý thuyết mà cả từ thực tiễn phát triển của các quốc gia trên thế giới. Bộ chỉ số EFW đo lường mức độ phát triển thị trường tự do của 180 quốc gia trên thế giới từ năm 2005 đã cung cấp những bằng chứng thực nghiệm có độ tin cậy cao xác nhận chân lý này.

Báo cáo này sử dụng bộ chỉ số EFW để đánh giá toàn diện sự phát triển của nền kinh tế thị trường Việt Nam theo thời gian trong sự tương quan với một số quốc gia và nhóm quốc gia, bao gồm: nhóm các nước thu nhập trung bình thấp, nhóm các nước thu nhập trung bình cao, và nhóm các nước Đông Á – Thái Bình Dương (tất cả các nước được chọn lựa phải có dân số năm 2020 trên 5 triệu người và không có chiến tranh); những nước được cân nhắc để mang ra so sánh chi tiết là Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaysia, Thái Lan và Argentina.

Xét tổng thể, từ Báo cáo năm 2019 đến năm 2022, chỉ số EFW của Việt Nam tuy vẫn thuộc nhóm trung bình thấp của thế giới, nhưng đã có sự cải thiện tốt hơn so với các nhóm nước và nước so sánh, qua đó tăng 6 bậc, từ 119 lên 113. Mức tăng điểm và hạng này phản ánh sự kiên trì của chính phủ theo đuổi các chính sách thân thiện với thị trường trong những năm vừa qua, đặc biệt là trong giai đoạn đại dịch Covid-19.

Đối với các chỉ tiêu thành phần của chỉ số EFW, ngoại trừ Các quy định về thị trường lao động, tất cả đều cải thiện thứ hạng, trong đó đáng kể nhất là chỉ số Tự do thương mại quốc tế và Các quy định

về thị trường tín dụng. Chỉ số Đồng tiền tốt tuy có sự cải thiện nhưng vẫn là chỉ số thành phần có thứ hạng thấp nhất (xếp thứ 136).

Qua phân tích và so sánh với các quốc gia được lựa chọn, nhóm nghiên cứu đã chỉ ra những chỉ tiêu dẫn đến thứ hạng thấp của một số chỉ số thành phần cũng như một số nguyên nhân đằng sau sự thực này.

- Đối với Đồng tiền tốt, mặc dù các cấu phần liên quan đến lạm phát và cung tiền được đánh giá khá cao, nhưng Tự do sở hữu tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng của Việt Nam lại bị đánh giá ở mức thấp nhất. Điều này xuất phát từ quy định hạn chế người dân không được tự do sở hữu tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng, vốn là một sự hạn chế về quyền sở hữu tài sản của người dân và tạo ra các rào cản đối với đầu tư và giao dịch quốc tế.

- Xếp hạng thấp của Tự do thương mại quốc tế của Việt Nam có nguyên nhân từ 02 cấu phần chính, đó là Các rào cản pháp lý thương mại và Kiểm soát về dịch chuyển vốn và con người. Đối với các rào cản pháp lý thương mại, cơ chế thủ tục rắc rối mang nặng tính quan liêu tạo ra các hàng rào phi thuế quan và làm tăng các chi phí tuân thủ xuất-nhập khẩu cho DN. Còn với cấu phần Kiểm soát về dịch chuyển vốn và con người, các quy định ngặt nghèo của chính phủ đối với thủ tục trong đầu tư nước ngoài và số lượng ít các quốc gia được miễn thị thực vào Việt Nam cũng như thời hạn cấp thị thực ngắn có thể được coi là những nguyên nhân chính dẫn đến điểm số thấp ở khía cạnh này.

- Đối với Quy định quản lý thị trường lao động của Việt Nam, cấu phần Nghĩa vụ quân sự và Chi phí bắt buộc đối với việc sa thải lao động là 02 cấu phần kém nhất. Quy định bắt buộc tham gia Nghĩa vụ quân sự kéo dài hơn 18 tháng làm hạn chế sự tự do của người lao động trong việc quyết định công việc mà họ muốn làm; còn các quy định về chi phí bắt buộc đối với sa thải lao động thì hạn chế quyền tự do ra quyết định của người chủ lao động.

- Còn với Quy định quản lý hoạt động kinh doanh, các tiêu cấu phần về Yêu cầu thủ tục hành chính, Hành chính công vô tư, và Chi phí tuân thủ thuế của Việt Nam có điểm số thấp. Các tiêu cấu phần cụ thể này bản thân chúng đã thể hiện những bất cập trong môi trường kinh doanh của Việt Nam.

- Hệ thống luật pháp và quyền sở hữu cho thấy dư địa cải cách lớn ở hầu hết các cấu phần, đặc biệt là Tư pháp độc lập, Tòa án công minh và bảo vệ các quyền sở hữu. Đây là những vấn đề mang tính dài hạn, khó có thể cải thiện ngày một ngày hai, nhưng Việt Nam không thể lờ tránh nếu muốn vượt qua bẫy thu nhập trung bình.

Từ các thông lệ tốt trên thế giới và ý kiến của các chuyên gia tham gia tọa đàm, nhóm nghiên cứu đề xuất và gợi mở một số giải pháp như sau để giúp Việt Nam cải thiện chỉ số EFW của mình, qua đó giúp Việt Nam có cơ hội vượt qua bẫy thu nhập trung bình trong những năm sắp tới:

- Chỉ số thành phần Quy mô chính phủ: để giảm tải mức độ chồng chéo của nhà nước, cần quán triệt phương thức nhất thể hóa trong cơ quan của Đảng và cơ quan Chính phủ nhằm tránh trùng lặp và đùn đẩy trách nhiệm; để cải thiện chỉ tiêu Đầu tư của chính phủ cần tập trung đầu tư công một cách đồng bộ vào những công trình trọng điểm để thu hút đầu tư tư nhân; ngoài ra, Chính phủ cũng nên xem xét thay đổi các quy định liên quan đến thuế thu nhập cá nhân và thuế quỹ lương để tăng động lực làm việc cho người lao động.

- Chỉ số thành phần Hệ thống pháp luật và quyền sở hữu: Cần học hỏi và áp dụng các thông lệ thành công trên thế giới; nâng cao tính dân chủ trong xây dựng hệ thống pháp luật; xác định rõ nội hàm của chế độ sở hữu toàn dân, phân biệt nó với sở hữu riêng của doanh nghiệp nhà nước, và có cơ chế quản lý thống nhất và minh bạch đối với quyền đại diện chủ sở hữu toàn dân của nhà nước đối với các tài nguyên đất, nước, khoáng sản, vv; và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực của hệ

thống tư pháp, đặc biệt là trong vai trò giải quyết các tranh chấp kinh tế, chi tiết hóa cơ chế giải quyết, và tuyên truyền để người dân và doanh nghiệp ý thức về các quyền sở hữu của mình và việc sử dụng các thiết chế chính thức để bảo vệ các quyền đó.

- Chỉ số thành phần Đồng tiền tốt: NHNN cần áp dụng các chính sách tiền tệ thận trọng; điều tiết thanh khoản tài chính tín dụng hợp lý để ổn định thị trường; cần thận trọng khi sử dụng các chính sách tiền tệ nhằm kích thích nền kinh tế; và cần nhắc nhở các quy định cho phép người dân mở tài khoản ngoại tệ, cho phép người dân được tự do trong việc tham gia vào thị trường phái sinh mua bán ngoại tệ.

- Chỉ số thành phần Tự do thương mại quốc tế: các cơ quan hữu quan cần cân nhắc chuyển mạnh sang hậu kiểm; cắt giảm danh mục mặt hàng quản lý; áp dụng dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4 và tăng cường kết nối thủ tục hải quan với Cổng thông tin một cửa quốc gia về thủ tục hành chính; và tăng cường phối hợp liên bộ ngành để thực hiện cơ chế một cửa duy nhất quản lý và kiểm tra đối với sản phẩm, hàng hóa. Bên cạnh đó, cần nới lỏng các quy định về kiểm soát dòng vốn đầu tư nước ngoài và tăng số quốc gia được miễn thị thực vào Việt Nam cũng như tăng thời gian lưu trú tại Việt Nam.

- Chỉ số thành phần Quy định quản lý thị trường tín dụng: NHNN nên nới lỏng hơn nữa các kiểm soát tín dụng và lãi suất, chuyển sang điều tiết tín dụng, cung tiền bằng các công cụ thị trường mở theo thông lệ quốc tế thay vì bằng mệnh lệnh hành chính; tiếp tục cổ phần hóa các NHTMNN.

- Chỉ số thành phần Quy định quản lý thị trường lao động: cần xây dựng các quy định theo hướng đảm bảo việc chi trả lương dựa trên năng suất lao động hoặc trách nhiệm công việc; cho phép người chủ lao động được quyền linh hoạt hơn trong việc thuê và sa thải lao động; các công đoàn cần tăng tính độc lập hơn trong các thỏa thuận với giới chủ nhằm bảo vệ lợi ích tập thể của người lao động.

- Chỉ số thành phần Quy định quản lý hoạt động kinh doanh: cần tập trung loại bỏ các rào cản gia nhập thị trường, rút gọn và đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh và đầu tư; loại bỏ các yêu cầu mâu thuẫn trong các văn bản pháp luật chuyên ngành và các yêu cầu quá mức cần thiết; và đối xử công bằng với các chủ thể kinh doanh.

PHỤ LỤC 1: CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ THẾ GIỚI

Nhóm tiêu chí & lý do tính toán	Tiêu chí	Mô tả tính toán	Nguồn dữ liệu
<p>1. Quy mô của chính phủ (<i>Size of government</i>)</p> <p>Khi chi tiêu của chính phủ, thuế, và quy mô của các doanh nghiệp thuộc quyền kiểm soát bởi chính phủ tăng lên, thì sự quyết định của chính phủ sẽ thay thế cho lựa chọn của cá nhân và tự do kinh tế sẽ bị thu hẹp.</p>	<p>A. Tiêu dùng của chính phủ theo tỷ lệ phần trăm của tổng tiêu dùng (Government consumption spending as a percentage of total consumption)</p>	<p>Xếp hạng cho thành phần này, cũng như nhiều thành phần sau, được thiết kế để phản ánh phân phối thực tế của dữ liệu thô nhưng trên thang điểm từ 0 đến 10. Điểm số được tính bằng: $(V_{max} - Vi) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Vi là mức tiêu dùng thực tế của chính phủ theo phần trăm của tổng mức tiêu dùng, trong khi V_{max} và V_{min} được đặt giá trị tương ứng là 40 và 6. Dữ liệu năm 1990 được sử dụng để thiết lập các giá trị cực tiểu và cực đại cho chỉ tiêu này. Các quốc gia có tỷ lệ tiêu dùng chính phủ lớn nhận được điểm số thấp.</p>	<p>World Bank, <i>World Development Indicators</i>; International Monetary Fund, <i>International Financial Statistics</i>; United Nations National Accounts.</p>
	<p>B. Chuyển và trợ cấp theo phần trăm của GDP (Transfers and subsidies as a percentage of GDP)</p>	<p>Điểm số ở tiêu chí này được tính bằng: $(V_{max} - Vi) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Vi là tỷ lệ chuyển và trợ cấp trong GDP, trong khi giá trị của V_{max} và V_{min} được đặt các giá trị lần lượt là 37,2 và 0,5. Dữ liệu năm 1990 được sử dụng để thiết lập các giá trị cực tiểu và cực đại cho chỉ tiêu này. Khi quy mô của khu vực trợ cấp của một quốc gia tiến dần tới của quốc gia có quy mô khu vực trợ cấp lớn nhất vào năm chuẩn 1990, điểm của quốc gia đó sẽ tiến dần tới 0.</p>	<p>International Monetary Fund, <i>Government Finance Statistics Yearbook</i>; World Bank, <i>World Development Indicators</i>; International Monetary Fund, <i>International Financial Statistics</i>; United Nations National Accounts.</p>
	<p>C. Đầu tư của chính phủ và doanh nghiệp nhà nước (Government enterprise and investment)</p> <p>(i) đầu tư chính phủ theo phần trăm của tổng đầu tư xã hội; (ii) số lượng, thành phần, và tỷ lệ đầu ra được tạo ra bởi các</p>	<p>Dữ liệu về đầu tư chính phủ theo phần trăm của tổng đầu tư xã hội được sử dụng để dựng nên thang điểm từ 0 đến 10. Các quốc gia có nhiều đầu tư của doanh nghiệp nhà nước và của chính phủ hơn nhận được xếp hạng thấp hơn. Điểm số ở tiêu chí này được tính bằng: $(V_{max} - Vi) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Vi là tỷ lệ chuyển và trợ cấp theo GDP, trong khi các giá trị V_{max} và V_{min} lần lượt được đặt ở mức 50,0 và 15,0. Các giá trị cực tiểu và cực đại đã được chọn để phù hợp với phương pháp của những năm trước đó, vốn theo phương thức phân loại thay vì ảnh xạ dữ liệu theo tỷ lệ tuyến tính.</p>	<p>International Monetary Fund, <i>Investment and Capital Stock Dataset</i>; World Bank, <i>World Development Indicators</i>; Organisation for Economic Co-operation and Development, <i>OECD Data</i>.</p>

doanh nghiệp nhà nước (DNNN)																																																																			
<p>D. Thuế suất cận biên cao nhất (Top marginal tax rate)</p> <p>(i) Thuế suất thu nhập cận biên cao nhất (Top marginal income tax rate)</p> <p>(ii) Thuế suất thu nhập và các khoản thu từ tiền công cận biên cao nhất (Top marginal income and payroll tax rates)</p>	<p>(i) Thuế suất thu nhập cận biên cao nhất Thuế suất cận biên mà có hiệu lực ở ngưỡng thu nhập thấp hơn càng cao sẽ nhận được điểm thấp hơn như trong bảng bên dưới.</p> <p>(ii) Thuế suất thu nhập và các khoản thu từ tiền công cận biên cao nhất Thuế suất thu nhập và các khoản thu từ tiền công cận biên có mức hiệu lực ở ngưỡng thu nhập thấp hơn càng cao sẽ nhận được điểm thấp hơn như trong bảng bên dưới.</p> <div style="text-align: center;"> <p>Income Threshold at Which the Top Marginal Rate Applies (1983 US\$)</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th><\$25,000</th> <th>\$25,000 - <\$50,000</th> <th>\$50,000 - <\$150,000</th> <th>\$150,000+</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><21%</td> <td>10</td> <td>10</td> <td>10</td> <td>10</td> </tr> <tr> <td>21% - <26%</td> <td>9</td> <td>9</td> <td>10</td> <td>10</td> </tr> <tr> <td>26% - <31%</td> <td>8</td> <td>8</td> <td>9</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>31% - <36%</td> <td>7</td> <td>7</td> <td>8</td> <td>9</td> </tr> <tr> <td>36% - <41%</td> <td>5</td> <td>6</td> <td>7</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>41% - <46%</td> <td>4</td> <td>5</td> <td>6</td> <td>7</td> </tr> <tr> <td>46% - <51%</td> <td>3</td> <td>4</td> <td>5</td> <td>5</td> </tr> <tr> <td>51% - <56%</td> <td>2</td> <td>3</td> <td>4</td> <td>4</td> </tr> <tr> <td>56% - <61%</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>61% - <66%</td> <td>0</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>66% - <70%</td> <td>0</td> <td>0</td> <td>1</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>70%+</td> <td>0</td> <td>0</td> <td>0</td> <td>0</td> </tr> </tbody> </table> </div>		<\$25,000	\$25,000 - <\$50,000	\$50,000 - <\$150,000	\$150,000+	<21%	10	10	10	10	21% - <26%	9	9	10	10	26% - <31%	8	8	9	9	31% - <36%	7	7	8	9	36% - <41%	5	6	7	8	41% - <46%	4	5	6	7	46% - <51%	3	4	5	5	51% - <56%	2	3	4	4	56% - <61%	1	2	3	3	61% - <66%	0	1	2	2	66% - <70%	0	0	1	1	70%+	0	0	0	0	<p>PricewaterhouseCoopers, <i>Worldwide Tax Summaries Online</i>; PricewaterhouseCoopers, <i>Individual Taxes: A Worldwide Summary</i> (various issues); Ernst & Young, <i>Worldwide Personal Tax and Immigration Guide</i> (various issues); Deloitte International Tax Source, <i>Guide to Fiscal Information: Key Economies in Africa</i> (various issues).</p>
	<\$25,000	\$25,000 - <\$50,000	\$50,000 - <\$150,000	\$150,000+																																																															
<21%	10	10	10	10																																																															
21% - <26%	9	9	10	10																																																															
26% - <31%	8	8	9	9																																																															
31% - <36%	7	7	8	9																																																															
36% - <41%	5	6	7	8																																																															
41% - <46%	4	5	6	7																																																															
46% - <51%	3	4	5	5																																																															
51% - <56%	2	3	4	4																																																															
56% - <61%	1	2	3	3																																																															
61% - <66%	0	1	2	2																																																															
66% - <70%	0	0	1	1																																																															
70%+	0	0	0	0																																																															
<p>E. Sở hữu nhà nước về tài sản</p> <p>Mức độ nhà nước sở hữu và kiểm soát vốn (bao gồm đất) trong các khu vực công</p>	<p>Thành phần này dựa trên xếp hạng từ dữ liệu của <i>Varieties of Democracy</i> (V-Dem) về sở hữu nhà nước trong nền kinh tế. Dữ liệu "tỷ lệ gốc" (osp) từ V-Dem được sử dụng cho biến này và cho tất cả các biến dựa trên V-Dem sau. Phiên bản osp của dữ liệu V-Dem biến đổi mô hình đo lường của V-Dem thành khoảng ban đầu của biến ở dạng tuyến tính. Điểm số được tính bằng: $(Vi - Vmin) / (Vmax - Vmin)$ nhân với 10. Trong đó, Vi là điểm sở hữu nhà nước của quốc gia, trong khi $Vmax$ và $Vmin$ lần lượt được đặt ở mức</p>	<p>V-Dem Institute, <i>Varieties of Democracy</i>.</p>																																																																	

	<p>ngành, nông nghiệp, và dịch vụ.</p>	<p>4,0 và 0. Quốc gia với mức sở hữu tài sản của nhà nước lớn hơn nhận được điểm thấp hơn.</p>	
<p>2. Hệ thống luật pháp & các quyền sở hữu</p> <p>(Luật thương mại và kinh tế và bảo vệ các quyền sở hữu)</p> <p>Bảo vệ các cá nhân và tài sản hợp pháp của họ là một yếu tố trung tâm của cả tự do kinh tế và xã hội dân sự. Thực tế, đó là chức năng quan trọng nhất của chính phủ.</p>	<p>A. Tư pháp độc lập</p>	<p>Nguồn đầu tiên của tiêu chí này sử dụng kết quả từ câu hỏi của <i>Global Competitiveness Report</i>: “Nhánh tư pháp ở đất nước của bạn có độc lập với những ảnh hưởng chính trị từ các thành viên chính phủ, người dân, hoặc các doanh nghiệp? Không – chịu ảnh hưởng đáng kể (=1) hoặc Có – hoàn toàn độc lập (=7).” Câu từ của câu hỏi này được điều chỉnh đôi chút qua các năm. Tất cả các biến được lấy từ <i>Global Competitiveness Report</i> đều được chuyển đổi từ thang gốc từ 1 đến 7 sang thang từ 0 đến 10 bằng công thức: $EFWi = ((GCRi - 1) \div 6) \times 10$.</p> <p>Nguồn thứ hai là tập hợp các câu hỏi từ bộ dữ liệu V-Dem, cụ thể là: Các cuộc thanh trừng tư pháp, Các cuộc tấn công của chính phủ vào ngành tư pháp, Đóng gói toà án, Độc lập của toà án cấp cao và Độc lập của toà án cấp thấp. Mỗi biến số V-Dem được tính điểm riêng bằng cách sử dụng công thức $(Vi - Vmin) / (Vmax - Vmin)$ nhân với 10. Vi là điểm số V-Dem của quốc gia theo V-Dem. Đối với các cuộc thanh trừng tư pháp, các cuộc tấn công của chính phủ vào ngành tư pháp, sự độc lập của toà án cấp cao và sự độc lập của toà án cấp thấp, $Vmax$ và $Vmin$ lần lượt được đặt ở mức 4,0 và 0. Đối với Đóng gói toà án, $Vmax$ và $Vmin$ được đặt lần lượt là 3,0 và 0. Tất cả năm điểm sau đó được tính trung bình.</p> <p>Nguồn dữ liệu thứ ba dựa trên <i>Update, A Global Measure of Judicial Independence, 1900-2015</i> (Staton, Linzer, Reenock và Holsinger, 2019). Nguồn dữ liệu này cho điểm theo thang điểm từ 0 đến 1, do đó, nó được nhân với 10 để phù hợp với thang điểm của các biến khác.</p> <p>Số cuối cùng là trung bình cộng của tất cả nguồn nào có dữ liệu trong ba nguồn này.</p>	<p>World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i>; V-Dem Institute, <i>Varieties of Democracy</i>; Jeffrey Staton, Drew Linzer, Christopher Reenock, and Jordan Holsinger (2019), <i>Update, A Global Measure of Judicial Independence, 1900-2015</i> (Harvard Dataverse, V1)</p>
	<p>B. Toà án công minh</p>	<p>Nguồn đầu tiên của tiêu chí này sử dụng kết quả từ câu hỏi của <i>Global Competitiveness Report</i>: “Khuôn khổ pháp lý ở nước bạn liên quan đến việc cho phép các doanh nghiệp tư nhân giải quyết tranh chấp và thách thức tính hợp pháp của các hành động của chính phủ và/hoặc các quy định pháp luật không hiệu quả và bị thao túng (=1) hoặc hiệu quả và tuân theo một quy trình rõ ràng và trung lập (=7)”. Câu từ của câu hỏi này được điều chỉnh đôi chút qua các năm.</p> <p>Nguồn thứ hai của thành phần này là Phán quyết bị tha hoá từ bộ dữ liệu V-Dem. Tính điểm bằng: $(Vi - Vmin) / (Vmax - Vmin)$ nhân với 10. Vi là Điểm Phán quyết bị tha hoá của quốc gia, trong khi $Vmax$ và $Vmin$ lần lượt được đặt ở mức 4,0 và 0.</p>	<p>World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i>; World Bank, <i>Worldwide Governance Indicators</i>; V-Dem Institute, <i>Varieties of Democracy</i>.</p>

	<p>Thứ ba là chỉ số Pháp quyền trong <i>Worldwide Governance Indicators</i>. Công thức được sử dụng để tính điểm theo thang từ 0 đến 10 là: $(V_i - V_{min}) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. V_i đại diện cho giá trị của thành phần. Các giá trị cho V_{max} và V_{min} lần lượt được đặt ở mức 2,5 và -2,5. Các quốc gia có giá trị nằm ngoài phạm vi V_{max} và V_{min} nhận được chấm điểm tương ứng là 0 hoặc 10.</p> <p>Số cuối cùng là trung bình cộng của tất cả nguồn nào có dữ liệu trong ba nguồn này.</p>	
C. Bảo vệ các quyền sở hữu	<p>Nguồn đầu tiên của tiêu chí này sử dụng kết quả từ câu hỏi của <i>Global Competitiveness Report</i>: “Quyền sở hữu tài sản, bao gồm cả các quyền đối với tài sản tài chính, được xác lập kém và không được bảo vệ bởi luật định (=1) hoặc được xác lập rõ ràng và bảo vệ bởi luật định (=7)”.</p> <p>Nguồn thứ hai là Quyền sở hữu và Quản trị dựa trên pháp luật từ dữ liệu <i>Đánh giá Thể chế và Chính sách Quốc gia</i> của Ngân hàng Thế giới. Biểu này đã được quy đổi theo thang điểm Hệ thống pháp luật và Quyền sở hữu thông qua hồi quy.</p> <p>Số cuối cùng là trung bình cộng của tất cả nguồn nào có dữ liệu trong hai nguồn này.</p>	World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i> ; World Bank, <i>Country Policy and Institutional Assessment</i> .
D. Can thiệp của quân đội vào pháp trị và chính trị	<p>Tiêu chí này được lấy từ Cấu phần G “rủi ro chính trị” từ Sự can thiệp của quân đội vào chính trị trong <i>International Country Risk Guide</i>: Đo lường sự can dự của quân đội vào chính trị. Bởi quân đội không được bầu ra, nên sự tham gia, kể cả ở cấp độ ngoại vi, làm suy giảm trách nhiệm giải trình của chế độ dân chủ. Can thiệp của quân đội có thể bắt nguồn từ một mối đe dọa bên ngoài hoặc bên trong, là triệu chứng của những khó khăn tiềm ẩn hoặc là một cuộc tiếp quản quân sự toàn diện. Về lâu dài, một hệ thống chính phủ quân sự gần như chắc chắn sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của chính phủ, trở nên tham nhũng và tạo ra một môi trường không thoải mái cho các doanh nghiệp nước ngoài.</p>	PRS Group, <i>International Country Risk Guide</i> .
E. Sự liêm chính của hệ thống tư pháp (Integrity of the legal system)	<p>Tiêu chí này được lấy từ Cấu phần I “Rủi ro chính trị” đối với Luật pháp và Trật tự trong <i>International Country Risk Guide</i>: Hai phép đo tạo thành một cấu phần rủi ro. Mỗi tiểu cấu phần bằng một nửa trong tổng. Tiểu cấu phần ‘luật’ đo tính chắc chắn và vô tư của hệ thống luật pháp, và tiểu cấu phần ‘trật tự’ đo việc chấp hành luật phổ biến.</p> <p>Nguồn thứ hai là Trách nhiệm giải trình tư pháp, Tuân thủ Tòa án tối cao, Đánh giá tư pháp, Luật pháp minh bạch với việc hành pháp có thể dự đoán được và Tiếp cận công lý cho nam giới từ bộ dữ liệu V-Dem. (Việc điều</p>	PRS Group, <i>International Country Risk Guide</i> ; V-Dem Institute, <i>Varieties of Democracy</i> .

	<p>chỉnh cho toàn bộ thành phần được thực hiện sau để tính đến điều chỉnh theo chênh lệch giới tính.) Mỗi biến số V-Dem được tính điểm riêng bằng cách sử dụng công thức $(Vi - Vmin) / (Vmax - Vmin)$ nhân với 10. Vi là điểm số V-Dem của quốc gia theo V-Dem và $Vmax$ và $Vmin$ lần lượt được đặt ở mức 4.0 và 0. Năm thành phần này từ V-Dem sau đó được tính trung bình.</p> <p>Số cuối cùng là trung bình cộng của tất cả nguồn nào có dữ liệu trong hai nguồn này.</p>	
F. Thực thi pháp lý đối với hợp đồng	<p>Nguồn đầu tiên của tiêu chí này được lấy từ báo cáo <i>Doing Business</i> của Ngân hàng thế giới liên quan đến việc ước tính thời gian và chi phí để thu hồi nợ.</p> <p>Khoản nợ được giả định bằng 200% thu nhập bình quân đầu người của đất nước mà nguyên đơn đã tuân thủ hợp đồng và phán quyết tư pháp được đưa ra có lợi cho anh ta. Các thang điểm từ 0 đến 10 được lập cho (1) chi phí thời gian (được tính bởi số ngày theo lịch được yêu cầu từ thời điểm vụ kiện được thụ lý cho đến khi thanh toán); và (2) tiền chi phí của vụ kiện (được đo theo phần trăm của khoản nợ). Lấy trung bình từ hai kết quả trên được điểm số cuối cùng của chỉ tiêu này. Công thức này được sử dụng để tính thang điểm từ 0 đến 10: $(Vmax - Vi) / (Vmax - Vmin) * 10$. Trong đó, Vi ký hiệu cho chi phí thời gian và tiền; các giá trị $Vmax$ và $Vmin$ được đặt lần lượt là 725 ngày và 82,3% (1,5 lần độ lệch chuẩn trên mức trung bình của năm 2005) và 62 ngày (1,5 lần độ lệch chuẩn dưới mức trung bình của năm 2005) và 0%. Các quốc gia có các giá trị trên ngoài khoảng $Vmax$ và $Vmin$ được đánh giá lần lượt là 0 hoặc 10 điểm.</p> <p>Nguồn thứ hai của thành phần này là chỉ số Thực thi Hợp đồng từ <i>Historical Ratings Research Package</i> của Business Environment Risk Intelligence. Công thức được sử dụng để tính điểm theo thang từ 0 đến 10 là: $(Vi - Vmin) / (Vmax - Vmin)$ nhân với 10. Vi đại diện cho giá trị thành phần. Các giá trị cho $Vmax$ và $Vmin$ được đặt ở 4 và 0, tương ứng với phạm vi của biến.</p> <p>Số cuối cùng là trung bình cộng của tất cả nguồn nào có dữ liệu trong hai nguồn này.</p>	World Bank, <i>Doing Business</i> ; Business Environment Risk Intelligence, <i>Historical Ratings Research Package</i> .
G. Quy định hạn chế bán bất động sản	<p>Tiêu chí này được lấy từ báo cáo <i>Doing Business</i> của Ngân hàng thế giới liên quan đến việc ước tính thời gian và chi phí để chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản đối với đất đai và nhà xưởng.</p> <p>Các thang điểm từ 0 đến 10 được xây dựng cho (1) chi phí thời gian (được đo bằng số ngày theo lịch cần để chuyển nhượng quyền sở hữu); và (2) tiền phí để chuyển chủ sở hữu (được đo theo phần trăm của giá trị tài sản). Lấy</p>	World Bank, <i>Doing Business</i> .

		trung bình từ hai kết quả trên được điểm số cuối cùng của chỉ tiêu này. Công thức để tính các thang điểm từ 0 đến 10 là: $(V_{max} - Vi) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó Vi là chi phí thời gian và tiền. Các giá trị V_{max} và V_{min} được đặt lần lượt là 265 ngày và 15% (1,5 lần độ lệch chuẩn trên mức trung bình vào năm 2005) và 0 ngày và 0%. Các quốc gia có các giá trị trên ngoài khoảng V_{max} và V_{min} được đánh giá lần lượt là 10 hoặc 0 điểm.	
	H. Độ tin cậy đối với cảnh sát	Tiêu chí này được lấy từ câu hỏi trong <i>Global Competitiveness Report</i> . “Các dịch vụ cảnh sát có thể tin cậy được đến mức độ nào để thực thi luật pháp và trật tự ở đất nước của bạn? (1 = không thể tin cậy chút nào; 7 = có thể tin cậy hoàn toàn)”	World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i> .
<p>3. Đồng tiền tốt</p> <p>Lạm phát làm xói mòn giá trị của tiền lương và các khoản tiết kiệm.</p> <p>Đồng tiền tốt, theo đó, là thiết yếu để bảo vệ các quyền sở hữu. Khi lạm phát không những cao mà còn bất ổn, các cá nhân sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc lập kế hoạch cho tương lai và tận dụng hiệu quả sự tự do kinh tế.</p>	A. Tăng trưởng cung tiền	Cấu phần này đo tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm của cung tiền trong 5 năm qua trừ đi tốc độ tăng trưởng trung bình GDP thực tế hàng năm trong 10 năm qua. Các số liệu về cung tiền M2 (cung tiền rộng được hiểu là tổng lượng tiền gửi không kỳ hạn và lượng tiền mặt trong lưu thông cộng với các tài sản có thanh khoản cao và không phải là tiền mặt) để đo tỷ lệ tăng của cung tiền. Cách tính điểm theo công thức: $(V_{max} - Vi) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, Vi đại diện tỷ lệ tăng của cung tiền trong vòng 5 năm vừa qua được điều chỉnh với tỷ lệ tăng trưởng GDP thực trong vòng 10 năm qua. Các giá trị của V_{min} và V_{max} lần lượt bằng 0 và 50%.	World Bank, <i>World Development Indicators</i> ; International Monetary Fund, <i>International Financial Statistics</i> ; United Nations National Accounts.
	B. Độ lệch chuẩn của lạm phát	Cấu phần này đo lường độ lệch chuẩn của mức lạm phát trong vòng năm 5 qua. Chỉ số giảm phát GDP được sử dụng để đo mức lạm phát ở cấu phần này. Nếu các dữ liệu này không có sẵn, Chỉ số giá tiêu dùng được sử dụng. Công thức sau được dùng để xác định mức điểm cho mỗi quốc gia trên thang điểm từ 0 đến 10: $(V_{max} - Vi) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, Vi là độ lệch chuẩn của tỷ lệ lạm phát trong vòng 5 năm qua. Các giá trị của V_{min} và V_{max} được đặt lần lượt bằng 0 và 25%. Quy trình này sẽ gán điểm cao nhất cho các nước với mức chênh lệch thấp nhất trong tỷ lệ lạm phát hàng năm. Điểm 10 cho các quốc gia không có mức chênh lệch trong 5 năm qua. Mức điểm sẽ thấp dần về 0 khi độ lệch chuẩn tiệm cận ngưỡng 25% hàng năm.	World Bank, <i>World Development Indicators</i> ; International Monetary Fund, <i>International Financial Statistics</i> .
	C. Lạm phát: năm gần nhất	CPI được sử dụng như một thước đo cho lạm phát trong cấu phần này bởi nó thường có sẵn trước khi có được tỷ lệ giảm phát GDP. Khi các dữ liệu này không có sẵn, tỷ lệ lạm phát đo bằng tỷ lệ giảm phát GDP được sử dụng. Thang điểm từ 0 đến 10 cho quốc gia dựa vào công thức: $(V_{max} - Vi) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, Vi là tỷ lệ lạm phát trong năm gần	World Bank, <i>World Development Indicators</i> ; International Monetary Fund, <i>International Financial Statistics</i> .

		nhất. Các giá trị của V_{min} và V_{max} lần lượt bằng 0 và 50% - với tỷ lệ lạm phát càng thấp, điểm đánh giá càng cao. Các nước đạt được sự ổn định giá cả hoàn toàn được 10 điểm. Khi tỷ lệ lạm phát di chuyển về phía 50% hàng năm, điểm giảm dần về 0. Và 0 điểm cũng là điểm số của các nước có mức lạm phát cao hơn 50%.	
	D. Tự do sở hữu tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng	Nếu các tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng được phép dùng để giao dịch nội địa và nước ngoài mà không gặp bất cứ sự cản trở nào, quốc gia đó nhận được 10 điểm; nếu các tài khoản này bị hạn chế, điểm số sẽ là 0. Nếu các tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng được sử dụng trong nước còn nước ngoài thì không, hoặc ngược lại, quốc gia đó nhận được 5 điểm.	International Monetary Fund, <i>Annual Report on Exchange Arrangements and Exchange Restrictions</i> .
4. Tự do thương mại quốc tế Tự do giao dịch - ở nghĩa rộng nhất, mua, bán, thiết lập các hợp đồng, và tương tự - là thiết yếu đối với tự do kinh tế. Khi tự do giao dịch không bao gồm các doanh nghiệp và cá nhân ở các quốc gia khác, tự do kinh tế sẽ thị thu hẹp.	A. Thuế quan (i) Doanh thu từ thuế thương mại quốc tế (% của khu vực thương mại quốc tế) (ii) Tỷ lệ thuế quan trung bình (iii) Độ lệch chuẩn của tỷ lệ thuế quan	(i) Lượng thuế áp đặt lên hàng hóa, dịch vụ xuất nhập khẩu, tính theo phần trăm của tổng kim ngạch xuất nhập khẩu. Công thức tính điểm cho chỉ tiêu này là: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân 10. Trong đó V_i là tổng thu từ thuế về thương mại quốc tế theo phần trăm của tổng kim ngạch xuất nhập khẩu. Các giá trị của V_{min} và V_{max} được đặt lần lượt bằng 0 và 15%. Các quốc gia không áp đặt loại thuế quan cụ thể nào lên thương mại quốc tế được 10 điểm. Khi doanh thu từ các loại thuế này tăng dần tới 15% của thương mại quốc tế, mức điểm giảm dần về 0.	International Monetary Fund, <i>Government Finance Statistics Yearbook</i> ; International Monetary Fund, <i>International Financial Statistics</i> .
		(ii) Công thức tính điểm trên thang 0 đến 10 cho mỗi quốc gia là: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, V_i đại diện cho tỷ lệ thuế quan trung bình của quốc gia. Các giá trị V_{min} và V_{max} được đặt lần lượt là 0% và 50%. Công thức này cho kết quả 10 điểm cho quốc gia không áp đặt thuế quan. Mức điểm giảm dần về 0 khi tỷ lệ thuế quan trung bình tiến lên tới 50%.	World Trade Organization, <i>World Tariff Profiles</i> .
		(iii) So với hệ thống thuế quan đồng nhất; một hệ thống thuế quan càng có nhiều mức thuế quan biểu thị xu hướng chính sách càng hướng tới các mô hình kế hoạch hóa tập trung trong sản xuất và tiêu thụ của nền kinh tế. Theo đó, các nước càng có nhiều mức thuế quan càng được đánh giá điểm thấp hơn. Công thức tính trên thang điểm 0 đến 10 là: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, V_i là độ lệch chuẩn của tỷ lệ thuế quan của quốc gia. Các giá trị V_{min} và V_{max} được đặt lần lượt bằng 0% và 25%. Công thức này cho quốc gia áp dụng thuế quan thống nhất 10 điểm. Khi độ lệch chuẩn của các mức tỷ lệ thuế quan tăng dần đến 25%, điểm thấp dần về 0.	World Trade Organization, <i>World Tariff Profiles</i> .

	<p>B. Các rào cản pháp lý đối với thương mại quốc tế:</p> <p>(i) Các rào cản thương mại phi thuế quan</p> <p>(ii) Chi phí tuân thủ trong xuất khẩu và nhập khẩu</p>	<p>(i) Tiêu chí này dựa trên câu hỏi trong <i>Global Competitiveness Report</i>: “Ở quốc gia của bạn, các hàng rào thuế quan và phi thuế quan có làm giảm đáng kể khả năng của hàng nhập khẩu cạnh tranh tại thị trường nội địa hay không? thang điểm 1 – 7, với 7 là tốt nhất”. Câu từ của câu hỏi này được điều chỉnh đôi chút qua các năm.</p>	<p>World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i>.</p>
		<p>(ii) Tiêu chí này dựa trên dữ liệu thu được từ câu hỏi trong báo cáo <i>Doing Business</i> của Ngân hàng thế giới liên quan đến chi phí thời gian cho các thủ tục bắt buộc để nhập khẩu một chiếc container đầy 20-foot hàng hóa khô không chứa các mặt hàng độc hại hoặc quân sự. Các thang điểm từ 0 đến 10 được lập cho (1) chi phí thời gian (tính theo số giờ) gắn với việc tuân thủ các quy định tại biên giới và khi xuất khẩu; và (2) chi phí thời gian (tính theo số giờ) gắn với việc tuân thủ các quy định tại biên giới và khi nhập khẩu. Lấy trung bình của cả hai điểm trên sẽ được điểm cuối cùng cho tiêu chí này. Công thức tính điểm theo thang điểm 0 đến 10 là: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, V_i là chi phí thời gian. Các giá trị V_{max} và V_{min} được lần lượt đặt là 228,38 và 0 giờ (1,5 lần độ lệch chuẩn trên mức trung bình vào năm 2014) cho xuất khẩu; và 338.00 giờ (1,5 lần độ lệch chuẩn dưới mức trung bình vào năm 2014) và 0 cho nhập khẩu. Các quốc gia nằm ngoài khoảng V_{max} và V_{min} nhận được điểm 0 hoặc 10 tương ứng.</p>	<p>World Bank, <i>Doing Business</i>.</p>
	<p>C. Tỷ giá hối đoái thị trường chợ đen</p>	<p>Tiêu chí này được dựa trên sự chênh lệch theo phần trăm giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá hối đoái trên thị trường chợ đen. Công thức được dùng để tính điểm theo thang từ 0 đến 10 cho cấu phần này như sau: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, V_i là khoảng chênh lệch tỷ giá của thị trường chợ đen với tỷ giá chính thức. Các giá trị V_{min} và V_{max} được đặt lần lượt bằng 0% và 50%. Công thức này sẽ cho các quốc gia không có tỷ giá hối đoái chợ đen 10 điểm; các nước mà đồng nội tệ có thể được chuyển đổi hoàn toàn mà không gặp bất cứ cản trở nào. Khi có sự kiểm soát tỷ giá hối đoái và một thị trường chợ đen tồn tại, mức điểm giảm dần về 0 điểm khi mức chênh lệch giữa tỷ giá chợ đen với tỷ giá chính thức tăng lên tới 50%. Điểm 0 giành cho trường hợp mức chênh lệch bằng hoặc cao hơn 50%.</p>	<p><i>MRI Bankers' Guide to Foreign Currency</i></p>
	<p>D. Kiểm soát về dịch chuyển vốn và con người</p>	<p>(i) Tiêu chí này dựa trên Chỉ số Chinn-Ito về độ mở tài chính theo luật định. Chỉ số này bao gồm một loạt các biến giả “hệ thống hóa theo bảng các hạn chế đối với các giao dịch tài chính xuyên biên giới được báo cáo trong Báo cáo thường niên của IMF <i>Annual Report on Exchange Arrangements and Exchange Restrictions</i>”. Nguồn dữ liệu này cho điểm trên thang điểm từ 0</p>	<p>Menzie Chinn and Hiro Ito (2006), What Matters for Financial Development? Capital Controls, Institutions, and Interactions, <i>Journal of Development Economics</i> 81,</p>

	<p>(i) Hạn chế chủ sở hữu nước ngoài/đầu tư nước ngoài</p> <p>(ii) Kiểm soát vốn</p> <p>(iii) Tự do cho người nước ngoài đến thăm</p>	<p>đến 1, do đó, nguồn dữ liệu này được nhân với 10 để cho ra điểm trên thang điểm từ 0 đến 10.</p> <p>(ii) Kiểm soát vốn</p> <p>Quy tiền tệ quốc tế cho biết có tới 13 loại hình kiểm soát vốn quốc tế. Mức điểm từ 0 đến 10 là phần trăm các loại hình các kiểm soát vốn không bị áp đặt trên tổng số các loại hình kiểm soát vốn được liệt kê, nhân với 10.</p> <p>(iii) Đo lường phần trăm các quốc gia mà một quốc gia yêu cầu công dân đến từ các nước đó phải có thị thực. Nó phải ảnh hưởng tự do của người nước ngoài trong việc đến quốc gia đó nhằm mục đích du lịch hoặc công tác ngắn hạn. Công thức tính trên thang điểm 0 đến 10 là: $(Vi - Vmin) / (Vmax - Vmin)$ nhân với 10. Trong đó Vi đại diện cho giá trị của cấu phần. Các giá trị của $Vmax$ và $Vmin$ được đặt ở mức 47,2 (1 độ lệch chuẩn trên mức trung bình) và 0. Các nước với các giá trị bên ngoài khoảng $Vmax$ và $Vmin$ nhận được một trong hai điểm 0 hoặc 10 tương ứng.</p>	<p>1: 163–191; Menzi Chinn and Hiro Ito (2008), A New Measure of Financial Openness, <i>Journal of Comparative Policy Analysis</i> 10, 3: 309–322</p> <p>International Monetary Fund, <i>Annual Report on Exchange Arrangements and Exchange Restrictions</i>.</p> <p>Robert Lawson and Jayme Lemke (2012). Travel Visas. <i>Public Choice</i> 154, 1-2: 17–36; authors' calculations.</p>
<p>5. Quy định quản lý thị trường tín dụng, lao động và hoạt động kinh doanh</p> <p>(Điểm ở cấu phần 5 được tính theo trung bình của các tiểu cấu phần 5A, 5B, 5C. Nếu không có đủ dữ liệu để tính ra điểm của ít nhất hai trong số các tiểu cấu phần</p>	<p>A. Quy định quản lý thị trường tín dụng</p> <p>(i) Quyền sở hữu các ngân hàng</p> <p>(ii) Tín dụng cho khu vực tư</p> <p>(iii) Kiểm soát lãi suất (lãi suất thực âm)</p>	<p>(i) Quyền sở hữu các ngân hàng</p> <p>Tiêu chí này được đo bằng phần trăm tiền gửi ngân hàng được giữ ở các ngân hàng sở hữu tư.</p> <p>Nếu lượng tiền gửi được giữ bởi các ngân hàng tư chiếm 95% đến 100%, quốc gia nhận được 10 điểm; từ 75% đến 95%, được 8 điểm; trong khoảng 40% và 75%, được 5 điểm; trong khoảng 10% đến 40%, được 2 điểm; và nhỏ hơn 10% được 0 điểm.</p> <p>(ii) Tín dụng cho khu vực tư nhân</p> <p>Tiêu chí này phản ánh tương quan giữa quy mô vay nợ của chính phủ với quy mô vay của khu vực tư nhân.</p> <p>Nếu có sẵn dữ liệu, chỉ tiêu này được tính theo tỷ lệ thâm hụt ngân sách của chính phủ so với tổng tiết kiệm. Công thức được sử dụng để tính điểm là $(Vmax - Vi) / (Vmax - Vmin)$ nhân với 10. Vi là giá trị tuyệt đối của tỷ lệ thâm hụt trên tổng tiết kiệm và các giá trị cho $Vmax$ và $Vmin$ được đặt lần</p>	<p>Anginer, D., A. Can Bertay, R. Cull, A. Demirgüç-Kunt, and D. S. Mare (2019), <i>Bank Regulation and Supervision Ten Years after the Global Financial Crisis</i>, Policy Research Working Paper, World Bank; World Bank, <i>Bank Regulation and Supervision Survey</i>; James R. Barth, Gerard Caprio, and Ross Levine (2006), <i>Rethinking Bank Regulation: Till Angels Govern</i>, Cambridge University Press.</p> <p>World Bank, <i>World Development Indicators</i>; World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i>; International Monetary Fund, <i>International Financial Statistics</i>.</p>

<p>trên, điều phổ biến đặc biệt là trong những năm đầu, điểm của cấu phần 5 được tính bằng $2.5 + 0.50 (Xt)$, với Xt là trung bình của tất cả các tiêu cấu phần trong mục 5. Công thức này được tạo ra dựa vào một phân tích hồi quy so sánh giữa quốc gia có đủ dữ liệu.)</p>		<p>lượt là 100% và 0%. Công thức cho điểm cao hơn khi thâm hụt nhỏ hơn (gần 0 hơn) so với tổng tiết kiệm.</p> <p>Nếu không có dữ liệu thâm hụt, chỉ tiêu này dựa trên tỷ lệ tín dụng tư nhân so với tổng tín dụng mở rộng trong lĩnh vực ngân hàng. Công thức tính điểm cho một quốc gia là: $(Vi - Vmin) / (Vmax - Vmin)$ nhân với 10. Trong đó, Vi là phần trăm của tổng tín dụng trong nước phân bổ cho khu vực tư nhân; và các giá trị của $Vmax$ và $Vmin$ lần lượt là 99,9% và 10,0%. Công thức này tính số điểm càng cao cho các quốc gia có phần trăm tổng tín dụng dành cho khu vực tư tăng.</p>	
<p>Lý do tính: Các chính phủ không chỉ dùng hàng loạt các công cụ để hạn chế quyền được giao dịch quốc tế, họ còn có thể dựng lên các quy định phiền hà để hạn chế các quyền được giao dịch</p>	<p>B. Quy định quản lý thị trường lao động</p> <p>(i) Quy định về thuê lao động và mức lương tối thiểu</p> <p>(ii) Các quy định về thuê và sa thải người lao động</p> <p>(iii) Thương lượng tập thể tập trung</p> <p>(iv) Quy định về giờ lao động</p>	<p>(iii) Chỉ tiêu này tình bằng lãi suất cho vay trừ đi lạm phát (theo Chỉ số giá tiêu dùng) và mức chênh lệch giữa lãi suất tiền vay và lãi suất tiền gửi. Nếu mức chênh lệch giữa lãi suất tiền vay và lãi suất tiền gửi ở mức hợp lý và có lãi suất tiền gửi thực dương, quốc gia được 10 điểm. Nếu mức chênh lệch giữa lãi suất tiền vay và lãi suất tiền gửi tương đối cao (8% hoặc hơn) lãi suất tiền gửi đôi khi thực âm (thấp hơn 5%) thì quốc gia được 8 điểm. Nếu lãi suất tiền gửi thực âm kéo dài ở mức 1 con số hoặc có sự can thiệp của chính phủ vào sự chênh lệch giữa lãi suất tiền gửi và lãi suất tiền vay, quốc gia được 6 điểm. Nếu lãi suất tiền gửi và tiền vay bị chính phủ ấn định và các mức lãi suất này thường xuyên thực âm ở mức 1 con số, quốc gia được 4 điểm. Khi các mức lãi suất này thường xuyên thực âm ở mức 2 con số, quốc gia được 2 điểm. Quốc gia bị 0 điểm nếu như các mức lãi suất tiền gửi và tiền vay bị chính phủ áp đặt và ở mức thực âm 2 con số kéo dài, hoặc tình trạng siêu lạm phát hiện hữu.</p> <p>(i) Tiêu chí này dựa trên dữ liệu được lấy từ phần “Sử dụng lao động/Employing Workers” trong <i>Doing Business</i> của Ngân hàng thế giới và xem xét:</p> <p>(1) Liệu các hợp đồng có thời hạn có bị cấm đối với các công việc dài hạn; (2) Thời gian tích lũy tối đa của các hợp đồng có thời hạn; và (3) tỷ số giữa tiền công tối thiểu của một thực tập sinh hoặc nhân viên mới đi làm lần đầu so với giá trị gia tăng trung bình được tạo ra bởi mỗi người lao động. Một quốc gia sẽ nhận được điểm 1 nếu các hợp đồng có thời hạn bị cấm đối với các nhiệm vụ dài hạn; và điểm 0 nếu chúng được sử dụng cho bất kỳ nhiệm vụ nào. Điểm 1 được dành cho trường hợp mà thời gian tích lũy tối đa của các hợp đồng có thời hạn ít hơn 3 năm; 0,5 nếu là 3 năm hoặc ít hơn 5 năm; 0 nếu thời gian tích lũy tối đa của các hợp đồng có thời hạn bằng hoặc nhiều hơn 5 năm. Cuối cùng, điểm 1 được dành cho trường hợp mà tỷ số giữa tiền công tối thiểu của một thực tập sinh hoặc nhân viên mới đi làm lần</p>	<p>World Bank, <i>World Development Indicators</i>; International Monetary Fund, <i>International Financial Statistics</i>; CIA, <i>The World Factbook</i>.</p> <p>World Bank, <i>Doing Business</i>.</p>

<p>trong nước, có được tín dụng, thuê hoặc làm việc cho người mà bạn mong muốn, tự do vận hành doanh nghiệp của bạn. Mục này đo lường những hạn chế về tự do kinh tế do có quá nhiều quy định.</p>	<p>(v) Chi phí bắt buộc (vi) Nghĩa vụ quân sự</p>	<p>đầu so với giá trị gia tăng trung bình trên mỗi người lao động bằng 0,75 hoặc nhiều hơn; 0,67 cho tỷ số lớn hơn 0,5 và nhỏ hơn 0,75; 0,33 cho tỷ số từ 0,25 và nhỏ hơn 0,5; và 0 cho tỷ số nhỏ hơn 0,25.</p>	
		<p>(ii) Tiêu chí này dựa trên dữ liệu được lấy từ câu hỏi trong <i>Global Competitiveness Report</i>. “Việc thuê và sa thải người lao động bị cản trở bởi các quy định (=1) hoặc được quyết định linh hoạt bởi người thuê lao động (=7)”.</p>	<p>World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i>.</p>
		<p>(iii) Tiêu chí này dựa trên dữ liệu được lấy từ câu hỏi trong <i>Global Competitiveness Report</i>. “Tiền công ở quốc gia của bạn được lập nên bởi một quá trình thương lượng tập trung (=1) hoặc theo từng công ty (=7)”</p>	<p>World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i>.</p>
		<p>(iv) Tiêu chí này dựa trên dữ liệu được lấy từ phần “sử dụng lao động/<i>Employing Labor</i>” trong <i>Doing Business</i> của Ngân hàng thế giới, với 5 ý: (1) Liệu có hay không các hạn chế về làm việc ban đêm; (2) có hoặc không các hạn chế về làm việc vào ngày lễ; (3) ngày làm việc trong tuần có thể là 5,5 ngày hoặc dài hơn hay không; (4) liệu có các hạn chế về làm việc quá giờ; và (5) liệu trung bình các ngày nghỉ có lương trong năm là 21 ngày hay nhiều hơn. Thang điểm 10 dựa vào số quy định được áp dụng: 0 quy định thì được 10 điểm; 1 quy định được 8 điểm; và cứ như thế.</p>	<p>World Bank, <i>Doing Business</i>.</p>
		<p>(v) Tiêu chí này dựa trên dữ liệu trong <i>Doing Business</i> của Ngân hàng thế giới về chi phí liên quan đến yêu cầu thông báo trước, thanh toán thôi việc, và các mức phạt đối với việc sa thải người lao động dư thừa đã có thâm niên làm việc 10 năm. Công thức được sử dụng để tính điểm là $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Ví dụ đại diện cho chi phí sa thải (tính theo tuần lương). Giá trị của V_{max} và V_{min} được đặt ở các mức lần lượt là 58 tuần (1,5 lần độ lệch chuẩn trên mức trung bình năm 2005) và 0 tuần. Các quốc gia có giá trị nằm ngoài khoảng V_{max} và V_{min} nhận được điểm số tương ứng hoặc là 0 hoặc 10.</p>	<p>World Bank, <i>Doing Business</i>.</p>
		<p>(vi) Việc sử dụng và thời gian bắt buộc đối với nghĩa vụ quân sự được sử dụng để xây dựng khoảng đánh giá. Điểm 10 được dành cho các quốc gia không có nghĩa vụ quân sự. Khi khoảng thời gian nghĩa vụ quân sự kéo dài ít hơn 6 tháng, quốc gia được đánh giá 5 điểm. Khi khoảng thời gian này kéo dài từ 6 đến 12 tháng, quốc gia được 3 điểm. Từ 12 đến 18 tháng được 1 điểm. Nếu nghĩa vụ quân sự kéo dài quá 18 tháng, quốc gia được 0 điểm. Nếu có chế độ nghĩa vụ quân sự nhưng việc thực thi không thực sự quá</p>	<p>International Institute for Strategic Studies, <i>The Military Balance</i>; War Resisters International, <i>World Survey of Conscript and Conscientious Objection to Military Service</i>; additional online sources used as necessary</p>

	<p>ngặt nghèo, hoặc thời gian kéo dài không được xác định, quốc gia được 3 điểm. Trong các trường hợp chế độ nghĩa vụ quân sự không bao giờ được sử dụng tới, quốc gia được nhận 10 điểm.</p> <p>Nếu quốc gia có chế độ nghĩa vụ bắt buộc nhưng có lựa chọn phi quân sự, quốc gia nhận được 5 điểm.</p>	
C. Quy định quản lý hoạt động kinh doanh	(i) Tiêu chí này dựa trên dữ liệu được lấy câu hỏi trong <i>Global Competitiveness Report</i> . “Việc tuân thủ với các yêu cầu hành chính (cấp phép, quy định, báo cáo) được ban hành bởi chính phủ của nước bạn là (1 = gánh nặng, 7 = không gánh nặng)”	World Economic Forum, <i>Global Competitiveness Report</i> .
(i) Các yêu cầu hành chính		
(ii) Gánh nặng pháp lý	(ii) Tiêu chí này dựa trên <i>Regulatory Burden Risk Ratings</i> của IHS Markit: “Rủi ro do môi trường pháp lý khiến cho các hoạt động kinh doanh bình thường trở nên quá tốn kém. Điều này bao gồm việc tuân thủ quy định và sự kém hiệu quả và/hoặc quá tải của bộ máy hành chính quan liêu. Gánh nặng pháp lý đa dạng ở các khu vực khác nhau cho nên việc cho điểm sẽ gán trọng số cao hơn cho các khu vực đóng góp nhiều nhất vào kinh tế”. Số điểm gốc có khoảng điểm từ 0 đến 7, với các giá trị cao hơn thể hiện rủi ro nhiều hơn. Công thức được dùng để tính thang điểm 0 đến 10 là: $(V_{max} - V_i) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, V_i là mức đánh giá gánh nặng pháp lý của quốc gia. V_{max} và V_{min} được đặt lần lượt bằng 5 và 0.5. Những đánh giá này được công bố đầu tiên vào năm 2014, và những đánh giá năm 2014 được dành cho năm 2012 – 2013. Nguồn dữ liệu này thay thế cho nguồn sử dụng trước đó, sử dụng dữ liệu từ câu hỏi trong <i>Global Competitiveness Report</i> của World Economic Forum: “Các quy định về chất lượng sản phẩm/dịch vụ, quy định về năng lượng và các quy định khác (không tính các quy định về môi trường) ở quốc gia của bạn: (1 = lỏng lẻo hoặc không tồn tại, 7 = thuộc vào hạng thất chặt nhất trên thế giới).	IHS Markit.
(iii) Khởi sự kinh doanh		
(iv) Hành chính công vô tư		
(v) Hạn chế cấp phép		
(vi) Chi phí tuân thủ thuế	(iii) Tiêu chí này dựa trên dữ liệu trong <i>Doing Business</i> của Ngân hàng thế giới về lượng thời gian và tiền cần thiết để thành lập một doanh nghiệp (trách nhiệm hữu hạn) mới. Các quốc gia mà ở đó cần nhiều thời gian và chi phí để bắt đầu một doanh nghiệp mới được đánh giá điểm thấp hơn. Thanh điểm từ 0 đến 10 dựa vào ba biến số sau: (1) thời gian (được tính bằng ngày) cần thiết để tuân thủ các quy định khi khởi sự một công ty; (2) tiền phí được trả cho các cơ quan quản lý (được tính theo phần trăm của thu nhập bình quân đầu người); và (3) yêu cầu vốn tối thiểu: số tiền buộc phải gửi trong tài khoản ngân hàng của công ty (được đo bằng phần trăm của thu nhập bình quân đầu người). Tính trung bình của ba điểm số trên được điểm cuối của tiêu cấu phần này. Công thức được sử dụng để tính	World Bank, <i>Doing Business</i> .

		<p>thang điểm từ 0 đến 10 là: $(V_{max} - Vi) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, Vi biểu thị cho giá trị của biến số. Các giá trị của V_{max} và V_{min} được đặt ở mức lần lượt là 104 ngày, 317%, và 1.017% (1,5 lần độ lệch chuẩn trên mức trung bình năm 2005) và 0 ngày, 0%, và 0%. Các nước có giá trị nằm ngoài khoảng V_{max} và V_{min} tương ứng nhận được điểm 0 hoặc 10.</p>	
		<p>(iv) Tiêu chí này dựa trên dữ liệu được lấy từ các câu hỏi trong <i>Global Competitiveness Report</i>.</p> <p>Tiểu hợp phần này dựa trên dữ liệu “Rigorous and Impartial Public Administration” từ bộ dữ liệu V-Dem. Nếu chủ nghĩa gia đình trị, chủ nghĩa thân hữu và phân biệt đối xử phổ biến trong việc áp dụng hành chính công, các quốc gia sẽ nhận được điểm thấp hơn. Điểm cho thành phần này được thiết kế để phản ánh phân phối thực tế của dữ liệu thô nhưng trên thang điểm từ 0 đến 10. Điểm bằng: $(Vi - V_{min}) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Vi là điểm quản lý công bằng của quốc gia, trong khi V_{max} và V_{min} lần lượt được đặt ở mức 4,0 và 0</p>	<p>V-Dem Institute, <i>Varieties of Democracy</i>.</p>
		<p>(v) Tiêu chí này dựa trên dữ liệu trong <i>Doing Business</i> của Ngân hàng thế giới về thời gian và chi phí cần thiết để nhận được giấy phép xây dựng một nhà xưởng tiêu chuẩn. Thang điểm từ 0 đến 10 được xây dựng dựa trên trung bình xếp hạng của: (1) Chi phí thời gian (được tính bằng số ngày theo lịch cần để có được giấy phép) và (2) chi phí tiền bạc để có được giấy phép (được tính bằng phần trăm của thu nhập bình quân đầu người). Công thức được sử dụng để tính thang điểm từ 0 đến 10 là: $(V_{max} - Vi) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10. Trong đó, Vi biểu thị cho giá trị của biến số. Các giá trị của V_{max} và V_{min} được đặt ở mức lần lượt là 363 ngày và 2.763% (1,5 lần độ lệch chuẩn trên mức trung bình năm 2005) và 56 ngày (1,5 lần độ lệch chuẩn dưới mức trung bình năm 2005) và 0%. Các nước có giá trị nằm ngoài khoảng V_{max} và V_{min} tương ứng nhận được điểm 0 hoặc 10.</p>	<p>World Bank, <i>Doing Business</i>.</p>
		<p>(vi) Tiêu chí này dựa trên dữ liệu trong <i>Doing Business</i> của Ngân hàng thế giới về thời gian cần thiết mỗi năm để một công ty chuẩn bị, nộp, và đóng thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, hoặc thuế doanh thu, và thuế liên quan đến lao động. Công thức được sử dụng để tính thang 0 đến 10 điểm là: $(V_{max} - Vi) / (V_{max} - V_{min})$ nhân với 10.</p> <p>Trong đó Vi là chi phí thời gian (tính theo giờ) của việc tuân thủ nghĩa vụ thuế. Các giá trị V_{max} và V_{min} lần lượt là 892 giờ (1,5 lần độ lệch chuẩn trên mức trung bình năm 2005) và 0 giờ. Các quốc gia với giá trị nằm ngoài khoảng V_{max} and V_{min} nhận được điểm 0 hoặc 10 tương ứng.</p>	<p>World Bank, <i>Doing Business</i>.</p>

